

TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ NGÀNH SỬ HỌC PHỤC VỤ CÁCH MẠNG,
PHỤC VỤ NHÂN DÂN

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

- ★ VAI Ỗ KIẾN ĐÒI VỚI NHẬN ĐỊNH CỦA ÔNG
ĐẠO DUY ANH VỀ VẤN ĐỀ TÔ-TEM CỦA
NGƯỜI VIỆT NGUYÊN THỦY

VĂN TÂN

- ★ CĂN CỨ VÀO Đâu ĐỂ PHÂN ĐỊNH THỜI KỲ
LỊCH SỬ VĂN HỌC?

VŨ LÂN

2

THÁNG 4

1959

In lần thứ hai

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN HUY LIỆU

Tòa soạn và trị sự : VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

16-18, Phố Hàn Thuyên, Hà-nội - Dãy số : 1083

Số 2 — Tháng 4 — 1959

MỤC LỤC

- *Ngành sử học phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân*
NGUYỄN KHÁNH TOÀN 1
- *Vài ý kiến đối với nhận định của ông Đào Duy Anh
về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy*
VĂN TÂN 10
- *Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến
Việt-nam (tiếp theo)* NGUYỄN HỒNG PHONG 26
- *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt-nam
(tiếp theo)* NGUYỄN CÔNG BÌNH 54
- *Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn
(tiếp theo)* TRẦN HUY LIỆU 63

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Hình ảnh Tôn-thất Thuyết dưới mắt một tác giả
dân gian qua bài về «Thất thủ kinh đô»*
ĐINH XUÂN LÂM và TRIỀU DƯƠNG 76

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- *Căn cứ vào đâu để phân định thời kỳ lịch sử
văn học ?* VŨ LÂN 81

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI 85

BÀI KHÔNG ĐĂNG KHÔNG TRẢ LẠI BẢN THẢO

63
VL 252

7 11 12

NGÀNH SỬ' HỌC PHỤC VỤ CÁCH MẠNG PHỤC VỤ NHÂN DÂN

của NGUYỄN KHÁNH TOÀN

VIỆC thành lập Viện Sử học ở trong Ủy ban Khoa học Nhà nước là một sự kiện quan trọng đối với các ngành khoa học xã hội nói chung, đối với ngành sử học nói riêng.

Sự quan trọng đó là ở chỗ: nó tạo nên cái cơ sở đầu tiên cho chúng ta đi vào việc xây dựng ngành sử học Việt-nam theo tinh thần khoa học.

Mấy nghìn năm trở về trước và hiện giờ đây, nhân dân ta đã và đang xây dựng bằng xương, bằng máu, bằng thể chất và tinh thần, bằng lao động và chiến đấu, một thiên lịch sử dân tộc liên tục cực kỳ anh dũng và phong phú.

Trong tất cả các cái vốn, thời đó là cái vốn quý nhất của dân tộc, bởi vì đó là cái kết tinh của sức sáng tạo của nhân dân ta, nếu chúng ta thừa nhận cái chân lý phổ biến rằng lịch sử là do nhân dân sáng tạo ra. Nhân dân ta rất thiết tha với lịch sử nước nhà, trước hết bởi vì tự họ làm ra lịch sử, cho nên lịch sử dân tộc là cái của báu, cái gia tài cao quý nhất của họ. Hai là chính ngày nay, nhân dân vẫn đang tiếp tục xây dựng lịch sử, nhưng với một ý thức, một nhiệt tình và một năng lực sáng tạo mà bất cứ một thời đại nào trước đây không thể so sánh kịp. Cho nên nhân dân ta lại càng thiết tha với lịch sử dân tộc, nó là một kho vô tận của những bài học cần cho nhân dân ta đề từ nay sáng tạo nên những trang sử ngày càng phong phú, ngày càng oanh liệt.

Với Mác và Ăng-ghen và chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời, sử học đã trở thành một khoa học. Dưới ánh sáng của

chủ nghĩa Mác — Lê-nin, dạy chúng ta rằng lịch sử là do nhân dân sáng tạo ra, chúng ta lại càng thấy rõ tính khoa học của khoa sử học. Khoa học nghĩa là phát hiện những qui luật của sự vật, và hướng sự động tác của những qui luật đó vào việc phục vụ có kết quả hơn hết những lợi ích của xã hội, phục vụ bước tiến không ngừng của loài người. Quá trình phát triển của lịch sử là một quá trình động tác của những qui luật của lịch sử, dựa trên sự phát triển của sức sản xuất mà động lực chính là nhân dân lao động. Quá trình phát triển sức sản xuất đồng thời cũng là quá trình chuẩn bị những điều kiện vật chất và khách quan để giải phóng lao động, giải phóng con người, và để cho sức sản xuất càng tiến lên nữa. Như vậy là cả cái quá trình lịch sử của loài người nói chung cũng như của từng dân tộc nói riêng, là một quá trình đấu tranh không ngừng, liên tục. Cuộc đấu tranh đó bắt đầu từ khi mới có bộ lạc, rồi đến thị tộc, bộ tộc, rồi đến dân tộc cho đến giai đoạn xã hội chủ nghĩa ngày nay. Từ giản đơn đến phức tạp, từ thấp lên cao, cuộc đấu tranh do đó đã dần dần tạo nên trong đời sống tinh thần của dân tộc một nề nếp chung, một phẩm chất chung mà chúng ta gọi là truyền thống của dân tộc, đó là : chí bất khuất, tinh quật khởi, lòng quyết tâm vượt mọi khó khăn gian khổ, tinh thần quyết chiến quyết thắng. Một trong những qui luật của lịch sử là tạo ra cái cơ sở để cho những truyền thống đó ngày càng củng cố và càng phong phú. Mục đích chủ yếu của *khoa học lịch sử tiến tiến là nắm được qui luật đó để vận dụng đến cao độ động tác của nó, để phát huy đến cao độ những truyền thống cao quý và đẹp đẽ của dân tộc*, đồng thời lấy những truyền thống đó để bồi dưỡng cho những thế hệ hiện tại và tương lai. Như vậy là cung cấp cho họ một vũ khí tinh thần mạnh mẽ để phấn đấu cho một cuộc đời ngày thêm no ấm hạnh phúc, để tiếp tục sáng tạo lịch sử ngày càng có ý thức, làm cho lịch sử nước nhà ngày thêm phong phú và huy hoàng.

Nhưng từ trước đến nay, lịch sử của dân tộc đã bị xuyên tạc nhiều. Chỉ từ khi ở Việt-nam ta, giai cấp công nhân xuất hiện trên vũ đài lịch sử như một lực lượng chính trị độc lập và là lực lượng lãnh đạo cách mạng, nghĩa là từ khi Đảng Cộng sản ra đời, thời cũng đã có xu hướng muốn đưa chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ra soi sáng những vấn đề sử học. Đó cũng là một việc tất nhiên. Bởi vì mỗi khi phong trào cách mạng đã được Đảng của Mác — Lê-nin đứng đầu, thời như vậy là cuộc đấu tranh của quần chúng

đã có ý thức, quần chúng lao động nhờ sự giáo dục của Đảng, đã có quan niệm đúng về qui luật phát triển của lịch sử và của xã hội, và đã tổ chức lại để chiến đấu theo qui luật đó và để cho động tác của qui luật đó có hiệu quả hơn hết.

Song, cũng như trong các ngành khoa học xã hội khác, trong ngành sử học có một sự chậm trễ so với sự phát triển của thực tế cách mạng. Nếu đem đối chiếu với nhiều nước thuộc địa khác, cũng ở trong những điều kiện tương tự như ta, thì ta thấy rằng thực tế cách mạng của ta phát triển khá nhanh. Từ chỗ giai cấp công nhân mới ra đời cho đến khi trưởng thành, có một Đảng của giai cấp mình, Đảng này thủy chung đã giữ được địa vị độc tôn trong sự lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, và sau một thời gian tương đối ngắn sau khi thành lập, đã đưa cách mạng đến thắng lợi, rồi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và đưa đến thắng lợi lịch sử ở Điện-biên phủ, quét sạch giặc ngoại xâm trên một nửa đất nước ; sau đó là cuộc cải cách ruộng đất và khôi phục kinh tế, đề ngày nay đang bước sang giai đoạn cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nói tóm tắt, nhân dân ta, trong không đầy 15 năm, đã bước với đôi giày nghìn dặm, đưa lại những biến đổi quyết định trong toàn bộ đời sống của dân tộc, làm cho lịch sử của dân tộc trong bấy nhiêu thời gian cũng bằng hàng trăm năm trước đây, xây dựng lịch sử với một năng lực sáng tạo chưa từng có.

Dĩ nhiên, một sự phát triển nhanh chóng như vậy cũng còn có những nhân tố quốc tế thúc đẩy nữa, trong đó trước hết phải kể đến cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, là nhân tố xuất phát, rồi đến sự thất bại của khối phát-xít trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, sự suy yếu của hệ thống tư bản chủ nghĩa nói chung và sự tan vỡ nhanh chóng của chủ nghĩa thực dân, sự xuất hiện của khối các nước chủ nghĩa xã hội từ Âu sang Á như là một hệ thống thế giới, đưa lịch sử thế giới vào giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Nhưng, nhân tố căn bản vẫn là cái cơ sở dân tộc, với tất cả những truyền thống và yêu cầu của nó, trên đó thực tế cách mạng đã phát triển và đã tạo nên một sự ăn khớp, nhịp nhàng, giữa hướng phát triển của lịch sử dân tộc và hướng phát triển chung của lịch sử thế giới.

Những cán bộ nghiên cứu sử học ta đã có những cố gắng để phản ánh trung thực quá trình biến chuyển lịch sử đó,

nhất là trong kháng chiến và từ ngày hòa bình lập lại. Đồng thời, sự quan tâm của các giới và các tầng lớp nhân dân đối với những vấn đề sử học, cũng như những đòi hỏi của họ trong việc giải thích, viết và giảng dạy lịch sử, ngày càng cao. Song, những kết quả đã đạt được chưa theo kịp nhu cầu. Cổ nhiên, sử học là một ngành khoa học khó khăn, phức tạp, muốn xây dựng nó theo tinh thần chân chính khoa học thì không phải một mai một chiều mà làm được, nó đòi hỏi thời gian. Ngay khi đã có một phương hướng chung đúng đắn rồi, thời cũng còn khá nhiều vấn đề phải tìm tòi, đi sâu, phân tích kỹ, rồi mới tạm kết luận được.

Nhưng, bất cứ ngành sử học ở vào giai đoạn nào, chỉ mới bắt đầu hay đã chín muồi đã có cơ sở vững chắc, cái yêu cầu tuyệt đối có tính nguyên tắc là phải có một đường lối đúng đắn.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đặt ra cho bất cứ một công trình nào hai điều kiện : *trình độ tư tưởng và tinh chính xác*. Hai điều kiện này là hoàn toàn nhất trí. Mỗi một công tác khoa học, nếu là khoa học thực sự tiên tiến, đều phải dựa trên hai điều kiện đó làm nguyên tắc chủ đạo. Khoa sử học lại càng phải quán triệt nguyên tắc đó. Nguyên tắc đó là căn bản, không có nó thì sử học không phản ánh được *thực tế khách quan trong sự phát triển biện chứng của nó*.

Những kết quả của ngành sử học ta chưa được như ý là vì trong công việc xây dựng ngành, chúng ta ít nhiều còn chịu ảnh hưởng của những quan niệm cũ về lịch sử.

Như ở trên đã nói, lịch sử nước ta trước đây bị xuyên tạc rất nhiều. Thậm chí đến bây giờ còn có kẻ cố ý xuyên tạc lịch sử. Đây không cần nói đến miền Nam, chỗ mà bọn tay sai Mỹ — Diệm lấy việc xuyên tạc sự thật về mọi mặt làm lý do tồn tại của chúng. Chính ngay ở miền Bắc, cũng có những người còn nhìn lệch sự thật, hoặc chịu ảnh hưởng của bọn cố tình nhìn lệch sự thật như bọn « Nhân văn Giai phẩm » cách đây không lâu.

Dưới thời đại phong kiến, lối viết sử thường là ghi chép lại những sự việc đã xảy ra dưới các triều đại, mà các vua chúa, công thần, những nhân vật gọi là « lịch sử » đóng vai chính. Việc phê phán, phân tích sự kiện, nếu có, dĩ nhiên là theo chiều hướng đó. Ở đây ta không nói đến một số nhân tố khiến cho việc chép sử bị thu hẹp trong một khuôn khổ nhất định, như sự giới hạn của thời đại, áp lực của cường

quyền, của chuyên chế, v.v... Nhưng chỉ lối ghi chép những sự kiện lịch sử theo lối đó dù ý định của sử gia có muốn cho nó có vẻ « khách quan » đi nữa, và dù không theo thuyết định mệnh thời cũng chỉ là một cách lợm lặt những sự việc rời rạc và phiến diện, mà không làm nổi bật lên được hai điểm rất quan trọng trong quá trình phát triển của lịch sử : một là sự nối tiếp và liên tục, hai là mối tương quan giữa các sự việc. Ngoài cái đó ra, thì dù sử gia là người tiết tháo, cương trực, « thấy gì nói vậy », nhưng nếu viết sử mà chỉ trình bày hành vi của một số nhân vật, nhất là những nhân vật đó lại là kẻ giữ quyền bính trong tay, thời như vậy cũng tạo nên một nhân sinh quan nhất định, khiến người ta tin rằng lịch sử là một số ít người làm ra. Cho nên, dù chỉ kể ra nguyên sự việc để cho có vẻ « khách quan », thời cái gốc vẫn là chủ nghĩa duy tâm trong quan điểm lịch sử.

Dưới chế độ tư bản, nhất là trong giai đoạn xuống dốc của nó, quan điểm trên được phát triển đến cao độ, và dưới hình thức của chủ nghĩa « khách quan » tư sản, thường chỉ là một mớ hồ lộn, chủ nghĩa xáo bần (éclectisme), mục đích là đánh lạc hướng.

Bên cạnh quan điểm trên, còn có một quan điểm thứ hai nữa, tuy về bề ngoài, hình như ngược với quan điểm thứ nhất, nhưng tựu trung cả hai đều gặp gỡ nhau trên một cơ sở chung, là chủ nghĩa duy tâm. Dưới chế độ phong kiến, nó biểu hiện một cách lộ liễu dưới thuyết « định mệnh », « thiên định », « tuần hoàn » v.v... Dưới chế độ tư bản, nó được khoác cái áo « khoa học ». Hoặc người ta cho rằng việc tồn vong hay suy thịnh của một dân tộc, một nước là do ở sự may rủi, tùy sự khôn khéo ở đầu óc minh mẫn, hoặc ở sự vụng về tham quyền cố vị của những nhà cầm cương nấy mực, những kẻ làm ra và thi hành luật pháp và quyền pháp trị. Hoặc người ta cho rằng những biến cố hay dở cũng là do trong bản tính của con người mà ra, thời nào cũng có người hay kẻ dở, thời nào cũng có người ngay kẻ gian, cũng như những nhà kinh tế học tư sản cho rằng chế độ người bóc lột người là thiên thu vạn thế; rằng óc tư hữu là ở trong bản năng của con người. Hoặc người ta quan niệm lịch sử như là sự thực hiện một số ý niệm, một số nguyên lý nhất định, mà nguồn gốc của những ý niệm, những nguyên lý đó ở đâu, thì không ai biết. Rõ ràng là quan điểm đó là một biến thể của chủ nghĩa duy tâm của

Hê-ghen, với sự thể hiện lần lượt, từ thấp lên cao, « ý niệm tuyệt đối ». Đứng trên quan điểm đó, người ta qui tụ mọi việc vào một ý niệm nhất định, bất chấp thời gian và không gian, bất chấp hiện tượng hay thực chất, miễn là tiện cho sự chứng minh ý niệm đã định. Tính chất chủ quan của quan điểm đó rất rõ, mà sự biểu hiện thường thấy trong sử học là sự « tương đồng » hóa (analogie).

Chúng ta phải thẳng thắn nhận rằng trong cán bộ nghiên cứu sử học của chúng ta nhiều ít chưa thoát khỏi ảnh hưởng của những quan điểm kể trên. Thêm vào đó, tình trạng phân tán từ trước đến nay trong việc nghiên cứu sử học cũng gây thêm phần khó khăn cho sự khắc phục những tàn tích của những quan điểm sai lầm, lệch lạc. Thiếu một trung tâm có đủ phương tiện và cương vị để kết hợp chặt chẽ các lực lượng phân tán, để khai thác triệt để những lực lượng đó, để tạo ra một không khí làm việc tập thể. Một trung tâm như vậy không những cần thiết cho việc tập hợp và kết hợp những lực lượng của ngành sử học bản thân, mà còn cần thiết để kết hợp với tất cả các ngành khoa học xã hội, trong đó ngành sử học là bộ phận rất quan trọng, và nếu không có sự kết hợp đó, vì trình độ hiện giờ của cán bộ ta, thì việc xây dựng ngành sử học sẽ gặp rất nhiều trở ngại.

Trong kháng chiến, đã thành lập Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. Ban đó nói chung, đã cố gắng làm tròn nhiệm vụ của nó trong giai đoạn từ khi thành lập đến nay. Nhưng bây giờ, hoàn cảnh đã thay đổi. Thực tế của nước ta có một nội dung phong phú hơn, những nhiệm vụ chung đề ra cũng cao hơn, những đòi hỏi của cách mạng, của nhân dân đối với mặt trận công tác tư tưởng, trong đó ngành sử học là một bộ phận trọng yếu, cũng cao hơn. Cho nên phải có một tổ chức với một trách nhiệm cao hơn Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trước đây.

Lẽ tất nhiên, khi mà thực tế đã đề ra cho ngành sử học những nhiệm vụ phức tạp hơn và một trách nhiệm cao hơn, thời đồng thời cũng tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn để cho ngành sử học có thể chấp hành nhiệm vụ của nó có kết quả hơn. Trước tiên, là việc thành lập Viện Sử học, bản thân nó đã là một điều kiện thuận lợi, bởi vì nó sẽ là cái trung tâm để tập hợp và kết hợp mọi lực lượng hiện còn phân tán, do đó mà có nhiều phương tiện hơn để hoạt động.

Điều kiện thuận lợi thứ hai là Viện Sử học ở trong Ủy ban Khoa học Nhà nước, là trung tâm tổ chức và kết hợp sự hoạt động của tất cả các ngành khoa học tự nhiên và xã hội, do đó mà có hoàn cảnh và phương tiện tương trợ lẫn nhau, bồi bổ cho nhau.

Và sau cùng, điều kiện thuận lợi hơn hết, là có sự lãnh đạo tập trung của Đảng, nhờ đó mà chúng ta sẽ xác định được rõ ràng hơn đường lối của sử học, và chúng ta mới xây dựng được ngành sử học của chúng ta theo tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Thành lập Viện Sử học không phải chỉ là một việc đổi tên. Cũng không phải chỉ làm cho nó có một địa vị cao hơn, về hình thức. Cũng không phải chỉ để cho nó có nhiều phương tiện vật chất hơn. Sự thay đổi là ở nội dung, mà nội dung đây trước hết là tinh thần trách nhiệm của ngành sử học và của cán bộ sử học ta trước cách mạng, trước nhân dân, trước Đảng. Cách mạng ta đang tiến lên vùn vụt, nhân dân ta đang thay đổi cuộc đời, đang bước vững chắc vào cuộc sống mới; ở đâu có sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng thì ở đấy tiến bộ rất nhanh. Trên thế giới, ở xa ta cũng như ở gần ta, ngay cả ở miền Nam nước ta, lực lượng cách mạng ngày càng phát triển, khí thế cách mạng ngày càng lên cao. Trong hoàn cảnh đó, sự đòi hỏi đối với ngành sử học là rất cao và cấp bách, đòi hỏi nó phải tiến kịp với cái đà của thực tế cách mạng. Ngày nay chúng ta quan niệm sử học không phải như trước. Sử học không phải chỉ là sở trường riêng của một nhóm chuyên gia, một số ít học giả, hoặc chỉ là một môn dạy trong bốn bức tường của trường học. Sử học phải trở thành một trong những món ăn tinh thần cần thiết cho đông đảo quần chúng lao động. Sử học phải trở thành một trong những lợi khí trong tay đông đảo quần chúng lao động để góp sức vào cuộc đấu tranh cho độc lập, cho hòa bình, cho thống nhất, cho tự do, cho hạnh phúc. Vì vậy mà trách nhiệm của ngành sử học và của cán bộ nghiên cứu sử học lại càng nặng nề, nhưng rất cao quý. Chúng ta càng có ý thức đối với trách nhiệm của chúng ta bao nhiêu thì chúng ta lại càng phải có ý thức về sự cần thiết phải xác định rõ ràng đường lối của ngành sử học, về sự cần thiết phải đảm bảo sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng đối với ngành sử học.

Ngày nay, chúng ta quan niệm lịch sử không phải như trước. Lịch sử không phải do một cá nhân, hay một nhóm

cá nhân nào làm ra. Lịch sử là sự nghiệp của nhân dân, là do nhân dân sáng tạo ra. Lịch sử không phải chỉ ghi chép những việc đã qua, như là những đồ cổ sắp xếp theo thứ tự trong viện bảo tàng, hay để nuôi dưỡng một tinh thần hoài cổ nghèo nàn và bất lực. Lịch sử không chỉ hạn chế ở những biến cố chính trị hay quân sự. Lịch sử xây dựng trên cơ sở của đời sống xã hội về mọi mặt, trong đó nhân dân là động lực chính. Và có quan niệm lịch sử như vậy thì mới phát hiện ra được tất cả những cái tinh hoa của quá khứ để phát huy nó đến cao độ trong hiện tại và tương lai. Nếu từ khi loài người có lịch sử mà lịch sử là do nhân dân sáng tạo ra, thời cái chân lý đó lại càng biểu hiện rõ ràng gấp bội trong ngày hôm nay, và trong ngày mai, sức sáng tạo của nhân dân sẽ càng không bị sức nào ngăn trở hoặc hạn chế. Cho nên xây dựng một nền sử học chính xác, chân chính khoa học, chính là để giúp phần cho nhân dân tiếp tục sáng tạo lịch sử một cách đầy đủ hơn, tích cực hơn, có ý thức hơn. Tính Đảng trong ngành sử học là ở chỗ này, bởi vì phương châm của Đảng tiên phong là phát huy tính tích cực cao độ và nhiệt tình cách mạng của quần chúng, trên cơ sở nâng cao không ngừng giác ngộ chính trị của quần chúng. Mà chủ trương của chúng ta là chú trọng nhiều về sử hiện đại và sử cận đại cũng là nhằm vào mục đích trên, bởi vì sử hiện đại và sử cận đại làm cho ta thấy được rõ ràng hơn vai trò tích cực của quần chúng trong lịch sử, do đó mà ta dễ nắm được những qui luật của phát triển lịch sử, và đồng thời nó giúp cho ta tìm ra manh mối, soi sáng cho ta nhiều vấn đề thuộc cổ sử.

Do sự nhận định ở trên về mục đích và nhiệm vụ của ngành sử học mà chúng ta đề xuất ra được cái phương châm công tác trong việc nghiên cứu sử học. Phương châm đó là: *đương lối quần chúng*. Nếu lịch sử là do quần chúng sáng tạo ra, thì việc nghiên cứu sử phải dựa trên sự tích cực tham gia của quần chúng. Hai, là sử học phải trở nên một công cụ đấu tranh của quần chúng, cho nên những vấn đề lịch sử phải được phổ biến rộng rãi trong quần chúng. Nhưng muốn cho những vấn đề sử học trở nên cái vũ khí hiệu nghiệm trong quần chúng, thì nó phải có một chất lượng tương đương, hợp với công dụng của nó. Như vậy thì chỉ có sự tham gia của quần chúng vào trong việc nghiên cứu và xây dựng ngành sử học mới nâng cao được cái chất lượng đó.

Nhưng, muốn thực hiện đường lối quần chúng theo nghĩa rộng rãi nói trên, thì trước tiên Viện Sử học, từ giờ trở đi là cơ quan có tư cách hơn hết để tập trung việc nghiên cứu sử học, phải thực hiện đường lối đó chính ngay trong ngành và trong tất cả các lực lượng nghiên cứu sử học, bất cứ ở trong Viện hay ở ngoài Viện. Đối với trong ngành, thì điều kiện tiên quyết, không có nó thì không thể có đường lối quần chúng là phải đạt được sự nhất trí về đường lối của ngành sử học. Mà cái yêu cầu căn bản để đạt được sự nhất trí đó, là phê phán và gạt rửa ảnh hưởng của những quan điểm lịch sử trái với chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Điều kiện thứ hai, là lề lối làm việc tập thể. Làm việc tập thể là biện pháp công hiệu nhất để gạt rửa mau chóng những tàn tích của quan điểm lịch sử cũ và để chóng đạt được sự nhất trí về đường lối.

Quan niệm đúng về trách nhiệm của ngành sử học trong giai đoạn mới, và đề ra những phương châm và lề lối làm việc thích hợp, đó là cơ sở để cho Viện Sử học chấp hành tốt những nhiệm vụ của nó.

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

VÀI Ý KIẾN BỐI VỚI NHẬN ĐỊNH CỦA ÔNG ĐÀO DUY ANH VỀ VĂN ĐỀ TÔ-TEM CỦA NGƯỜI VIỆT NGUYÊN THỦY

của VĂN TÂN

TÔ-TEM giáo hay sự sùng bái tô-tem (totémisme) là một trong những hình thức tôn giáo xưa nhất của loài người. Theo tài liệu của khảo cổ học, thì sự sùng bái tô-tem có từ thời đại đồ đá cũ. Sùng bái tô-tem là tin tưởng ở mối quan hệ siêu tự nhiên về nguồn gốc chung và dòng máu chung giữa những người cùng một thị tộc với một loài thực vật nào đó, nhất là với một loài động vật nào đó. Các dân tộc trên thế giới đều đã qua một giai đoạn sùng bái tô-tem. Hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, sự sùng bái tô-tem thịnh hành ở khắp các thị tộc trong nước Úc và rải rác ở nhiều xứ khác trên thế giới.

Dân tộc Việt-nam trong quá trình phát triển cho đến ngày nay tất cũng phải qua một giai đoạn sùng bái tô-tem như các dân tộc khác. Đối với vấn đề tô-tem của người Việt, có lẽ Lu-i Phi-nô (Louis Finot) và Gô-lu-bép (Goloubew) là hai nhà sử học đầu tiên đã có một số ý kiến. Trong bài diễn văn «Những thời kỳ lớn của xứ Đông-dương» (Les grandes époques de l'Indochine) (1) đọc tại Viện Hàn lâm quận Va (Académie du Var), Lu-i Phi-nô nhận bàn về trống đồng có viết: «Đó là những trống đồng lớn mà người ta dùng trong các cuộc

(1) Bài diễn văn này đăng trong *Tập san của Viện Hàn lâm quận Va* (Bulletin de l'Académie du Var).

lễ nghi tôn giáo hay ảo thuật. Những trống cổ nhất có vẽ những hình người kỳ quái, ngồi trên thuyền, cầm cung và mặc áo bằng lông chim. Những cái trống cổ ấy khiến người ta nghĩ tới một dân tộc thủy thủ táo bạo lúc sắp sửa vượt những biển mới lạ muốn cầu xin tính thiêng liêng của bộ quần áo tô-tem ấy để vượt biển được khỏe mạnh như những con chim hậu điều lớn » (1).

Gô-lu-bép, trong quyển *Thời đại đồ đồng ở Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ* (L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam) bàn về trống đồng Ngọc-lũ cũng có những nhận định tương tự như những nhận định của Lu-i Phi-nô về tô-tem của người Việt nguyên thủy : « Trên tang cái trống Hà-nội có vẽ hình sáu cái thuyền, giữa những cái thuyền này có những con chim lớn. Tất cả các thuyền đều cùng một kiểu giống nhau. Vỏ thuyền cong lên hình lưỡi liềm, ở giữa có một cái cột trang điểm một cách kỳ lạ có lẽ dùng để thay cho cột buồm.... Những trang sức ở phía đằng trước và phía đằng sau thuyền làm cho người ta nghĩ đến cái đầu và cái đuôi sơ sài của một con chim.

« Thủy thủ của mỗi chiếc thuyền gồm có nhiều chiến sĩ cầm lao, giáo mác hay búa, và hai người, một hình như đang đánh cái trống treo trên cột buồm, còn một nữa đang đẩy ngoáy bẻ trèo. Một chiến sĩ đứng ở trên mái thuyền sắp bắn cung. Các bạn của chiến sĩ cũng đều linh lợi hoạt bát cả. Tất cả làm cho người ta nghĩ tới một sự diễn tập cuộc chiến đấu biểu diễn theo tiếng trống...

« Bây giờ chúng ta hãy quan sát kỹ hơn sự trang phục kỳ lạ của các nhân vật kể trên. Trừ người bắn cung còn tất cả đều mặc áo lông một cách kỳ lạ hay đúng hơn là mặc áo bằng xác những con chim đứng lom khom một cách kỳ dị ở trên không. Kỳ lạ là sự hóa trang không phải chỉ đến thể là thôi, những dụng cụ thiết bị, những vũ khí, các bộ phận của chiếc thuyền cũng đều hóa trang như thế đến mức trên chiếc thuyền bí mật không còn vật gì còn giữ được bộ mặt quen thuộc nữa. Nhưng đây hẳn không phải là một sự cải trang

(1) Ce sont de grands tambours de bronze qu'on employait dans les cérémonies religieuses ou magiques. Les plus anciens sont ornés de scènes représentant des personnages étranges, montés sur des barques, armés d'arcs et vêtus de plumages d'oiseaux. Ils évoquent l'idée d'un peuple de hardi marins qui, au moment de franchir des mers nouvelles, demandent à la vertu de ce costume totémique l'envol puissant de grands oiseaux migrateurs (*Bulletin de l'Académie du Var*).

bình thường. Đây hẳn là một sự biến hóa có ý nghĩa tinh vi hơn mà mục đích là chứng minh sự cùng dòng giống của thị tộc chiến sĩ với một con chim to-tem, tức con vật họ hàng của họ » (Sách đã dẫn trang 34-35) (1).

Ý kiến của Lu-i Phi-nô và của Gô-lu-bép về to-tem của người Việt nguyên thủy đại khái chỉ có thế. Hai nhà sử học Pháp ấy chỉ căn cứ vào những hình vẽ ở trên trống đồng Ngọc-lũ mà đoán định rằng to-tem của người Việt nguyên thủy là một giống chim hậu điều : Những hình chim bay, chim đậu, những hình người hóa trang đội mũ, mặc áo lông chim, những hình thuyền trang sức bằng lông chim, đầu chim, v.v... đều là dấu hiệu biểu minh rằng to-tem của người Việt nguyên thủy là một giống chim.

Nhận định của hai nhà sử học Pháp không phải là những nhận định xây dựng trên cơ sở những công trình nghiên cứu công phu và khoa học. Ý kiến của họ nhằm giải thích những hình vẽ trên trống đồng Ngọc-lũ hơn là nhằm giải quyết vấn đề to-tem của người Việt nguyên thủy, một vấn đề chỉ có thể giải quyết khi ta đã nghiên cứu nhiều phương diện sinh

(1) Le tambour de Hanoi porte sur la surface bombée qui unit le disque à la caisse, la représentation de six barques entre lesquelles sont posés de grands oiseaux. Les barques sont toutes du même modèle. La coque s'incurve en forme de croissant. Au milieu se dresse une sorte de hampe étrangement décorée qui remplace peut-être un mât.... Les ornements de la proue et de la poupe évoquent la tête et la queue, très schématisées, d'un oiseau.

L'équipage de chaque bateau se compose de plusieurs guerriers armés de lances, de traits ou de haches et de deux hommes dont l'un semble frapper sur le tam-tam suspendu au mât, tandis que l'autre manie une rame. L'un des guerriers se tient debout sur le toit de la superstructure prêt à décocher sa flèche. Ses compagnons sont également alertes. L'ensemble fait songer à quelque manœuvre de combat, exécutée au son du tam-tam....

Examinons maintenant de plus près l'étrange parure de ces personnages. Tous, à l'exception de l'archer, sont affublés de plumes ou plutôt de dépouilles d'oiseaux qui se dressent dans l'air à la façon de cimiers fantastiques. Chose curieuse, le déguisement ne s'arrête pas là ; les objets d'équipement, les armes, les divers éléments du bateau en sont également revêtus, si bien que sur le mystérieux bateau, rien n'a gardé son aspect contumier. Mais il ne s'agit certes pas d'une simple mascarade. Il s'agit sans nul doute, d'une transformation d'un ordre plus subtil et dont le but est d'attester l'identité d'un clan de guerriers avec un oiseau totem, son animal patronymique (*L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam*).

hoạt của dân tộc Việt-nam trong lịch sử, nhất là nghiên cứu sinh hoạt tôn giáo của người Việt-nam trong lịch sử.

Sự sùng bái tổ-tem, như đã nói ở bên trên, là một hình thức tôn giáo của người nguyên thủy và của các tộc hậu tiến hiện có ở trên mặt đất. Tổ-tem quan hệ mật thiết với tín ngưỡng, với sinh hoạt, với phong tục, tập quán của mọi người. Nếu chim — chim hậu điều — là tổ-tem của người Việt nguyên thủy, không lẽ người Việt xưa chỉ ghi hình ảnh tổ-tem của thị tộc mình trên một thứ trống đồng, còn ngoài ra hình ảnh tổ-tem ấy không thấy dấu vết ở đâu. Thật thế, nghiên cứu các cổ vật của ta, nghiên cứu các đền đài miếu mạo cũ của ta, nghiên cứu các hình thái tín ngưỡng đã mất hay hiện còn ở nông thôn Việt-nam, nghiên cứu các sử sách của ta, nghiên cứu các truyện thần thoại, các truyện cổ tích của ta, v. v..., chúng ta không tìm được vết tích gì khả dĩ chứng minh rằng tổ-tem của người Việt xưa là một giống chim hậu điều hoặc một giống chim nào khác.

Vậy mà theo các tài liệu nghiên cứu về sùng bái tổ-tem, khi một vật được một bầy người coi là tổ-tem, thì vật đó không thể không để lại dấu vết vào sinh hoạt tinh thần hay sinh hoạt vật chất của bầy người đó. Chính nhà xã hội học tư sản Pháp là Ê-min Đuyéc-kem (Émile Durkheim) trong tác phẩm *Những hình thái sơ đẳng của sinh hoạt tôn giáo* (Les formes élémentaires de la vie religieuse) của ông cũng nhận thấy rằng tổ-tem in dấu của nó vào nhiều khía cạnh sinh hoạt của bầy người coi nó có liên quan đến dòng máu hay nguồn gốc của mình. Đuyéc-kem đã viết : « Những tổ-tem không những là một tên, mà còn là một tượng trưng, một huy hiệu thực sự mà người ta nhận thấy có chỗ tương tự với huy chương », và Đuyéc-kem nhắc lại lời nói của Gờ-rây (Grey), người đã đi khảo sát nhiều ở nước Úc : « Mỗi một gia đình lấy một con vật hay một giống cây làm dấu hiệu của mình ». Trong tác phẩm *Những hình thái sơ đẳng của sinh hoạt tôn giáo*, Ê-min Đuyéc-kem còn viết : « Những nhà qui tộc ở thời đại phong kiến dùng đủ mọi cách chạm trổ, khắc, vẽ huy hiệu của họ vào tường những lâu đài của họ, vào vũ khí của họ, vào các vật dụng khác của họ. Những người da đen ở nước Úc, những người Ấn-độ ở Bắc Mỹ cũng làm như vậy đối với tổ-tem của họ » (Sách đã dẫn trang 159). Ở tác phẩm kể trên, Đuyéc-kem còn viết : « Ở nơi nào mà xã hội trở thành định cư, cái lều thay bằng cái nhà, nghệ thuật tạo

hình đã phát triển hơn, thì tò-tem được khắc lên gỗ, lên tường» (Sách đã dẫn trang 160). Bộ *Bách khoa từ điển Anh-cát-lợi* (The Encyclopedia Britannica) trang 160 cũng nói về dấu vết tò-tem như là một trang trí như sau : « Ở giống người Ô-ma-ha (Omaha = địa điểm ở nước Mỹ) và nhất là ở giống người Xi-u (Sioux = địa điểm ở nước Mỹ), tò-tem được vẽ lên lều ». Sách *Bách khoa từ điển Anh-cát-lợi* còn cho biết những người Ấn-độ ở miền Tây Bắc có tục xăm mình theo hình thù tò-tem.

Phờ-ra-dơ (Fraser) trong tác phẩm *Sự sùng bái tò tem* (Le totémisme) nhận thấy rằng tò-tem không những có ảnh hưởng đến sinh hoạt tôn giáo và sinh hoạt xã hội của loài người, mà còn « ảnh hưởng lớn đến động vật và thực vật ở xứ sở mà tò-tem tồn tại nữa » (il doit avoir grandement influé sur la faune et la flore des pays où il a existé) (1).

Dấu vết của tò-tem để lại ở các phương diện sinh hoạt là những yếu tố vô cùng trọng yếu không thể thiếu được của sự sùng bái tò-tem. Vì nhận thấy như thế cho nên Ê-min Đuyếc-kem, ở tác phẩm *Những hình thái sơ đẳng của sinh hoạt tôn giáo* đã viết : « Những hình ảnh của vật tò-tem còn thiêng liêng hơn cả bản thân vật tò-tem nữa » (Les images de l'être totémique sont plus sacrées que l'être totémique lui-même).

Những bằng cứ kể trên trong rất nhiều bằng cứ khác đã chứng minh rằng một vật được coi là tò-tem tất phải để lại nhiều dấu vết, nhiều hình ảnh ở nhiều phương diện sinh hoạt của mọi dân tộc.

Giống chim hậu điều mà Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép coi là tò-tem của người Việt nguyên thủy không lẽ chỉ để lại dấu vết độc nhất ở trên cái trống đồng mà ngày nay chúng ta gọi là trống đồng Ngọc-lũ thôi.

Đáng đề ý là ý nghĩ đó lại là ý nghĩ đầu tiên do hai người Pháp đưa ra, còn người Việt-nam từ ngày có lịch sử đến giờ không ai có một ý nghĩ nào về « vật tổ » của mình là một giống chim hậu điều cả.

Xét sơ qua như thế cũng đã thấy rằng nhận định của Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép về vấn đề tò-tem của người Việt là vô đoán, thiếu cơ sở khoa học.

(1) *Sự sùng bái tò-tem* của Phờ-ra-dơ, trang 135.

Sai lầm của Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép không làm cho chúng ta phải ngạc nhiên. Hai nhà sử học này là người Pháp, lại thuộc phái thực dân, làm sao họ có thể nghiên cứu các vấn đề thuộc về nguồn gốc người Việt cho sâu xa đầy đủ được.

Chỗ chúng ta ngạc nhiên lại là thái độ của ông Đào Duy Anh đối với nhận định của Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy.

Trong bài « Mấy ý kiến đối với mấy bộ sách lịch sử đã xuất bản » đăng trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* (số 47 — 1958) tôi đã có dịp viết về ông Đào Duy Anh như sau : « Về cổ sử, tác giả *Lịch sử Việt-nam* (ông Đào Duy Anh) có đưa ra nhiều tài liệu và trên cơ sở những tài liệu này, ông đã đưa ra nhiều giả thuyết về tô-tem của người Việt nguyên thủy, giả thuyết về văn hóa Đông-sơn, văn hóa Lạc-Việt, v.v... Nhưng tác giả phần nhiều lại căn cứ vào các tài liệu lịch sử, các ý kiến của các nhà sử học Pháp, nhất là các nhà sử học Pháp đã cộng tác ở Trường Viễn Đông Bác cổ cũ mà đưa ra các giả thuyết, vì vậy các giả thuyết của ông chỉ có giá trị khi các tài liệu của ông có cơ sở khoa học mà thôi. Nhưng tài liệu của ông phần nhiều lại rút ra từ tài liệu của các nhà sử học Pháp, do đó cần phải được kiểm tra lại, phê phán thêm mới có thể biết là chính xác hay không ».

Về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy, ông Đào Duy Anh cũng dựa vào ý kiến của hai nhà sử học Pháp là Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép mà đưa ra cả một hệ thống lý luận để chứng minh rằng tô-tem của người Việt nguyên thủy là một giống chim hậu điều. Tiến lên một bước nữa, ông Đào Duy Anh lại chỉ rõ rằng giống chim hậu điều là tô-tem của người Việt đó là giống chim *lạc* : « Xem những hình thuyền, ông Đào Duy Anh viết, chạm trên thân trống đồng Ngọc-lũ, người ta lại thấy rõ ràng đó là thuyền đi biển có cột buồm và bánh lái mũi. Những điểm ấy khiến chúng ta thấy rằng những người đúc trống đồng ấy — người Lạc-Việt — tất đã từng vượt biển. Những chim hậu điều ấy người ta thấy khắc trên trống đồng chính là chim tô-tem của những người chủ nhân của những trống đồng ấy, tức là người Lạc-Việt. Tìm ý nghĩa chữ *Lạc* 雉 hay 鷄 là họ, tức tên thị tộc của người Lạc-Việt, chúng ta thấy chữ ấy chỉ một loài hậu điều ở miền Giang-nam. Xã hội học cho chúng ta biết rằng các thị tộc ở xã hội nguyên thủy thường lấy tên vật tổ mà tự đặt tên. Như thế thì chữ *Lạc* chính là tên vật tổ, tức loài

chim hậu điều mà chúng ta thấy hình dung trên trống đồng Ngọc-lũ » (*Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*, trang 83-84).

Bên trên, chúng tôi đã từng nói nhận định của Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy là vô đoán, thiếu cơ sở khoa học. Ông Đào Duy Anh đã dựa vào Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép mà đưa ra hệ thống lý luận về tô-tem của người Việt. Chúng tôi không muốn từ chỗ sai lầm của hai nhà sử học Pháp mà suy luận một cách đơn giản rằng tác giả *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam* — ông Đào Duy Anh — cũng sai lầm. Chúng tôi muốn đi thẳng ngay vào bản thân những ý kiến của ông Đào Duy Anh để vạch ra những sai lầm trong ý kiến của ông.

Chúng ta đã biết rằng ông Đào Duy Anh cho những con chim vẽ trên trống đồng Ngọc-lũ là chim lạc. Phải nhận rằng đây là đầu mối của một hệ thống lý luận về cổ sử của ông Đào Duy Anh, tác giả nhiều sách về lịch sử. Thuyết chim lạc ở trống đồng Ngọc-lũ của ông nếu đúng không những nó giải thích tường tận và mạch lạc nguồn gốc người Việt, tô-tem của người Việt, mà nó còn hộ vệ cho thuyết Hùng vương là Lạc vương... của ông nữa.

Vậy chim lạc là thứ chim gì ? Chim lạc có phải là hậu điều không ? Và sau cùng chim lạc có phải là chim tô-tem của người Việt nguyên thủy không ?

Tra *Khang Hy tự điển*, thì thấy lạc là giống chim *dục kỳ*. 鵲. Về điểm này, chúng ta hoàn toàn nhất trí với ông Đào Duy Anh, vì ở *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*, ông Đào Duy Anh cũng dựa vào *Khang Hy tự điển* mà chú thích rằng chim lạc là chim *dục kỳ*. Tra *Từ hải*, thì *dục kỳ* tức là chim *cù dục* 鵲 鵲 hay 鵲 鵲, và *cù dục* là : « Tên động vật thuộc loại chim biết hát, lông màu đen tuyền, lông ở đầu và ở lưng lông lánh một chút màu lục, lông ở đầu nhỏ mà dài và nhọn hình lá liễu ; cắt đầu lưỡi đi có thể dạy nói tiếng người ; lại khéo bắt chước tiếng các loài chim khác. Sách *Nhĩ nhĩ* viết : « Chim cù dục bay thành đàn, theo từ điển thì là chim *bạt bạt* ». Cũng gọi là chim *bát kha* » (1).

Sách *Từ hải* lại ghi rằng chim *cù dục* theo chữ la-tinh là chim *aethiopsar cristatellus*. Xem hình vẽ chim cù dục của sách *Từ hải* thì thấy chim ấy giống như giống chim *sáo đen* ở Việt-nam.

(1) Bát kha 八哥 phát âm theo tiếng phổ thông Trung-quốc là pako.

63
VL 252

Chúng tôi đã tra khảo nhiều sách của người Âu viết về các giống chim để xem *aethiopsar cristatellus* hay *cú dục* là giống chim như thế nào. Xem sách *Những chim ở Trung-quốc* (Les oiseaux de la Chine) của Ác-măng Đa-vít (Armand David) và Út-ta-lê (Oustalet), chúng tôi thấy chim *aethiopsar cristatellus* tức là chim *acridotheres cristatellus* với những chi tiết như sau : « Dài tất cả 0m28 ; đuôi hơi tròn dài 0m085... ; lông ở lỗ mũi đậm lên thành một cái mào dài 0m02. Vành mắt vàng màu da cam ; mỏ màu vàng nhạt ; mỏ dưới màu hồng ; chân màu vàng da cam. Lông hầu như đen tuyền... Chim *acridotheres cristatellus* ở Trung-quốc gọi là chim *pako* (bát kha) vì nó hay đi từng đàn tám con, nó ở tất cả các thành phố ở miền Nam Trung-quốc xa miền núi... Những chim sáo này (étourneaux) được người Trung-quốc rất ưa thích, vì nó dễ học nói, vì nó hát được nhiều âm thanh khác nhau và tiếng hát tự nhiên của nó rõ. Khi tự do, nó không dời khỏi nhà ở (của người), và nó làm tổ ở các hốc cây ; thức ăn của nó là hạt và sâu bọ ; người ta thấy nó đậu trên lưng các trâu bò để bắt sâu bọ... » (Sách đã dẫn trang 364-365). Kèm theo quyển *Những chim ở Trung-quốc* còn có một tập tranh ảnh về chim của Trung-quốc cũng vẽ hay chụp rất rõ (cũng của Ác-măng Đa-vít và Út-ta-lê). Xem bức ảnh số 86 của tập tranh ảnh này, chúng tôi thấy chim *acridotheres cristatellus* rất giống chim sáo đen mỏ ngà của Việt-nam : lông đen, mỏ vàng, vành mắt vàng, trên mỏ và chỗ lỗ mũi có mấy cái lông mọc thành hình một cái mào nhỏ.

Theo Bô-nê (Bonnet) trong sách *Loài vật có xương sống* (Les vertébrés) (1) và theo Đờ-la-cua (Delacour) trong sách *Những chim ở Đông-dương* (Les oiseaux de l'Indochine) (2), thì *aethiopsar cristatellus* là một thứ chim thuộc họ sáo (sturnidae), bộ sẻ (passeriformes). Các đồng chí cán bộ giảng dạy ở Trường Đại học Sư phạm (Hà-nội) cho biết rõ rằng chim *aethiopsar cristatellus* là chim sáo trâu (3) ở Việt-nam.

Xét chim *acridotheres cristatellus* ở sách *Những chim của Trung-quốc* của Ác-măng Đa-vít và Út-ta-lê, chúng tôi thấy đó là chim *cú dục* hay chim bát kha (*pako*) của Trung-quốc đúng như đã ghi trong *Từ hải*. Chim *cú dục* gọi là chim bát kha (*pako*), thì chim *acridotheres cristatellus* cũng gọi là chim *pako* ;

(1) *Loài vật có xương sống* (Les vertébrés), trang 133.

(2) *Những chim ở Đông-dương* (Les oiseaux de l'Indochine), quyển 4, trang 250.

(3) Vì chim hay đậu trên mình trâu để bắt sâu bọ.

chim *cù dục* có thể biết nói tiếng người, thì chim *acridotheres cristatellus* cũng có thể biết nói tiếng người ; chim *cù dục* hay bay từng đàn, thì chim *acridotheres cristatellus* cũng bay từng đàn (tám con) ; chim *cù dục* có mào thì chim *acridotheres cristatellus* cũng có mào. —

Đến đây chúng tôi thấy : chim *lạc* tức là chim *dục kỳ*, chim *dục kỳ* tức là chim *cù dục* mà tiếng la - tinh gọi là *acridotheres cristatellus* hoặc *aethiopsar cristatellus*.

Xét tài liệu của sách *Từ hải* và nhất là sách *Những chim ở Trung-quốc* hay sách *Những loài vật có xương sống* hoặc sách *Những chim ở Đông-dương*, chúng ta thấy rằng chim *lạc* (tức *cù dục*) không phải là một giống chim hậu điều. Đó là một giống chim ở quanh quần bên cạnh loài người và « không dời khỏi nhà ở » của loài người như sách *Những chim ở Trung-quốc* của Ác-măng Đa-vit và Út-ta-lê đã nói.

Một khi đã có đủ bằng chứng để khẳng định rằng chim *lạc* không phải là chim hậu điều, thì cũng có thể quả quyết rằng ý kiến sau đây của ông Đào Duy Anh về chim *lạc*, về sự di lại của chim *lạc*, về quan hệ tô-tem giữa chim *lạc* và người Việt là những ý kiến thiếu cơ sở khoa học, không có giá trị : « Trong những cuộc vượt biển hàng năm ấy, họ (người Việt nguyên thủy, V. T. chú thích) thường tự sánh mình với loài chim *lạc* mà hàng năm, đầu mùa lạnh tức mùa gió bắc, họ thường thấy cũng dời bờ biển Giang-nam mà bay về Nam, đồng thời với cuộc xuất dương của họ, rồi đến mùa nóng là mùa gió nồm, họ lại thấy các chim ấy trở lại miền Giang-nam đồng thời với cuộc hồi hương của họ. Vì thế mà dần dần trong tâm lý họ phát sinh một ý niệm về mối quan hệ mật thiết giữa họ và loài chim ấy, rồi ý niệm ấy chuyển thành quan niệm tô-tem, khiến họ nhận chim *lạc* làm vật tổ. Cái tên vật tổ ấy trở thành tên của thị tộc, cho nên người ta cho rằng những người Việt tộc ấy là họ Lạc. Những khi họ vượt biển, họ thường hóa trang mang lông chim *lạc* ở đầu và ở mình để trá hình thành chim vật tổ và đeo khắp nơi trong thuyền những huy hiệu của chim vật tổ, tất cả những hành động ấy là cốt để cầu vật tổ phù hộ cho họ được an toàn giữa biển khơi. Các hình thuyền với các thủy thủ kỳ hình quái trạng chạm trên trống đồng Ngọc-lũ là tiêu biểu cho những thuyền đã từng chở tổ tiên họ từ miền bờ biển Giang-nam đến miền quê hương mới cũng như những chim bay và chim đậu chạm ở mặt trống đồng chính là hình chim *lạc* vật tổ » (*Nguồn gốc dân tộc Việt-nam* trang 86).

Ở đây, chúng tôi không nói trống đồng Ngọc-lũ thật sự có phải là trống đồng do người Việt chế tạo ra không, chúng tôi chỉ quả quyết rằng những con chim vẽ trên mặt trống không những tuyệt đối không phải là chim *lạc* — chim hậu điều —, mà cũng dứt khoát không phải là chim — tô-tem của người Việt nguyên thủy.

Thật là kỳ lạ khi người ta chỉ bằng vào một vài hình vẽ trên một cái trống đồng xưa rồi bảo rằng đó là tô-tem của dân tộc chúng ta !

Những hình vẽ trên trống đồng Ngọc-lũ có thể chỉ là những hình vẽ xuất phát từ một cảm hứng nghệ thuật nào đó cũng như nhiều hình vẽ ở trong các hang đá do người nguyên thủy vẽ nên cũng có thể là xuất phát từ một cảm hứng nghệ thuật nào. Con chim trên trống đồng Ngọc-lũ chỉ là tô-tem của người Việt, khi chúng ta tìm thấy dấu vết tô-tem của nó ở các phương diện sinh hoạt của dân tộc Việt-nam, nhất là phương diện sinh hoạt tôn giáo của dân tộc Việt-nam.

Về mặt này, thuyết tô-tem của Lu-i Phi-nô, của Gô-lu-bép cũng như của ông Đào Duy Anh tỏ ra hoàn toàn bất lực. Trừ mấy hình vẽ trên trống đồng Ngọc-lũ, còn không ở đâu, ở hiện vật hay ở sử sách, có chứng cứ gì tỏ ra người Việt xưa có tô-tem là một giống chim hậu điều, hay bất cứ một giống chim nào khác.

Thuyết tô-tem của Lu-i Phi-nô, của Gô-lu-bép cũng như của ông Đào Duy Anh, vì vậy, là một thuyết phi khoa học, phi lịch sử, không làm sao tìm được cơ sở để đứng vững ở lĩnh vực khoa học lịch sử Việt-nam.

Sự sai lầm của Lu-i Phi-nô và của Gô-lu-bép một mặt giống sự sai lầm của ông Đào Duy Anh, nhưng một mặt khác lại khác sự sai lầm của ông Đào Duy Anh. Giống, vì sự sai lầm của hai nhà sử học Pháp và sự sai lầm của ông Đào Duy Anh đều là sự sai lầm về những nhận định về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy. Khác, vì sự sai lầm của ông Đào Duy Anh không phải chỉ dừng lại ở vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy mà thôi. Như mọi người đều biết, ông Đào Duy Anh xuất phát từ chỗ cho rằng giống chim *lạc*, một giống chim hậu điều, là tô-tem của người Việt, đã đi khá xa để đưa ra một số nhận định về các vấn đề cổ sử Việt-nam. Các ý kiến của ông về văn hóa đồ đồng, văn hóa Lạc-Việt, về vấn đề Hùng vương hay Lạc vương, v.v... đều là những ý kiến có liên quan chặt chẽ với nhận định của ông về con chim *lạc*, con chim tô-tem của người Việt-nam xưa (theo nhận định của ông).

Một khi chúng ta đã tìm thấy sai lầm của ông Đào Duy Anh về thuyết tô-tem, thì chúng ta cũng phải nghiên cứu phân tích xem nhận định của ông về các vấn đề cổ sử khác có đúng hay không.

Đây là một đối tượng nghiên cứu khá phiền phức, đòi hỏi nhiều thì giờ, nhiều công phu để có khi chỉ đưa ra vài nhận định nhỏ mọn, vắn tắt mà thôi. Đã thế những nhận định này nói chung nhiều khi lại ít có tác dụng trực tiếp với sự nghiệp kiến thiết chủ nghĩa xã hội hay sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

Vậy mà những ý kiến của ông Đào Duy Anh về các vấn đề cổ sử Việt-nam vẫn không thể bỏ đấy không phê phán được. Ông Đào Duy Anh là một trong những nhà sử học không những đã nghiên cứu nhiều về cổ sử Việt-nam, mà còn đưa ra nhiều nhận định về nhiều vấn đề cổ sử Việt-nam. Nhận định của ông lại được đưa ra giảng dạy trong một thời gian ở các trường đại học, cho nên những người quan tâm đến lịch sử dân tộc phải có nhiệm vụ phê phán các nhận định về cổ sử của ông. Quá trình phê phán các nhận định về cổ sử của ông sẽ đồng thời là quá trình chuẩn bị cho công tác xây dựng cổ sử Việt-nam, một bộ phận không thể thiếu được của toàn bộ lịch sử Việt-nam.

..

Ở bên trên chúng tôi đã phê phán nhận định của ông Đào Duy Anh về vấn đề tô-tem của người Việt đời xưa cũng như đã phê phán ý kiến của Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy.

Qua một số ý kiến sơ sài và thiếu sót của chúng tôi, đại khái các bạn cũng có thể tạm thấy được rằng : Ông Đào Duy Anh cũng như Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép đã võ đoán nhiều, khi cho rằng chim hậu điều vẽ trên trống đồng Ngọc-lũ là « vật tổ » của người Việt chúng ta. Ông Đào Duy Anh đã quá vội vã và thiếu thận trọng trong công tác nghiên cứu về tô-tem của người Việt thời xưa. Đọc tác phẩm *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam* của ông, người ta có ấn tượng rằng ông chỉ chú ý giải thích về tô-tem của người Việt để có thể do đó mà có cơ sở hồi hộ cho những thuyết Lạc vương, thuyết văn hóa Lạc-Việt v.v... của ông hơn là thật sự nghiên cứu về sự sùng bái tô-tem để rồi đưa ra các nhận định về tô-tem của người Việt.

Chỉ đứng về mặt phê phán mà nói, thì có thể nói rằng chúng tôi đã phê phán xong thuyết tô-tem của nhà học giả họ

Đào, dù rằng sự phê phán của chúng tôi còn sơ sài, thiếu sót. Nhưng sau khi bác thuyết tô-tem của người Việt của tác giả *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*, rất có thể một vấn đề khác sẽ được đặt ra : Nếu chim lạc không phải là tô-tem của người Việt nguyên thủy, thì tô-tem của người Việt nguyên thủy là cái gì ? vật gì ?

Đây quả là một vấn đề « hóc búa », không phải một vài người có thể giải quyết được. Đây là một vấn đề cần có sự tham gia thảo luận của nhiều người rồi nhiên hậu mới có cơ sở giải quyết dứt khoát. Tuy vậy ở đây chúng tôi cũng đánh bạo đưa ra một số ý kiến vụn vặt đề mở đầu và góp vào cuộc thảo luận, nghiên cứu về vấn đề tô-tem của người Việt thời xưa.

Theo tôi, thì tô-tem của người Việt nguyên thủy là một thứ rồng rắn. Rồng rắn theo ngữ ngôn của người Việt-nam không phải là con rồng và con rắn, mà là một giống bò sát nhất định nào. Câu ca dao :

Thầy thuốc : — *Rồng rắn đi đâu ?*

Rồng rắn : — *Rồng rắn đi lấy thuốc cho con.*

Thầy thuốc : — *Con lên mấy ?*

Rồng rắn : — *Con lên một.*

Thầy thuốc : — *Thuốc chẳng ngon !*

Rồng rắn : — *Con lên hai.*

Thầy thuốc : — *Chẳng ngon !*

.

chứng minh rằng rồng rắn là một con rồng hay một con rắn, chứ không phải con rồng và con rắn (tức hai con).

Đầu tiên tô-tem của người Việt có thể là một giống rắn nào đó — một giống bò sát nào đó. Giống rắn này có thể lớn và có mào, lại có thể có cả chân, có ít nhiều điểm giống con rồng. Người Việt-nam xưa vẫn cho là có một giống rắn thần thần dài, mào đỏ chót. Nhiều làng Việt-nam xưa đã thờ giống rắn thần đó. (Ba làng Kim-hoàng, Hậu-ái, Yên-trai (xã Văn-canh), huyện Hoài-đức, tỉnh Hà-đông cho đến nay vẫn còn thờ một con rắn thần mào đỏ ở một ngôi đình gọi là Đình Giải). Khi tiếp xúc với người Hán, nhất là khi bị người Hán chinh phục, người Việt thấy người Hán đem lại cho họ một con rồng vẽ trong các bức tranh, hay chạm trổ ở đồ đặc quý. Người Việt thấy giữa con rồng của người Hán và con rắn thần mà họ tôn thờ có những điểm rất giống nhau : cả hai

đều thuộc loài bò sát, cả hai đều có chân, cả hai đều có mào, cả hai đều có vây, cả hai đều đẻ ra trứng. Câu ca dao :

Trùng rồng lại nở ra rồng

Liu điu lại nở ra dòng liu điu

nói lên rằng rồng và liu điu (rắn nhỏ) là loài cùng họ — họ rắn —, nhưng rồng là giống rắn quý mà thôi. Sự sống gần gũi người Hán dần dần khiến cho người Việt cho rồng và rắn là một con động vật và cuối cùng cho rằng con vật totem của họ là con rồng. Con rồng của dân tộc Hán dần dần biến thành con rồng của dân tộc Việt-nam.

Theo sự sùng bái totem, thì người trong thị tộc thường xăm mình theo hình dáng totem. Tác phẩm *Sự sùng bái totem* của Phê-ra-dơ cho biết « Người Hai-da (Haidas) ở quần đảo Hoàng hậu Sác-lốt (Reine Charlotte) đều xăm mình như totem của họ, hình vẽ totem được làm theo một phong cách ước định » (1). Các nhà xã hội học khác lại cho biết người I-rô-qua (Iroquois), người Ô-gi-bê-uây (Ogibeways), người A-xi-ni-bôa (Assinibois) ở Bắc Mỹ cũng đều xăm mình theo totem của thị tộc.

Sử sách của Việt-nam xưa cũng từng ghi rõ rằng người Việt thời xưa có tục xăm mình. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên) có chép rằng : « Tục nhà Trần khi xưa quân dân đều thích vẽ rồng ở trước bụng, sau lưng và hai bên vẽ đùi, người Trung-quốc gọi là « thái long » (rồng vẽ). Sở dĩ thích hình con rồng như thế là có ý nghĩ rằng giống thường lưỡng sợ giống rồng, lưng có vẽ rồng thì khi lội xuống nước, thường lưỡng không dám xâm phạm đến ». *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* còn cho biết khi vua Trần Anh-tôn đến châu thái thượng hoàng là Trần Nhân-tôn, thì Thái thượng hoàng bảo nhà vua : « Nhà ta khởi nghiệp từ bãi biển, cho nên thích hình con rồng vào vẽ đùi là có ý tỏ ra rằng không bao giờ vong bản ». Lúc ấy người thợ thích hình rồng đã chực ở ngoài cửa cung, nhà vua rình khi thượng hoàng quay mặt đi chỗ khác liền lánh sang cung Trùng-hoà. Thượng hoàng biết ý không bắt ép nữa. Cái tục thích hình dáng loài vật vào vẽ đùi của đời nhà Trần từ đây mới bỏ đi được (Sách đã dẫn quyển V, trang 97).

(1) Les Haidas des îles de la Reine Charlotte sont tous tatoués de leur totem, ce dessin est exécuté dans un style conventionnel (*Le totémisme* page 43).

Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì tục xăm mình theo hình con rồng có từ đời nhà Trần. Nếu nói có từ đời nhà Trần thì tục xăm mình sớm nhất cũng phải có từ đời vua Trần Thái-tôn năm đầu tức năm 1225. Chẳng lẽ một tục lệ mà trên thì vua dưới thì dân đều theo mà chỉ tồn tại có khoảng 70 năm tức đến đời vua Trần Anh-tôn thì hết. Do đó chúng tôi nghĩ rằng tục xăm mình phải có từ trước đời nhà Trần mới hợp lý.

Đọc *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, chúng tôi thấy tục xăm mình của người Việt đã có từ thời Hùng-vương: Nhân dân ra sông đánh cá bị loài giao long làm hại, liền tâu với vua Hùng-vương, nhà vua « ra lệnh cho mọi người lấy mực vẽ hình giống thủy quái vào thân, từ đó giống giao long trông thấy không cắn nữa. Tục xăm mình của người Bách Việt bắt đầu từ đây ». (Sách đã dẫn, quyển I tờ 3). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập 1 trang 52 (1) lại cho biết rõ rằng: « Thời bấy giờ khi cư dân xuống nước hay bị loài giao long làm hại, Hùng-vương dạy dân lấy mực vẽ hình loài thủy quái xăm vào mình. Từ đây mới tránh khỏi nạn ».

Giao long là con vật như thế nào mà có thể hại được người? Đó có phải là loài cá sấu không? Cá sấu theo chữ Hán là con *ngac* « mép rộng, móng hổ, mắt giải » như *Khang Hy tự điển* đã nói. Xem hình con cá sấu, ta thấy thân nó, vẩy nó, chân nó, mép nó ít nhiều giống thân, vẩy, chân, mép loài rồng. Cá sấu cũng thuộc loài bò sát cũng vừa ở nước vừa ở cạn như loài rồng. Tra *Khang Hy tự điển* cũng như *Từ hải* thì thấy giao long là con vật thuộc loài rồng (long chi thuộc dã). Do đó, ta ngờ rằng con giao long mà người Việt xưa xăm hình vào mình có lẽ là con cá sấu. Người Việt nguyên thủy coi giao long là tô-tem, và xăm mình theo hình con giao long cho đến khi tiếp xúc với người Hán, họ thấy con giao long giống con rồng của người Hán về nhiều điểm, rồi dần dần họ coi con giao long và con rồng là một, để cuối cùng lấy hẳn con rồng làm tô-tem. Về con rồng, một điều chúng ta cần nhớ là con rồng ở Trung-quốc xưa cũng tùy thời đại mà thay đổi ít nhiều.

Con rồng ở đời Hán, đời Tấn, đời Tùy, đời Đường khác con rồng ở đời Tống, đời Nguyên, và đương nhiên khác khá nhiều con rồng mà ngày nay chúng ta thấy vẽ ở các bức tranh.

(1) Ban nghiên cứu Văn Sử Địa dịch và xuất bản.

Quá trình chuyển biến từ con giao long thành con rồng có lẽ đã diễn ra như vậy, cho nên thời Hùng-vương thì người Việt sấm mình theo hình con giao long, nhưng đến đời Trần thì người Việt lại sấm mình theo hình con rồng như đã nói ở trên.

Người Việt xưa vẽ con rồng vào mình đầu tiên là theo tục sùng bái tổ-tem, rồi họ vẽ con rồng ở nhà ở, ở đền thờ, ở vũ khí. Đến khi các triều vua Việt-nam theo các triều vua Trung-quốc lấy con rồng làm vật tượng trưng cho uy quyền thiêng liêng của mình, thì sự dùng hình vẽ con rồng để trang trí lại càng phổ biến khắp từ vua quan cho đến nhân dân, khắp từ trên cho đến dưới. Đến đây con rồng đã bắt đầu mang tính chất giai cấp. Hình con rồng được dùng khá phổ biến trong việc trang trí các vật quý, các nơi tôn nghiêm, các đình đài miếu mạo ở Việt-nam. Đình trang trí bằng hình con rồng; đền trang trí bằng hình con rồng; chùa trang trí bằng hình con rồng; văn chỉ, nhà thờ trang trí bằng hình con rồng; nhà ở trang trí bằng hình con rồng; lăng tẩm trang trí bằng hình con rồng; kiệu, long án trang trí bằng hình con rồng; rồi đến đòn khiêng quan tài — đòn rồng —, khám thờ, ý, ngai, mâm cao, bình hương, bát đĩa, v.v... cũng trang trí bằng hình con rồng. Thậm chí đến cửa sổ cũng trang trí bằng hình con rồng (Ngồi trong cửa sổ chạm rồng). Tên con rồng còn được dùng để đặt tên cho nhiều địa điểm như Thăng-long (con rồng bay lên), vịnh Hạ-long (con rồng xuống), Long-biên, v.v... Ở Trung-quốc nơi sáng tạo ra con rồng đầu tiên, các kiến trúc vật, các dụng cụ cũng không hay trang trí bằng hình con rồng nhiều như ở Việt-nam. Con rồng quả đã biến thành con vật thiêng của riêng dân tộc Việt-nam hơn là của riêng dân tộc Hán. Và như vậy trước hết chính vì con rồng đã được người Việt thời xưa coi là tổ-tem vậy.

Truyền thuyết lịch sử « Lạc-long quân con Long nữ và Kinh-dương vương lấy Âu-cơ đẻ ra một trăm trứng nở ra một trăm con trai, rồi Âu-cơ đem 50 con lên núi, Lạc-long quân đem 50 con xuống bể Nam-hải » chính là truyền thuyết được sáng tạo ra trên cơ sở tổ-tem của người Việt là một con rồng. Truyền thuyết này đã dành một mặt muốn nói lên phương thức sinh hoạt của người Việt thời xưa (vừa săn bắn ở núi, vừa đánh cá ở biển), nhưng một mặt khác cũng muốn nói lên phương thức sinh hoạt của tổ-tem người Việt: rắn sống ở trên rừng núi, rồng vùng vẫy ở bể khơi.

Câu Lạc-long quân nói với Âu-cơ :

Trẫm là long chủng, nàng là tiên phong .

trong sách *Thiên Nam ngữ lục* là câu nói có ý nghĩa tô-tem. Không phải là ngẫu nhiên mà ông cha chúng ta xưa và cả nhân dân ta ngày nay nữa vẫn tự xưng là « con rồng cháu tiên », vẫn tự cho mình là dòng dõi « rồng tiên ».

Cũng không phải là ngẫu nhiên mà tên con rồng gọi lên trong đầu óc người Việt-nam, nhất là người Việt-nam thời trước một hình ảnh thiêng liêng đặc biệt. Con rồng quả đã chiếm một chỗ ngồi cao quý trong ý nghĩ người Việt, đặc biệt là trong sinh hoạt tôn giáo người Việt.

Việc người Việt-nam từ đời này qua đời khác bao giờ cũng sùng bái con rồng, bao giờ cũng coi con rồng là một vật thiêng liêng tất phải có nguồn gốc ở sự sùng bái tô-tem của người Việt nguyên thủy.

Khi bài này đã lên khuôn, tôi gặp nhà khảo cổ học Trần Văn Giáp, ông Trần cho biết : Ở Thư Viện Khoa học Trung ương có bản in hai tấm bia ở đời nhà Lý, một trong hai tấm bia này có nói người Việt xưa thờ một giống thủy thần. Thủy thần là gì, nếu chẳng phải là một giống rồng thiêng ?

..

Tóm lại, xét nhiều phương diện sinh hoạt của người Việt-nam, người Việt-nam ngày nay cũng như người Việt-nam đời xưa, chúng tôi thấy có rất nhiều bằng cứ để một mặt bác thuyết « con chim lạc là tô-tem của người Lạc-Việt » của ông Đào Duy Anh, và một mặt khác để giả đoán-rằng : tô-tem của người Việt xưa đầu tiên là một loài rắn (1), rồi biến thành loài rồng.

Chúng tôi chưa dám khẳng định ý kiến của chúng tôi là đúng. Chúng tôi chỉ mới đưa ý kiến của chúng tôi ra cho các bạn yêu sử dân tộc cùng thảo luận, cùng nghiên cứu để tìm cho ra tô-tem của dân tộc chúng ta. Tuy vậy ngay từ bây giờ chúng tôi cũng thấy rằng ý kiến của chúng tôi hợp lý hơn ý kiến của tác giả sách *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*.

Tháng Hai 1959

VĂN TÂN

(1) Dĩ nhiên loài rắn ấy có thể là một giống cá sấu nào.

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM

(Từ thế kỷ thứ X đến Pháp xâm lược)

(tiếp theo)

của NGUYỄN HỒNG PHONG

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Ở các nước Tây Âu nếu không kể giai đoạn sơ kỳ của chế độ phong kiến tức giai đoạn chế độ phong kiến được xác lập ở khắp nơi thì chế độ phong kiến chia làm hai giai đoạn : giai đoạn thịnh đạt và giai đoạn suy yếu. Giai đoạn thịnh đạt của nó là giai đoạn phát triển của nền kinh tế thái ấp, còn giai đoạn suy vong của nó là khi chế độ quân chủ tập trung được xác lập, nhân tố tư bản chủ nghĩa hình thành. Ở Việt-nam thì vì chế độ quân chủ tập trung đã được xác lập ngay từ đầu, cho nên chúng tôi gọi giai đoạn thịnh trị của chế độ phong kiến, giai đoạn yếu tố phân quyền còn mạnh, giai đoạn tồn tại phương thức bóc lột nông nô và nô tì do thời trước — chế độ nô lệ gia trưởng — để lại là giai đoạn đầu của chế độ phong kiến Việt-nam (từ thế kỷ XIV trở về trước). Gọi như thế chỉ để tương xứng với hai giai đoạn sau : giai đoạn thịnh trị của chế độ phong kiến tức là lúc mà yếu tố phân phong, chế độ nông nô và nô tì căn bản bị thủ tiêu ; và giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến là lúc mà kinh tế hàng hóa phát triển mạnh, phong trào nông dân trỗi lên như bão táp.

Có thể nói đặc điểm của chế độ phong kiến Việt-nam trong giai đoạn đầu của nó là hình thức phân phong không triệt để của nó. Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến do sức sản xuất nông nghiệp còn thấp kém, thủ công nghiệp chưa tách ra khỏi nông nghiệp, cho nên nền kinh tế tự cấp tự túc chiếm ưu thế tuyệt đối, kinh tế hàng hóa chưa phát triển, thị trường rộng rãi chưa xuất hiện.

Vì vậy mỗi địa phương là một đơn vị tương đối độc lập về mặt kinh tế. Trong tình hình rời rạc phân tán đó đương nhiên là không có khả năng và không cần thiết có một nhà nước thống nhất. Ở Việt-nam thì lại có chỗ khác. Hiên nhiên là tình hình kinh tế Việt-nam trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến về căn bản cũng như trên. Tuy nhiên do mối liên hệ về canh tác nông nghiệp dựa vào thủy lợi và yêu cầu bảo vệ độc lập dân tộc mà ngay trong giai đoạn đầu, Việt-nam đã phải thành lập một nhà nước trung ương tập quyền rồi. Mâu thuẫn ấy đưa tới một hình thái đặc biệt của chế độ phong kiến Việt-nam hồi sơ kỳ của nó : chế độ quân chủ phân quyền. Đặc trưng của chế độ này là vừa duy trì nhà nước trung ương tập quyền với chế độ sở hữu ruộng đất của quốc gia, vừa tiến hành phân phong cho các lãnh chúa. Vì vậy mà hình thành chế độ phân phong không triệt để.

Chế độ phân phong không triệt để trước hết biểu lộ ở chỗ : *đất đai toàn quốc không đem tất cả mà phân phong cho các công thần quý tộc*. Sau khi Ngô Quyền thắng quân Nam Hán, nếu ở địa vị hoàng đế Sác-lơ-ma-nhơ (1) thì Ngô Quyền sẽ đem toàn bộ đất đai phân phong cho các công thần. Nhưng Ngô Quyền chỉ đem một phần đất đai trong nước ra phong cấp cho các tướng sĩ mà thôi. Đất phong cho mỗi người lại rất hẹp, chẳng hạn Phạm Lệnh là người có công to mà chỉ được phong có một miền Nam-sách (thuộc Hải-dương — bằng một huyện). Trải qua nhà Tiền Lê đến nhà Lý và nhà Trần mỗi triều đại đều có phong tước và cấp thái ấp cho các công thần, song số lượng đất đai phân cấp so với diện tích toàn quốc vẫn còn ít. Vì như dưới triều Trần, chế độ phân phong phát triển hơn triều Lý vậy mà diện tích của thái ấp, điền trang của các quý tộc, công thần cũng không chiếm khắp đất đai toàn quốc. Hồi này không có thống kê cụ thể nhưng căn cứ ở mấy sự kiện sau đây ta có thể đoán chắc chắn như vậy. Chẳng hạn đại công thần đến như Nguyễn Khoái — có công to trong cuộc chiến tranh chống Nguyên — mà chỉ được phong có một hương (tương đương với một huyện), đại quý tộc đến như Trần Liễu (tước vương) cũng chỉ được phong có 3 xã miền Đông-triều và một trại miền Yên-hưng. Còn truyện Trung-thành vương (2) chắc chắn là sai sự thật rất nhiều. Không những đất phong ít mà kẻ được phong lại *không có toàn quyền sở hữu* về ruộng đất phong nữa. Nghĩa là dù là thật phong (được cả đất lẫn người khác với được cấp thực hộ chỉ được thu thuế ở một số hộ) thì trên danh nghĩa những ruộng đất ấy vẫn là thuộc sở hữu của nhà vua. Phong như thế thực chất chỉ là trao cho quyền hưởng tô thuế ở một vùng nào đó, trong thời gian nào đó mà thôi. Vì không có quyền sở hữu nên kẻ được phong không có quyền phong lại cho tay chân, không có quyền ban cấp ruộng đất cho thân thuộc của mình (như lối phân phong nhiều bậc ở Âu châu); cũng không được truyền lại mãi mãi cho con cháu. Mặt khác kẻ được phong nếu làm điều gì

(1) Hay Carolus (768-814) vua của vương quốc Franc.

(2) Sử chép Trung-thành vương được cấp 2.000 khoảnh : mỗi khoảnh là 100 mẫu, vậy 2.000 khoảnh là 20 vạn mẫu. Hiên nhiên là sử chép sai. Cùng là tước vương mà Trần Liễu tại sao lại được quá ít như vậy ?

«thất ý» vua có thể bị «đòi» lại. Không có quyền sở hữu ruộng đất nên các thái ấp không trở thành một đơn vị chính trị và xã hội độc lập như các thái ấp bên Âu châu thời trung cổ, đó là đặc điểm thứ hai. Trong thái ấp không có một bộ máy chính quyền độc lập đối với triều đình với nhà tù, tòa án riêng. Về quân đội thì ở một số thái ấp có quân đội riêng, song quân đội này hoàn toàn chịu sự điều động của triều đình khi cần thiết. Đối với nhà nước, nông dân trong thái ấp còn có nghĩa vụ đi lính, đi phu và nộp thuế nữa. Chỉ trừ trường hợp vẫn đề phong cấp kết hợp với việc trấn thủ một địa phương xa xôi hẻo lánh nào đó mà nhà nước trung ương không thường xuyên kiểm soát được thì không kể. Ví dụ như việc phong cấp cho Phùng Tá Chu ở Nghệ-an dưới triều Trần. «Tá Chu trước làm quan triều Lý, vào bè đảng với họ Trần, thường được vua nhà Trần tin dùng. Đến đây, (năm 1223, N.H.P.) cho làm tri phủ Nghệ-an, được quyền tự ban tước cho người khác: những phẩm trật từ tá-chức, xá-nhân trở xuống, được phép trước ban cho rồi sau sẽ tâu lên cho vua biết» (1). Song trường hợp trên đây không phải là phổ biến.

Như thế là trong thời kỳ này vẫn đề phong tước và cấp thái ấp tuy có tiến hành nhưng không triệt để. Do đó trong phạm vi lãnh thổ toàn quốc, quyền lực của nhà vua vẫn là quyền lực tối cao, chi phối hết thảy. Vì rằng quyền sở hữu đất đai toàn quốc vẫn thuộc về nhà nước, tức là thuộc nhà vua. Ở Âu châu thời phong kiến người ta nói đất nào đất chẳng có chúa, thì ở Việt-nam thời phong kiến người ta cũng nói: đất nào cũng là đất của vua, như câu tục ngữ «đất vua chùa làng» chẳng hạn.

Tuy nhiên, dù sao thì lối phân phong không triệt để trên đây cũng đưa tới tình trạng phân tán về chính trị trong một phạm vi, ở một chừng mực nào đó, cũng đưa tới những thái ấp tương đối độc lập xuất hiện, như các điền trang dưới triều Trần. Chẳng hạn về quân sự thì dưới triều Trần các tước vương cũng có quân đội riêng, số quân này tổng cộng cũng gần bằng quân của triều đình (2); hoặc về kinh tế thì các vương hầu ngoài đất và hộ được phong còn có quyền chiêu tập nhân dân, dùng nông dân và nô tì để khẩn đất, lập ấp. Đương nhiên là trong phạm vi điền trang, bọn lãnh chúa có toàn quyền bóc lột nông dân và nô tì. Trạng thái phân quyền không triệt để trên đây đã có ảnh hưởng nhất định tới tình hình chính trị đương thời, làm cho cuộc tranh chấp nội bộ trong giai cấp thống trị thêm gay gắt. Trong suốt quãng thời gian từ thế kỷ thứ XI đến nửa đầu thế kỷ thứ XIV, sử cũ luôn luôn nói đến những âm mưu «phiến loạn» của các quý tộc, quan lại hoặc là đề cướp ngôi hoặc là đề cát cứ. Nó là những sự kiện biến loạn có được ghi chép trong sử cũ vào những năm 1028, 1035, 1038, 1041, 1103, v.v.. Trong những năm này có năm xảy liên mấy vụ biến loạn. Việc «tuyển lính cấm quân năm 1146», và việc «nghiêm định những cấm điều ở trong cung phủ» năm 1150 chính là một trong

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên. Quyển VI, Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

(2) Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên. Quyển VI, trang 23.

những phương sách của triều đình đề đối phó với tình hình « biến loạn » trong nội bộ giai cấp phong kiến. Đây là những cấm điều ở trong cung phủ: « Cấm bọn hoạn quan không được tự tiện vào nơi cung cấm... Các quan trong triều không được đi lại các nhà vương, hầu; ở trong cung cấm không được hội họp bàn bạc, chê bai. Không được qua lại ngoài địa đầu hành lang là chỗ để khi giới của quân phụng-quốc-vệ-đo v.v... » (1). Tóm lại là tình hình chính quyền trung ương rất nguy ngập. Giữa lúc ấy thì nạn ngoại xâm đe dọa và tiếp sau là những cuộc chiến tranh liên tiếp chống Chiêm-thành, đặc biệt là cuộc chiến tranh ái quốc chống quân Nguyên, mâu thuẫn nội bộ lại hòa hoãn. Từ trước sau cuộc chiến tranh chống Nguyên ta thấy ít nói đến những cuộc biến loạn trong nội bộ giai cấp phong kiến. Nhất là sau chiến tranh chống Nguyên các tướng tá lại được « thưởng » công nhiều. Thí dụ: Năm 1289, Trần Nhân-tôn lấy tất cả ruộng đất ở Khoái-lộ (Khoái-châu, Hưng-yên ngày nay) phong cho Nguyễn Khoái. Trần Thuận-tôn chiếm ngót một ngàn mẫu của nông dân Cổ-mai (tức Hoàng-mai và Tương-mai Hà-nội ngày nay) phong cho Trần Khát Chân và Trần Nguyên Hãn, v.v... Trần Quốc Tuấn được phong ấp ở Kiếp-bạc. Trần Quốc Chân được phong ấp ở Chi-linh. Trần Nhật Duật ở Thanh-hóa. Trần Quốc Khang ở Diễn-châu. Đó là chưa kể số ruộng phong cho các công thần nhỏ khác không phải là ít. Cho nên mâu thuẫn nội bộ giai cấp phong kiến tất nhiên là có giảm đi. Nhưng kết quả của chính sách « thưởng » công đã làm cho thái ấp và đại điền trang đặc biệt phát triển, làm cho ruộng đất ngày càng tập trung vào tay bọn lãnh chúa quý tộc và công thần, làm cho nông dân và nô tì bị bóc lột tàn tệ khiến cho mâu thuẫn giữa nhân dân và bọn lãnh chúa địa chủ ngày càng gay gắt. Mâu thuẫn ấy đã đưa tới sự suy sụp của triều Trần.

Ngoài các thái ấp của lãnh chúa do chế độ phân phong trên, ta còn thấy trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến, sự mạnh nhe của *kinh tế địa chủ do nền kinh tế hàng hóa sản sinh ra*. Đây cũng là một hiện tượng đặc biệt ở Việt-nam. Ở Việt-nam hình thức trao đổi hàng hóa xuất hiện rất sớm khi mà nền kinh tế còn ở trong phạm vi tự cấp tự túc. Nguyên nhân trực tiếp của tình hình đó là tác động của hình thức tô đơn giản đối với nền kinh tế xã hội. Ở Âu châu trong sơ kỳ của chế độ phong kiến, do hình thức phân phong triệt để và nhiều bậc, đã xuất hiện các thái ấp mà phạm vi của nó rất nhỏ hẹp (so với quốc gia). Trong phạm vi các thái ấp nhỏ hẹp ấy, lãnh chúa lại có toàn quyền áp bức và bóc lột không bị giám đốc của nhà vua. Vì vậy mà *nền kinh tế tự cấp tự túc xuất hiện dưới một hình thức triệt để*: Tất cả mọi thứ cần dùng đều sản xuất trong phạm vi thái ấp, mua ở ngoài chỉ là những thứ đặc biệt, hoặc ở trường hợp đặc biệt. Do đó mà trước khi tô tiền xuất hiện, hình thức *tô nhiều loại* đã được ứng dụng phổ biến trong các thái ấp. Ở Việt-nam thì như trên đã nói, chế độ phân phong không triệt để đã đưa tới sự tồn tại của chính quyền trung ương với hệ

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên. Quyển IV.

thống quan liêu đông đảo. Rõ ràng là trong phạm vi đất đai toàn quốc, với nhu cầu khá phức tạp của lớp quan liêu đông đảo kia, không thể thực hiện lối thu tô nhiều loại được. Làm sao mà có thể lập những kho chứa « gà mái », « trứng gà », « mỡ », « củi » để phát cho quí tộc quan lại toàn quốc. Vì vậy mà hình thức thu *tô đơn giản* xuất hiện. Hình thức này cố định ở một vài thứ như *thóc, lúa, tơ*. Tô tiền xuất hiện rất sớm ở Việt-nam khi mà nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển chính là vì vậy. Với hình thức *tô đơn giản*, bọn quí tộc, quan lại tất nhiên phải bán những thóc, lúa, tơ không dùng, và mua sắm những thứ cần thiết khác mà mình không có. Về phía nông dân và thợ thủ công cũng thực hiện trao đổi để lấy những thứ cần nộp thuế. Vì như các người làm nghề thủ công khác nhau đều phải đổi lấy *tơ hay lúa* để nộp thuế. Có trao đổi tương đối thường xuyên tất có một phần *tô tiền*, có thống nhất đo lường ở một chừng mực nào đó. Việc trao đổi hàng hóa vì thế mà xuất hiện sớm. Vì cơ sở của nó lúc đầu còn thấp kém non yếu cho nên sự phát triển của nó rất chậm chạp. Chậm chạp, nhưng nó vẫn gây một ảnh hưởng nhất định đối với nền kinh tế xã hội: xúc tiến quá trình tư hữu hóa, làm cho kinh tế địa chủ xuất hiện. Có điều chắc chắn là lớp địa chủ đã hình thành vào những thế kỷ dưới triều Lý và nhất là triều Trần rồi. Những chuyện mua bán, cầm cố, tranh cướp ruộng đất mà sử cũ có ghi chép vào khoảng nửa đầu thế kỷ XII chứng tỏ như vậy. Thẻ lệ cầm bán ruộng đất nhà nước ban hành năm 1142 là một thí dụ. Thẻ lệ này ghi như sau: « Phàm ai cầm cố những ruộng thực điền thì trong hạn 20 năm, được phép chuộc lại; phàm những ruộng hoang bị người khác cấy rồi thì trong hạn một năm được phép thừa kiện mà nhận lại, quá hạn ấy đều cấm chỉ. Những ruộng đã bán đứt đi rồi hiện có văn khế và khoản ước thì không được chuộc nữa... Nhà vua lại xuống chiếu: Phàm tranh nhau ruộng ao, tài vật, không được chạy vay nhà quyền thế... » (1). Rõ ràng là *tình hình phân hóa ruộng đất, tình hình tư hữu hóa về ruộng đất* đã diễn ra ở nông thôn. Nó lan mạnh đến nỗi năm 1253 nhà Trần còn cho bán cả công điền cho dân làm ruộng tư nữa. « Cứ mỗi diện ruộng, cho phép dân được bỏ ra 5 quan tiền, mua làm ruộng tư » (2).

Sự phát triển của các đại điền trang một mặt, và của sở hữu địa chủ mặt khác đã ảnh hưởng đến thu hoạch của triều đình. Vì như ta đã biết: trong phạm vi thái ấp của lãnh chúa nhà vua không thu được thóc tô (thóc tô nông dân nộp cho chúa). Ví dụ ruộng quốc khố thì mỗi mẫu hạng nhất thu được 6 thạch 80 thăng thóc, còn ruộng thác đao thì — tức ruộng của lãnh chúa — nhà nước chỉ thu được mỗi mẫu hạng nhất là một thạch thóc thôi, còn trong phạm vi ruộng đất của địa chủ đương nhiên nhà nước cũng không thể thu tô được. Vì vậy mà nhà nước tìm cách *hạn chế sự bành trướng của thái ấp, của chế độ nông nô, nô tì và của địa chủ*. Lấy mấy sự kiện sau đây làm thí dụ. Vào năm 1125 nhà nước ra lệnh cấm các nhà thế gia không được

(1) Việt sử thông giám cương mục quyển IV.

(2) Việt sử thông giám cương mục quyển VI.

chưa kể giặc cướp trốn tránh. « Triều đình lại nhận thấy những giặc cướp trốn tránh phần nhiều được nhà quyền thế giấu giếm che chở, mà những lại viên truy nã cũng không tố giác ra, nên xuống chiếu: phạm ai mà ẩn giấu những kẻ trốn tránh cũng phải tội như người trốn tránh... » (1). Cùng với loại trên đây, có các điều luật khác như cấm không cho tư nhân nuôi con trai từ 18 tuổi trở lên làm gia nô, nếu nuôi thì phải chịu thay thuế má, sai dịch của người đó đối với nhà nước, cấm nhà quan không được nuôi quá số gia nô mà luật pháp đã qui định. « Hán Thương mới lập ra phép hạn chế gia nô. Những người được phép dùng gia nô, cứ theo thứ bậc của mình mà dùng nhiều ít khác nhau; số gia nô thừa phải đem sung công » (2). Đáng chú ý là luật hạn điền năm 1397: « Lập phép hạn điền. Trước đây các nhà tôn thất thường sai nô tì đắp đê ngăn nước mặn ở địa phận những nơi ven biển, hai ba năm khai khẩn thành ruộng, lập làm trại riêng. Đến nay lập phép hạn điền, chỉ có đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không bị hạn định, còn thứ nhân không được quá mười mẫu ruộng. Người nào ruộng quá hạn định thì phải nộp vào quan, người nào phạm tội được phép đem ruộng chuộc tội » (3). Rõ ràng là tất cả các điều luật trên đây đều nhằm mục đích hạn chế sự phát triển của chế độ nông nô, nô tì, sự phát triển của thái ấp quý tộc và sự chiếm hữu của địa chủ. Hạn chế như vậy trước hết là vì quyền lợi của nhà nước quân chủ để bảo đảm nhân công và tô thuế cho nhà nước. Song việc hạn chế của nhà nước quân chủ cũng chỉ giới hạn ở một mức độ nào đó mà thôi. Cho nên dù sao thì kinh tế lãnh chúa và một phần nào kinh tế địa chủ vẫn cứ phát triển. Mâu thuẫn giữa nội bộ giai cấp phong kiến lại giải quyết bằng cách giai cấp phong kiến cùng chung sức bóc lột nhân dân, lấy của mồ hôi nước mắt của nhân dân ra mà giải quyết. Nhà nước quân chủ lấy việc tăng tô, thuế ở ruộng công (phát canh cho dân) và ở các thứ thuế khác để « bù » lại chỗ không thu được. Cho nên sử sách cũ cho ta biết tô thuế dưới triều Trần — lúc mà chế độ đại điền trang phát triển — rất là nặng. Chẳng hạn ruộng quốc khố « nhất đẳng, mỗi mẫu thu sáu thạch và tám mươi thăng thóc; nhị đẳng, mỗi mẫu thu bốn thạch thóc; tam đẳng, thu mỗi mẫu ba thạch thóc ». Các thuế phụ thu cũng rất nặng, đến nỗi tác giả của *Việt sử thông giám cương mục* cũng phải kêu lên « phép đánh thuế của nhà Trần thực là nặng quá » (4). Điều đó lại càng làm cho tình trạng của nông dân bị thảm hơn. Chính những điều luật cấm vừa trích dẫn ở trên cũng đã nói lên không những sự phát triển của kinh tế đại điền trang của lãnh chúa và phần nào kinh tế địa chủ mà nó còn nói lên tình trạng nông dân bị bóc lột, phá sản trở thành nông nô, nô tì và tá điền ngày càng nhiều.

(1) Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* quyển IV, trang 14.

(2) Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* quyển VII.

(3) Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* quyển VII.

(4) *Việt sử thông giám cương mục* quyển V, trang 19.

Như thế mâu thuẫn chủ yếu trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến Việt-nam chính là *mâu thuẫn giữa chế độ chiếm hữu của lãnh chúa (quí tộc, công thần) và chế độ sở hữu của nông dân*. Ngoài ra các mâu thuẫn khác chỉ là mâu thuẫn phụ thuộc. Nếu mâu thuẫn này được giải quyết, nghĩa là các đại điền trang của lãnh chúa bị thủ tiêu thì phạm vi thu hoạch của nhà nước quan liêu sẽ rộng ra, cho nên bóc lột tạm thời sẽ giảm bớt, về phía nông dân thì sẽ được ruộng đất « công » và chỉ chịu một kẻ bóc lột thôi tức là sự bóc lột của nhà nước quân chủ. Còn địa chủ thì hồi này chỉ mới chiếm một số ít, chưa có ảnh hưởng kinh tế quan trọng gì. Cho nên vấn đề ruộng đất đặt ra thời kỳ này là *thủ tiêu chế độ chiếm hữu của lãnh chúa, thủ tiêu các đại điền trang phong kiến*. Vấn đề nông dân đặt ra trong thời kỳ này là *thủ tiêu về căn bản chế độ đại điền trang, chế độ bóc lột điền nô và nô tì* (1). Nói về căn bản nghĩa là sau này nó còn rớt lại nhưng không có một địa vị quan trọng. Chẳng hạn chế độ nô tì mãi các thế kỷ XVIII, XIX vẫn còn tồn tại trong lớp phong kiến quí tộc, nhưng nó không còn thông dụng và nhất là số nô tì đó ít, căn bản không dùng vào việc sản xuất nữa. Nông dân, nhất là điền nô và nô tì trong suốt thời gian cuối của triều Trần đã liên tiếp khởi nghĩa chống lại lãnh chúa phong kiến, đã làm cho các đại điền trang bị tan vỡ, toàn bộ nhà nước phong kiến bị lay chuyển. Giữa lúc ấy quân Minh thừa cơ xâm lược và bọn phong kiến đã không còn tinh thần và khả năng chống giữ nữa. Giai đoạn đầu của chế độ phong kiến kết thúc.

Bước sang thế kỷ XV, là giai đoạn phồn thịnh của chế độ quân chủ phong kiến, là giai đoạn thái bình thịnh trị nhất của chế độ phong kiến, nhưng cũng là giai đoạn mà bộ máy quan liêu của nhà nước quân chủ bước đầu được tổ chức có nền nếp, bộ máy này về sau sẽ gày thành cái truyền thống quan liêu rất tệ hại. Chính bộ máy quan liêu này đã đưa nhà Lê sau này vào con đường suy vong, và chế độ phong kiến khủng hoảng kéo dài mãi.

Trong 20 năm dưới sự đô hộ của nhà Minh, mâu thuẫn xã hội dưới thời Trần chẳng những không giải quyết được mà còn trầm trọng thêm. Tuy các đại điền trang phong kiến dưới thời Minh chỉ còn rất ít, nhưng đại đa số nhân dân lại lâm vào tình trạng phải làm nông nô và nô tì cho bọn quan lại thực dân nhà Minh. Họ phải chịu sự áp bức, bóc lột tàn khốc, họ không được tự do thân thể, không được bảo đảm về tính mệnh và tài sản, không được yên ổn làm ăn. Chính vì thế mà nhân dân đã nhiệt liệt tham gia, ủng hộ cuộc khởi nghĩa Lê Lợi, đưa cuộc khởi nghĩa tới thành công. Sau khi Lê Lợi lên nắm chính quyền thì việc đầu tiên là phải giải quyết vấn đề ruộng đất. Chính sách ruộng đất của nhà Lê có hai mặt : phát triển chế độ tư hữu thổ địa đồng thời

(1) Điền nô là những nô tì làm ruộng, nô tì là những kẻ hầu hạ cho quí tộc, quan lại nói chung. Gốc của nô tì là các tù binh bắt được của Chiêm-thành và các kẻ bị tội khác. Ngoài ra cũng có những người nghèo bán thân làm nô tì cho nhà giàu.

cũng khôi phục và phát triển chế độ ruộng công. Mặt thứ nhất là đề giải quyết nhu cầu của nhân dân, mặt thứ hai là giải quyết nhu cầu của nhà nước quân chủ quan liêu. Hai mặt ấy có mâu thuẫn lẫn nhau, nhưng dưới triều Lê mâu thuẫn này còn thống nhất được.

Sau khi lên ngôi Lê Lợi liền đem những ruộng đất tịch thu được của bọn Việt gian đã theo giặc Minh, bọn cường hào nhân thời loạn chấp chiếm ruộng đất, và những ruộng bỏ hoang đem làm ruộng công một phần, còn một phần thì chia hẳn cho công thần, quý tộc, quan liêu. Quân lính và nhân dân cũng được chia chút ít. Sử cũ nói về việc quân điền đó như sau : « Lê Thái-tổ sau khi thống nhất thiên hạ, mới hạ lệnh làm việc quân điền. Các viên phủ huyện phải khám đạc ruộng đất, đầm, bãi thuộc công hay tư, làm thành sổ sách. Các đại thần phải thảo luận thể lệ cấp điền để cấp cho quan, quân và dân, trên từ quan đại thần, dưới đến những người già yếu, cô quả, nam phụ đều được cấp ruộng nhiều ít khác nhau. Xã nào ruộng nhiều người ít mà có ruộng bỏ hoang thì quan sở tại được đem ruộng ấy cho người xã khác không có ruộng cấy cấy. Điền chủ xã có ruộng không được cõ chiếm bỏ hoang, ai trái lệnh sẽ phải huộc vào tội cường chiếm » (1).

Một mặt thì chia ruộng, một mặt nhà nước lại chú trọng tới việc khẩn hoang để phát triển diện tích trồng trọt, và chăm lo tới đề điều đề bảo vệ mùa màng. Ở thế kỷ thứ XV, nhà Lê lập được 42 sở đồn điền, 18 sở chăn nuôi, 31 sở tầm tang. Mỗi phủ huyện có một sở gọi là ty khuyến nông để khuyến khích nông nghiệp. Có tất cả 53 sở. Ngoài ra mỗi phủ huyện cũng có một ty do quan hà đề ty sứ phụ trách, lo việc đề điều. Nhờ có ruộng đất, nhờ có kỹ thuật được cải tiến cho nên ở thế kỷ thứ XV nông nghiệp rất phát triển, đời sống nhân dân tương đối khá hơn trước. Đây là thời kỳ hoàng kim của chế độ phong kiến.

Tuy nhiên, nếu như triều Lê đã giải quyết được cái mâu thuẫn trong thời kỳ trước về ruộng đất, nhờ đó mà nó vững vàng thì nó lại tạo ra một mâu thuẫn đối kháng mới do đó mà nó đã chứa đựng khả năng suy vong. Khi kinh tế hàng hóa bắt đầu phát triển ở thế kỷ thứ XVI thì khả năng đó trở thành hiện thực. Vấn đề ruộng đất lại đặt ra gay gắt vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII và cả thế kỷ XIX nữa.

Mâu thuẫn ấy đã hình thành như thế nào.

Như chúng ta đã thấy, chế độ phân phong (tuy chưa triệt để) với các thái ấp, điền trang của lãnh chúa dưới triều Trần đã đưa tới tình hình khủng hoảng về kinh tế, xã hội, và chính trị và kết quả là triều Trần bị tiêu vong. Đương nhiên là sau khi Lê Lợi lên nắm chính quyền, không thể còn có cơ sở, lý do khôi phục lại « tình trạng » cũ nữa. Đề giải quyết mâu thuẫn về vấn đề ruộng đất, nhà Lê đã thủ tiêu về căn bản chế độ phân quyền, theo đó chế độ điền nô và nô ti, chế độ này không còn thích hợp với sức sản xuất đã phát triển như dưới thế kỷ thứ XV nữa.

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Phan Huy Chú. Quyển 30.

Song vấn đề đặt ra là nếu không thực hiện phân phong (phần nào) thì phải tăng cường bộ máy quan liêu từ trung ương tới địa phương, để nhà nước có thể có tai mắt ở khắp mọi nơi, có như vậy mới củng cố được chính quyền quân chủ trong toàn quốc. Cho nên một đặc điểm nổi bật ở thế kỷ XV là hệ thống quan liêu đông đảo và phức tạp của nhà nước quân chủ, được bước đầu xây dựng có nền nếp. Từ đây mới có thể gọi là bộ máy quan liêu đã hình thành có qui củ.

Bộ máy hành chính của trung ương thêm nhiều bộ phận mới, và các địa phương cũng được chia nhỏ ra (trước kia vì có thái ấp điền trang của lãnh chúa nên không cần chia nhỏ) để triều đình dễ nắm. Thậm chí Lê Thánh-tôn còn hạ lệnh chia xã lớn thành xã bé để cho « rộng bản đồ » ra. Đây không phải là rộng bản đồ mà để dễ quản trị. Chẳng hạn dưới triều Lê Thánh-tôn, toàn quốc chia ra làm 13 thừa tuyên. Các thừa tuyên lại chia ra làm 52 phủ, 172 huyện, 50 châu, 8006 xã hoặc hương, phường, thôn, trang, sách, động. Mỗi đơn vị đều có các quan lại nắm giữ bộ máy chính quyền, do triều đình bổ nhiệm. Chỉ trừ xã quan là do dân cử mà thôi.

Ngoài bộ máy hành chính trên đây quân đội dưới đời Lê Thánh-tôn cũng tổ chức có qui củ hơn các triều đại trước và số lượng của nó rất đông. Ta biết rằng dưới triều Trần số quân của các lãnh chúa đại khái chiếm chừng non nửa số quân của toàn quốc. Còn dưới triều Lê Thánh-tôn thì các lãnh chúa nói chung không có quân đội riêng. Toàn quốc chỉ có một quân đội của triều đình mà thôi, số quân này tập trung tại kinh đô một phần, còn một phần thì phân về các địa phương. Theo đơn vị hành chính của nhà nước. Tổng số quân hời này chừng 16 vạn, không kể quân túc vệ (1).

Đề cung cấp cán bộ cho bộ máy quan liêu đông đảo đó, nhà nước đã đặc biệt chú trọng đến việc mở mang Nho học, phát triển khoa cử. Mục đích trực tiếp của chế độ khoa cử ngày xưa ở Việt-nam là để đào tạo « kẻ sĩ ». Chương trình học tập chủ yếu là về luân lý và chính trị: luân lý Khổng Mạnh, chính trị phong kiến. Các tri thức về khoa học tự nhiên căn bản là không có. Trước đời Lê, đạo Nho chưa chiếm địa vị độc tôn, nó chỉ là một trong tam giáo (Nho, Phật, Lão). Vì rằng như ta đã biết dưới đời Lý Trần chế độ điền nô và nô tì còn mạnh, cho nên Phật giáo cũng như Lão giáo có tác dụng rất tốt để đầu độc tinh thần điền nô và nô tì. Tuy nhiên đạo Nho cũng cần phải truyền bá trong một chừng mực nhất định để đào tạo kẻ sĩ phục vụ cho chính quyền phong kiến. Dưới triều Lê, chế độ điền nô và nô tì đã bị thủ tiêu nên chỉ còn đạo Nho là chiếm địa vị độc tôn. Việc học tập đạo Nho dưới triều Lê do nội dung chương trình như trên nên nó không cần giới hạn, mà được phổ biến rất rộng rãi. Làng nào cũng có thể mở trường, ai cũng có thể học, và nếu đỗ cao thì ai cũng có thể được làm quan. Tình hình này đã tạo nên một đội quân thoát

(1) Dương Ky. *Việt sử khảo lược*. Tiền hóa xuất bản ở Thuận-hóa 1949. Trang 72.

ly sản xuất rất đông đảo. Cứ tính tổng số «những ông nghề triều Lê» thì có thể biết đội quân thoát ly sản xuất đó đông như thế nào. Cứ ba năm một khoa thi, mỗi khoa thi trung bình lấy khoảng từ 30 đến 60 ông nghề. Số ông nghề được lọc ra từ 5, 6 nghìn ông cử, và cứ thế đến ông tú, «ông» nho sĩ thì đội quân «dài lưng tốn vải» đó đông đảo như thế nào.

Cùng với việc tăng cường bộ máy nhà nước và đặt nền nếp đào tạo lớp quan liêu, triều Lê còn đặt cả một qui chế cấp bổng lộc ruộng đất cho quý tộc, quan lại nữa.

Dưới triều Lê, số quan lại đã đông lại phức tạp. Bộ máy nhà nước lại luôn luôn được bổ sung vào bằng những quan liêu tuyển dụng qua chế độ khoa cử. Cho nên cần thiết phải có một qui chế tỉ mỉ về lương bổng và ruộng đất cấp cho quý tộc, quan lại.

Về lương thì cấp hàng năm bằng tiền tùy theo chức tước. Thí dụ Hoàng thái tử được 500 quan đó là cao nhất, còn thấp nhất là nha môn gồm có 4 bậc 12 quan, 10 quan, 8 quan, 6 quan. Số tiền của quan lại xem ra thì rất ít, nhưng ruộng thì lại rất nhiều. Đây là thể lệ cấp ruộng cho các quan năm Hồng-đức thứ 8:

CHỨC TƯỚC	Thẻ nghiệp điền	Thẻ nghiệp thổ	Ruộng ban cho	Bãi trồng dâu ban cho	Đằm ban bằng tiền	Ruộng tế	Số hộ được thực phong	Số người đẻ sai phái	Số người cung cấp muối mắm
Thần vương	mẫu 600	mẫu 40	mẫu 1.000	mẫu 150	mẫu 80	mẫu 300	hộ 500	người 500	người 100
Tự thân vương, thân vương, thế tử. . .	450	36	400	110	70	250	200	130	70
Vinh phong quốc công.	400	34	300	90	50	500		120	60
Vinh phong quận công.	550	32	300	90	50	180		100	50
Vinh phong hầu. . .	300	30	260	80	40	160		80	40
Vinh phong bá . . .	200	28	230	70	30	140		70	40

Còn các quan loại khác không phải thuộc các chức tước trên đây thì cũng được phong ruộng đất nhưng ít hơn, không được cấp người và cũng chỉ từ tông tử phẩm trở lên mới được phong.

Tất cả ruộng đất và người được phong, trừ ruộng thẻ nghiệp còn thì phải trả lại nhà nước sau khi người được phong chết đi. «Những hoàng tôn và công hầu bá, các quan văn vũ được triều đình ban cho ruộng đất, bãi trồng dâu, đều (đương nhiên là cả những thứ khác nữa, N. H. P.) sau khi chết ba năm thì con cháu phải chiếu sổ trả lại, không được ần lậu chiếm nhận» (1).

(1) Phan Huy Chú. — Sách đã dẫn. Quyển 38.

Về hình thức thì chế độ phong cấp trên đây có vẻ giống như dưới triều Trần, nhưng thực ra thì khác rất nhiều. Đây hoàn toàn không phải là lối phân phong về kinh tế và chính trị, nghĩa là chia ruộng đồng thời trao quyền tự trị ở mức độ nào đó trong phạm vi lãnh thổ được phong, mà đây chỉ là lối trả lương theo kiểu tự cấp tự túc. Trong phạm vi ruộng đất phong, hệ thống chính quyền trung ương vẫn tồn tại. Kể được phong không có một tổ chức hành chính, quân đội riêng cho mình. Cho nên tình trạng thái ấp, điển trang tương đối độc lập và tách rời chính quyền trung ương như dưới triều Trần nói chung không còn nữa.

Số quan lại thì nhiều mà ruộng đất phong cấp cũng nhiều, điều đó khiến cho nhà nước quân chủ cần phải tăng cường chế độ ruộng công để có đất phong cấp cho quan lại. Đồng thời phải tăng cường kinh doanh của nhà nước: các sở đồn điền, sở chăn nuôi, sở tầm tang, và các quan đồn điền để có tiền của và các thứ cần dùng cung cấp cho nhà vua và quan lại, ngoài các tô thuế bóc lột của nhân dân. Cho nên ta thấy từ đời Lê Thánh-tôn trở đi, các phần gọi là kinh doanh của nhà nước có một vai trò ngày càng quan trọng.

Hồi này trong sử cũ không nói rõ ruộng công của nhà nước chiếm một diện tích bao nhiêu nhưng căn cứ vào chế độ phong cấp ruộng đất cho quan lại như trên, ta có thể biết là số ruộng công chiếm một diện tích khá lớn so với diện tích toàn quốc. Bản qui định về chế độ cấp ruộng cho quan lại ở trên là một thí dụ cụ thể. Tổng cộng số ruộng phong cấp vĩnh viễn và không vĩnh viễn thì dưới thời Lê Thánh-tôn thân vương được 2170 mẫu, tự thân vương, thân vương, thế tử được mỗi người 1316 mẫu. Nếu từ tước thân vương cho tới tước bá trong triều, mỗi tước chỉ có một người, thì tổng số ruộng phong cấp cũng lên tới 7230 mẫu. Đương nhiên là trong thực tế không thể có mỗi tước chỉ có một người, mà thường là có nhiều người cùng được phong một tước. Ngoài số ruộng phong cấp cho quan lại trong triều, lại còn số ruộng phong cấp cho quan lại ngoài triều từ nhất phẩm cho đến tông tứ phẩm. Tuy so với bọn quan to trong triều, bọn quan ngoài triều có được ít ruộng hơn nhưng vì số quan ngoài triều lại đông hơn cho nên số ruộng phong cấp cũng không phải là nhỏ.

Trên đây là ta chưa kể số ruộng chia cho quân lính thường là mỗi người một mẫu. Xem thế đủ thấy dưới triều Lê Thánh-tôn số ruộng gọi là quốc khố điền đã chiếm một diện tích khá lớn.

Như vậy có người có thể đặt câu hỏi: thế thì nhà Lê ở thế kỷ thứ XV đã giải quyết gì được tình trạng mâu thuẫn về ruộng đất của thời đại trước? Nhà Lê đã đem lại cho nhân dân những quyền lợi gì, dù chỉ là chút ít nhưng ắt phải hơn các triều đại trước? Có thể mới có thể cắt nghĩa được tình trạng gọi là thái bình thịnh trị của Việt-nam hồi thế kỷ thứ XV. Như đã nói ở trên, cái mà nhà Lê tiến bộ hơn nhà Lý là đã thủ tiêu chế độ điền nô và nô tì, thủ tiêu chế độ chiếm hữu của lãnh chúa. Trong điều kiện của xã hội Việt-nam thế kỷ thứ XV thì như thế là tiến bộ. Với chế độ sở hữu của nhà nước, tuy rằng nông dân vẫn bị bóc lột tô nhưng thân phận của

họ có được tự do hơn thân phận người điền nô và nô tì, mức độ bị bóc lột của họ cũng tương đối nhẹ hơn cái mức mà điền nô và nô tì phải chịu. Chẳng hạn người nông dân khi lĩnh ruộng công thì ngoài thuế đinh ra, theo luật pháp đã qui định hàng năm họ phải nộp một số tô nhất định là bao nhiêu hoặc cho nhà nước, hoặc cho quan lại được phong đất. Ngoài số tô nhất định ấy họ không bị bóc lột thêm gì khác nữa. Đối với những điền nô cày cấy trong các đại điền trang của lãnh chúa đời Trần thì không như thế. Chẳng những về thân thể họ không được tự do mà sự bóc lột của bọn lãnh chúa cũng không có hạn định, không qui định thành luật pháp hẳn hoi. Cho nên tình cảnh của họ đương nhiên là thua kém tình cảnh của người nông dân « tá điền » của nhà nước. Chính vì vậy mà vào thời Trần mặt ta chỉ nghe thấy nói nhiều đến những cuộc khởi nghĩa của nô tì, điền nô trong các đại điền trang chứ không thấy nói đến những cuộc nông dân khởi nghĩa chống triều đình phong kiến. Đương nhiên là hồi này triều đình cũng có một số điền nô để làm ruộng, những người này là những người bị tội hoặc tù binh bắt được, nhưng đây không phải là phương thức bóc lột chủ yếu của nhà nước. Bóc lột chủ yếu của nhà nước vẫn là bóc lột thuế và tô của nông dân.

Đến đây ta thấy cái mâu thuẫn về ruộng đất dưới triều Lê đặc biệt là từ nửa sau thế kỷ XV (khi mà bộ máy quan liêu đã hình thành có nền nếp) là *mâu thuẫn giữa chế độ chiếm hữu ruộng đất của nhà nước và chế độ sở hữu ruộng đất của tư nhân* (trong đó có nông dân và tiểu địa chủ) *hồi này chủ yếu là nông dân*, đã hình thành. Chế độ quan liêu phát triển làm cho hàng ngũ quan liêu ngày càng đông thêm. Kinh tế hàng hóa phát triển lại càng kích thích bọn quan liêu ra sức bóc lột, vơ vét, cướp đoạt của cải tài sản nhân dân để có nhiều tiền ăn tiêu xa xỉ. Mặt khác kinh tế hàng hóa phát triển lại xúc tiến thêm quá trình phân hóa giai cấp ở nông thôn, làm cho lớp tiểu địa chủ càng tăng tiến về số lượng. Trong tình trạng thế gọng kìm đó nông dân ngày càng bị bóc lột, áp bức, bị kiệt quệ và phá sản. Đây chính là tình hình xã hội Việt-nam vào các thế kỷ XVI, XVII và XVIII trước Tây-sơn khởi nghĩa. Cái mâu thuẫn đã hình thành trong thế kỷ XV thì đến thế kỷ XVI, XVII, XVIII nó bùng nổ ở một tình thế đối kháng gay gắt. Mâu thuẫn ấy thể hiện trên mặt chính trị tức là cuộc đấu tranh quyết liệt của nông dân chống tập đoàn phong kiến quán liêu phản động, chống chế độ chính trị của chế độ phong kiến quan liêu thối nát.

Chúng ta bước sang giai đoạn thứ ba của chế độ phong kiến quan liêu : giai đoạn khủng hoảng. Chính sách quân điền, việc khai khẩn đất hoang, việc chú ý đến thủy lợi, cũng như việc khuyến khích trồng trọt, chăn nuôi ở thế kỷ thứ XV rõ ràng đã tạm giải quyết được « vấn đề » ruộng đất ở thế kỷ trước, đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển thêm lên rất nhiều, tạo điều kiện cho thủ công nghiệp có thể tách rời một phần khỏi nông nghiệp, nông phẩm trở thành hàng hóa trao đổi trên thị trường, làm cho kinh tế hàng hóa phát triển. Đây chính là

hiện tượng nổi bật ở các thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Đây có thể coi là thời kỳ kinh tế hàng hóa phát triển mạnh nhất dưới thời phong kiến.

Về nội thương thì căn cứ ở tổ chức thu thuế, ở các thứ thuế, và số tiền thuế hàng năm ta có thể biết thời kỳ này việc giao lưu hàng hóa trong nước đã rất phát triển. Đây là thuế tuần ty và thuế chợ : « Năm Vĩnh-thọ thứ 3 (1660) cấm thu tiền chợ, tiền bến đò quá lệ định... mỗi con trâu hoặc bò 10 đồng, mỗi con lợn 2 đồng... : đò sông lớn 2 đồng, đò sông nhỏ 1 đồng ». Năm 1664 « Trịnh Tạc xét thấy tuần ty ở các xứ sách nhiễu tiền gạo hành khách quá lạm, nên hạ lệnh triệt bỏ... » 13 sở tuần ty bị triệt bỏ trong số 23 sở. Vào đầu thế kỷ XVIII các sở tuần ty còn lại tăng cường chức năng thu thuế. Thuế thì tính hàng đồng mà số thu hàng năm lên tới hàng nghìn quan (100 đồng là một tiền, 100 tiền là một quan). Đây là mấy thí dụ về số thuế thu hàng năm của mấy sở tuần ty : tuần ty Ngã-ngung xứ Thanh-hóa 4.430 quan 4 tiền 30 đồng ; Khả-lưu Nghệ-an 3.267 quan 1 tiền 53 đồng ; Trịnh-xá (Sơn-tây) 4.334 quan 1 tiền 50 đồng, Cần-dinh Kinh Bắc 4.551 quan 5 tiền 19 đồng, v.v... Về sau số thuế còn tăng lên đến hàng vạn. Riêng số thu hàng năm của thuế đò ta cũng thấy rõ sự đi lại buôn bán trong nước hồi này đã rất phát triển. Vào năm 1723 tiền đò ngang từ 1, 2 đến 3 đồng tùy sông lớn, nhỏ (1). Còn đò dọc thì không biết rõ. Vậy mà chỉ riêng có « thuế » đò thôi, nhà nước đã thu được hàng năm ở bến đò Non Nước (Thanh-hóa) 671 quan 33 đồng, đò Xước-cảng (Nghệ-an) 24 quan 34 đồng, đò Cẩm (Sơn-nam) 653 quan 6 tiền 24 đồng, đò Định-hương (Sơn-tây) 873 quan 34 đồng, đò Lục-đầu (Hải-dương) 415 quan 6 tiền 24 đồng (2). Những sự kiện trên đây chứng minh một cách đanh thép là việc lưu thông hàng hóa, hồi này đã rất phát triển, các trung tâm trao đổi đã xuất hiện ngày càng nhiều. Đương nhiên là cùng với việc lưu thông hàng hóa, số lượng đơn vị hàng hóa cũng ngày càng nhiều thêm, phức tạp thêm. Căn cứ ở hiện tượng phân loại thuế ta có thể khẳng định như vậy. « Theo *Lịch triều hiến chương* về chương Quốc dụng của Phan Huy Chú thì thổ sản chia ra các loại như kim, mộc, thủy, hỏa, thổ và vật dụng thập vật : loại kim như bạc, đồng, chì, sắt ; loại mộc như các sắc gỗ trong rừng ; loại thủy như nước mắm cá ; loại hỏa như than gỗ và than đá ; loại thổ như chu sa và diêm tiêu ; loại vật dụng như rượu, mật, dầu, sơn ; loại thập vật như giấy và chiếu, v.v... » (3).

Đặc biệt ngoại thương hồi này lại rất nổi bật và có một tác dụng quan trọng đối với nền kinh tế. Từ đầu thế kỷ XVI người Hà-lan đã lên Kẻ Chợ để buôn bán. Nhưng ngoại thương phồn thịnh nhất là ở thế kỷ XVII, XVIII với các sự hoạt động của các thương nhân Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Anh, Pháp, Trung-quốc, Nhật-bản. Cùng với sự phát triển ngoại thương, các đô thị lớn cũng xuất hiện : như Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội-an và rất

(1) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển 31.

(2) Cao Lãng. *Hậu Lê lịch triều tạp ký*, quyển 3.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*, quyển 36.

nhiều thị trấn nhỏ khác nữa. Đây là Kẻ Chợ ở miền Bắc dưới mắt một người ngoại quốc đương thời và đây là Kẻ Chàm tức Hội-an ở miền Trung: « Thương cảng đẹp nhất, nơi mà tất cả người ngoại quốc đều đến là thương cảng của xứ Kẻ Chàm ». Hàng mà thương nhân ngoại quốc bán trên thị trường Việt-nam lúc ấy gồm có các loại xa xỉ phẩm như: sa, đoạn, gấm, vóc, nhung, pha-lê, các hạng dơn, đồ đồng, đồ thiếc, đồ sứ, v.v...; các đồ thường dùng như vải, giấy, bút, mực, thuốc bắc, diêm tiêu, diêm sinh, v.v...; các thứ thực phẩm xa xỉ như chè, lê, táo, miến, bột mì, bánh, mộc nhĩ, nấm hương, v.v... và các hàng hóa khác nữa. Những thứ người ngoại quốc mua của dân bản xứ phần lớn là các lâm thổ sản quý hoặc đặc biệt của Việt-nam như: tơ sống, trầm hương, xạ hương, quế, vảy cá, yến sào, sa nhân, các thứ gỗ quý, sừng tê, ngà voi, v.v... Còn các sản phẩm thủ công của Việt-nam thì người ngoại quốc chỉ mua một số ít như lụa, đường phèn, đường cát, v.v...

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, đặc biệt là sự phát triển của ngoại thương đã xúc tiến mau chóng quá trình phân hóa ruộng đất ở nông thôn, làm cho lớp tiểu địa chủ ở nông thôn phát triển, mặt khác và đây là mặt chủ yếu là kích lệ thêm sự bóc lột của nhà nước quan liêu, của bọn quan lại cao cấp để bọn chúng có tiền mua sắm các thứ hàng xa xỉ.

Trong khi đó hệ thống quan liêu ở Việt-nam vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII nói chung không giảm bớt mà lại còn tăng cường thêm. Chế độ phong cấp cho quan lại vẫn còn rất hậu. Thí dụ việc ban cấp cho quan lại về hưu sau đây: « Từ nhất phẩm trở lên được ban cho dân lộc 4, 5 xã, chuẩn nộp sử tiền 400 quan, gạo theo số tiền, người tùy tùng 40 người chuẩn nộp tiền mỗi người sử tiền ba quan » (1). Các quan lại cao cấp hồi này vẫn được cấp nhà cửa, ruộng đất, lính hầu và các người phục dịch. Thậm chí những người vừa đỗ cũng lập tức được ban cấp như ban cấp cho quan lại. Lấy thí dụ về việc ban cấp người vào đời Lê Ý-tôn (1735 — 1740) về khoa tiến sĩ, ai đỗ trạng nguyên thì được 65 người hầu, bằng nhãn 50, thám hoa 45, hoàng giáp 40, đồng tiến sĩ 35 v.v... Tình hình phân tranh giữa các tập đoàn phong kiến lại làm cho bộ máy quan liêu đông đảo thêm. Trước kia chỉ có một triều đình, bây giờ — vào thế kỷ XVII, XVIII — lại có thêm một triều đình nữa (Nhà Nguyễn ở miền Trung), đương nhiên triều đình mới này cũng đủ hệ thống văn võ và quan lại các cấp. Như thế là bộ máy quan liêu trong giai đoạn khủng hoảng của chế độ phong kiến rất là nặng nề.

Số quan liêu đông đảo thêm, chế độ phong cấp lại vẫn giữ như cũ, làm cho cái gánh nặng đóng góp của nhân dân ngày càng tăng thêm. Nhưng điều đáng chú ý hơn cả là trong tình trạng phát triển của nền kinh tế hàng hóa, quá trình tư hữu về ruộng đất cũng phát triển theo. Do đó, bọn quan liêu một mặt tăng cường bóc lột nhân dân đã đành, nhưng mặt

(1) Phan Huy Chú. Sách đã dẫn. Quyển 38.

khác thì bọn quan liêu đều có xu hướng đi vào con đường kinh doanh làm giàu, muốn trở thành địa chủ vĩnh viễn chứ không phải tạm thời nữa. Không kể những hiện tượng nhà nước tăng cường bóc lột thuế má, không kể cái hiện tượng quan lại tham ô rất phổ biến ở các thế kỷ XVII, XVIII, — ta chỉ đặc biệt chú trọng đến một hiện tượng mới là sự *chấp chiếm ruộng đất của bọn quan lại* hồi này rất nhiều. Chẳng hạn vào đời Lê Dụ-tôn niên hiệu Bảo-thái thứ 4 có lệ miễn thuế cho tư điền của các quan viên. « Tư điền của các quan viên được miễn thuế. Nhất phẩm, nhị phẩm mỗi người 50 mẫu, tam phẩm, tứ phẩm mỗi người 40 mẫu (những viên quan tại chức cũng dựa theo số này, còn những viên quan đã trí sĩ và giữ chức nhàn tản thì không được theo lệ này). Viên quan nào số ruộng quá với thể lệ đã định đều phải nộp thuế. Viên quan nào ít ruộng không tới số đã định sẽ theo phẩm trật mà ban cấp cho » (1). Tình hình trên không những chứng tỏ chế độ phong kiến đất đai vẫn tồn tại dưới thời Lê-mạt, mà nó còn chứng tỏ rằng trong điều kiện xã hội mới, chế độ phong cấp đã dẫn tới sự xuất hiện một lớp đại địa chủ quan lại tại chức hay đã về hưu.

Sự kiện trên đây cho ta biết số ruộng thuộc sở hữu của quan lại đã khá lớn, số người có ruộng như thế không phải là ít. Rõ ràng đây là những ruộng do kinh doanh mà có, vì ruộng thế nghiệp của quan lại nhất phẩm rất ít. Tình hình quan lại chiếm hữu, kinh doanh về ruộng đất hồi đầu thế kỷ XVIII nhiều đến nỗi năm 1711 chúa Trịnh phải ra lệnh cấm không được tự tiện dựng trại : « Mấy năm gần đây những nhà thế gia, quyền quý phần nhiều nhân ruộng đất mình ở tự tiện dựng ra trang trại, chiêu tập người trốn tránh ẩn giấu đi để cầu lợi... » (2). Tình hình chế độ phong kiến Đường trong cũng đại khái như Đường ngoài. Chỉ nguyên hiện tượng phát triển của quan đồn điền (tỉnh Thuận-hóa quan đồn điền có hơn 6.494 mẫu) cũng đủ thấy chế độ ruộng đất nhà Nguyễn cũng như nhà Trịnh mà thôi.

Cùng loại với bọn quan lại địa chủ ta còn thấy hồi này lớp *cường hào địa chủ* cũng phát triển ở nông thôn. Cường hào tức là những kẻ nắm giữ bộ máy chính quyền ở xã thôn, dựa vào uy thế của nhà nước quân chủ bọn chúng tiến hành cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Xưa kia, để tiện củng cố chính quyền trung ương tập quyền, nhà nước ra sức củng cố bộ máy tự trị xã thôn bằng cách lợi dụng tập truyền độc lập công xã đã có từ lâu. Nhà nước coi xã thôn như là một đơn vị thống nhất và tập thể trách nhiệm đối với nhà nước. Thu thuế, bắt phu, bắt lính, nhà nước cũng chỉ bỏ về cho xã để xã bỏ cho từng người. Thiếu sót thì chức dịch (tức cường hào) của xã phải chịu trách nhiệm. Điều luật nào của nhà nước không thực hiện được hay thực hiện không đầy đủ ở xã thì nhà nước chỉ biết « tróc » vào đầu « chức dịch » chứ không trị riêng kẻ có « tội ». Việc trừng trị này là thuộc quyền « nội bộ » của xã trừ trường hợp những tội « tày đình » thì không kể.

(1) Phan Huy Chú. Như trên.

(2) Việt sử thông giám cương mục quyển 35.

Nhưng bất luận trường hợp nào xã thôn vẫn phải liên đới trách nhiệm. Do đó mà bọn cường hào có thể « làm mưa làm gió », « tác oai tác phúc » ở nông thôn. Trong điều kiện kinh tế hàng hóa phát triển, quá trình tư hữu hóa được xúc tiến, nhu cầu « tiền » ngày càng tăng — lại thêm chính sách buộc chặt nông dân vào thôn xã (1) trong thời biến loạn lại làm cho quyền của cường hào tăng thêm — đó là điều kiện và sự kích thích bọn cường hào ra sức chấp chiếm ruộng đất của nông dân để làm giàu.

Sự bóc lột, cướp đoạt ruộng đất của bọn quan lại, cường hào đã phản ánh trong một bản kiến nghị về ruộng đất đầu thế kỷ thứ XIX như sau: « ... Người cai trị trong nước đối với dân tàn ác, nhân dân bị khốn khổ vì chiếm đoạt, giàu nghèo không đều, nên trộm cướp liên tiếp nổi dậy... ». « Chế độ ruộng đất ở Bắc hà từ trước đến nay, sổ sách thiếu sót không thể kê cứu được. Nhưng đại để ruộng đất của dân, để mặc cho bọn cường hào chiếm đoạt... » (2).

Trước nhu cầu về « tài chính » ngày càng lớn của nhà nước quan liêu, để giải quyết nạn đói đang đe dọa chính quyền trung ương, nhà nước phong kiến đưa ra những biện pháp rất tệ hại làm cho chế độ bóc lột lại càng tăng cường thêm, tình hình nhân dân lại càng bị thảm hơn. Đó là lối mua bán chức tước hoặc bằng tiền, hoặc bằng thóc ở nửa đầu thế kỷ XVIII. Kết quả của lối mua bán này là làm cho một số địa chủ, thương nhân trở thành quan lại, hàng ngũ quan lại lại đông thêm, bọn chúng lại càng ra sức bóc lột nhân dân nhiều hơn trước.

Như thế mâu thuẫn chủ yếu về mặt kinh tế trong quan hệ sản xuất trong giai đoạn khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt-nam là mâu thuẫn giữa sự chiếm hữu ruộng đất của quan liêu địa chủ và chế độ sở hữu của nông dân lao động, các mâu thuẫn khác như mâu thuẫn giữa thợ thủ công, thương nhân và nhà nước quan liêu chỉ là mâu thuẫn phụ thuộc vào mâu thuẫn trên.

Vậy thì mâu thuẫn về kinh tế trong xã hội Việt-nam thế kỷ thứ XVIII là mâu thuẫn giữa chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước biểu hiện cụ thể trong chế độ chiếm hữu ruộng đất của quan lại, quý tộc và yêu cầu phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất, chủ yếu là phát triển chế độ tư hữu của người liêu nông. Trong điều kiện xã hội đương thời, chỉ có thủ tiêu chế độ sở hữu của nhà nước, nền kinh tế hàng hóa mới có thể phát triển mạnh. Chính nền kinh tế hàng hóa phát triển đầy mạnh quá trình tư hữu hóa về ruộng đất và thôi thúc yêu cầu trên.

Trong khi mà mâu thuẫn trên chưa được giải quyết thì do sự kích động của kinh tế hàng hóa chẳng những trong nông thôn việc mua bán cầm cố ruộng đất đã diễn ra mà cả trong nước những quan lại được phong cấp đất đai cũng đương trở thành đại địa chủ, muốn có một số ruộng to lớn thuộc sở hữu vĩnh viễn của mình. Trong điều

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, quyển 35.

(2) Phan Huy Chú. *Sách đã dẫn*, quyển 30.

kiện của nền kinh tế hàng hóa đã phát triển, chế độ phong cấp nhất định sẽ đưa tới sự xuất hiện chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của quan lại. Như thế là cái yêu cầu tư hữu hóa về ruộng đất cũng được thực hiện một cách tự phát ngay trong phạm vi ruộng đất phong của nhà nước. Yêu cầu ấy nó cũng đã và đang phá vỡ chế độ sở hữu về ruộng đất của nhà nước. Để đối phó với tình hình ấy, nhà nước phong kiến quan liêu một mặt hạn chế chiếm hữu của đại địa chủ quan lại như ta đã biết ở trên, một mặt thì ra sức khôi phục và bảo vệ chế độ công điền công thổ. Thẻ lệ quân cấp công điền vào đầu thế kỷ thứ XVIII đời Lê Dụ-tôn niên hiệu Vĩnh-thịnh thứ 7 là một thí dụ : « Xã nào có ruộng công mà đem bán đợ, hoặc cầm cố từ trước, thì nay đều lấy lại đem quân cấp, người mua đợ hoặc cầm cố ruộng ấy được xuất trình văn khế, để tính hủy tiền đi... Từ nay về sau không được tự tiện mua bán ruộng công điền và bãi bồi, ai trái lệnh sẽ phải chịu tội trước pháp luật ».

Những giải pháp trên đây vẫn không thể ngăn cản được quá trình tư hữu hóa về ruộng đất. Dự định thực hiện chính sách « tỉnh điền » của Trịnh Doanh là một thí dụ. Tất nhiên dự định này bị đình thần phản đối, vì như thế là đụng đến địa chủ, « người giàu sinh ra nghi ngờ ». Vì như ta đã biết, trên căn bản thống nhất về quyền lợi, trong thời kỳ kinh tế lãnh chúa phát triển, giữa địa chủ thường và địa chủ quý tộc, quan lại (công thần) có chỗ mâu thuẫn. Tới thế kỷ thứ XV với chính sách ruộng đất của triều Lê, chính sách mở đường cho kinh tế địa chủ phát triển, thì cái chỗ mâu thuẫn ấy không còn nữa. Từ thế kỷ XVI trở đi, địa chủ thường và địa chủ quan lại câu kết với nhau chặt chẽ, hòa làm một, hoàn toàn đối lập với nông dân, nhất là trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa mãnh liệt.

Mâu thuẫn về kinh tế trên đây đã phản ánh trong chính trị thành mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến quan liêu phản động Trịnh Nguyễn và các tầng lớp nhân dân như nông dân, thợ thủ công, thương nhân — chủ yếu là nông dân. Nông dân thì đòi có ruộng đất và giảm nhẹ bóc lột, thợ thủ công và thương nhân thì yêu cầu sản xuất, kinh doanh tự do, yêu cầu thủ tiêu đặc quyền phong kiến trong công thương nghiệp. Muốn thực hiện các yêu cầu ấy thì chủ yếu và trước hết là phải thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước, có nghĩa là thủ tiêu chế độ phong cấp đất đai cho quan lại, thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của quan lại, địa chủ lớn. Đồng thời về mặt chính trị cũng là thủ tiêu chế độ phong kiến quan liêu nặng nề thối nát. Chính là trong tình hình ấy, do yêu cầu ấy mà cuộc khởi nghĩa nông dân Tây-sơn vĩ đại đã bùng nổ. Với một khí thế mạnh mẽ như bão táp quân khởi nghĩa đã lần lượt tiêu diệt tập đoàn phong kiến phản động Đường trong rồi Đường ngoài, đồng thời lại đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh, và dựng nên triều đại Tây-sơn.

Triều đại Tây-sơn lên đã giải quyết được những mâu thuẫn gì trong xã hội Việt-nam lúc ấy ? Kết quả hiển nhiên nhất cũng như là kết quả lớn nhất của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn là đánh tan quân ngoại

xâm Mãn Thanh, cứu nước khỏi nguy cơ bị nô lệ người ngoài; quét đồ triều đại đại phong kiến quan liêu phản động Đường trong và Đường ngoài; đem lại thống nhất và an ninh cho quốc gia. Nhưng vấn đề đặt ra là: nhà Tây-sơn đã giải quyết được gì về mâu thuẫn trong vấn đề kinh tế, cụ thể là vấn đề ruộng đất?

Trước hết, trong hoàn cảnh của thế kỷ thứ XVIII vấn đề quân điền chỉ có thể đặt ra như thế nào và bằng cách nào? Lúc mà chế độ phong kiến đã suy vong và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành và bước đầu phát triển thì vấn đề đem ruộng đất của lãnh chúa chia cho dân cày là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng tư sản, do chính quyền tư sản mới thiết lập, thực hiện. Phương thức quân điền như thế dĩ nhiên là phương thức tư sản: xóa bỏ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến, chia ruộng đất cho nông dân, giải phóng cho sức sản xuất nông nghiệp phát triển, theo đó chủ nghĩa tư bản cũng có thể phát triển lên được. Ở Việt-nam dưới thế kỷ thứ XVIII tuy chế độ phong kiến quan liêu đã thối nát lắm rồi, nhưng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lại chưa ra đời, giai cấp tư sản công nghiệp chưa xuất hiện. Cái làm cho xã hội Việt-nam trì trệ, không phát triển, hầu như bế tắc ở thế kỷ thứ XVIII là sự kìm hãm của chế độ phong kiến quan liêu đối với sức sản xuất. Lúc ấy chưa thể thủ tiêu chế độ phong kiến, thủ tiêu phương thức bóc lột phong kiến nói chung. Nên vấn đề cấp thiết lúc ấy là thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của quốc gia và của địa chủ lớn, phát triển chế độ tư hữu về ruộng đất của người tiểu nông để mở đường cho kinh tế hàng hóa phát triển, chủ nghĩa tư bản nảy nở. Nếu như mâu thuẫn trên đây được giải quyết thì chế độ phong kiến, phương thức bóc lột phong kiến cũng vẫn còn tồn tại, có điều cải tính chất quan liêu của nó sẽ mất đi, và chủ nghĩa tư bản có cơ dễ nảy sinh và phát triển trong lòng chế độ phong kiến.

Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn nổ ra trong tình hình mâu thuẫn ấy và nó cũng nhằm giải quyết mâu thuẫn ấy. Trước hết nhà Tây-sơn đã căn bản xóa bỏ chế độ sở hữu của quốc gia về ruộng đất, do đó căn bản xóa bỏ chế độ phong cấp đất đai cho quan lại, căn bản xóa bỏ chiếm hữu ruộng đất của quan lại (1). Tài liệu cụ thể nói trực tiếp đến các công việc trên thì hiện chúng tôi chưa có, mà ngay các tác phẩm nghiên cứu về phong trào Tây-sơn mới nhất cũng không có. Tuy nhiên chúng tôi vẫn khẳng định tình hình trên là căn cứ vào mấy điểm như sau:

1 — Mũi nhọn của phong trào Tây-sơn là chĩa vào tập đoàn quan liêu Trịnh Nguyễn. Đối với bọn này, nhân dân nhất là nông dân rất là căm phẫn. Chính dựa vào lòng căm phẫn đó mà quân Tây-sơn mới

(1) Nói căn bản bị xóa bỏ không có nghĩa là hoàn toàn bị xóa bỏ. Quốc khố điển ở nhà Tây-sơn cũng còn nhưng rất ít và không có một tác dụng quan trọng. Cũng như việc phong cấp đất đai cho quan lại vẫn còn được thực hiện nhưng chỉ là trong những trường hợp đặc biệt, có tính chất lễ tề, hân hữu, chứ không phải là biểu hiện của chế độ chung.

có thể tốc chiến tốc thắng, bách chiến bách thắng như vậy. Trong quá trình vận động của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn thì sử cũ có nói đến việc quân Tây-sơn đi đến đâu thì lấy của người giàu chia cho người nghèo. Mà kẻ bị chia, cái của đem chia tất là của bọn quan lại cao cấp Đường trong và Đường ngoài và bọn địa chủ lớn. Như thế quá trình vận động của khởi nghĩa Tây-sơn cũng là quá trình thực hiện dần dần việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của quan lại, xóa bỏ sở hữu ruộng đất của đại địa chủ, quan lại, xóa bỏ quốc khố điền của Trịnh hay Nguyễn. Do xóa bỏ như thế mà những nông dân tá điền (trước kia lĩnh ruộng rồi nộp tô cho nhà nước, hoặc cho kẻ được phong, hoặc cho chủ đất lớn) thì nay mặc nhiên trở thành tiểu nông, số tiểu nông này cộng với số tiểu nông đã hình thành trong thời kỳ kinh tế hàng hóa phát triển làm cho nó rất đông đảo và chiếm phần lớn ruộng đất ở miền Bắc và miền Trung lúc ấy.

2 — Trước kia mỗi một dòng họ khi mới lên nắm chính quyền bao giờ cũng đặc biệt chú trọng đến việc phong tước và cấp ruộng đất cho quý tộc, công thần. Sau khi nhà Tây-sơn lên nắm chính quyền thì ta không thấy nói đến việc phong tước và cấp thái ấp cho công thần, quý tộc. Không những thế, sau nhà Tây-sơn ta không còn thấy nói đến chế độ phong cấp đất đai cho quý tộc, công thần hay quan lại như trước nhà Tây-sơn nữa. Dưới triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX như đã nói ở trên, chế độ cấp phát bằng tiền và gạo về căn bản thay thế cho chế độ phong cấp về ruộng đất. Triều Nguyễn là một triều đại phong kiến quan liêu đặc biệt, nó rất muốn dùng chế độ phong cấp nhưng vì cơ sở của chế độ phong cấp ruộng đất là chế độ sở hữu của nhà nước thì nói chung đã bị cuộc khởi nghĩa Tây-sơn xóa bỏ rồi. Chính vì thế mà ta không lấy làm lạ khi thấy nhà Tây-sơn lên không nói gì đến việc quân điền mà chỉ hạ chiếu «khuyến nông» v. v. . là vì vấn đề quân điền đã được giải quyết trong thực tiễn của cuộc vận động cách mạng, trước khi nhà Tây-sơn lên nắm chính quyền rồi.

Vậy thì có thể kết luận là trong thời kỳ phong trào Tây-sơn, và từ triều đại Tây-sơn trở đi, *chế độ ruộng công thuộc sở hữu của nhà nước căn bản bị xóa bỏ, chỉ còn chế độ sở hữu ruộng đất của xã thôn là được duy trì*. Tỷ lệ của ruộng công của xã thôn so với số ruộng toàn quốc là rất nhỏ. Nó là hình thức sở hữu còn lại của công xã nông thôn chứ không phải là hình thức sở hữu của phong kiến, tuy nó có bị giai cấp phong kiến lợi dụng và lũng đoạn. Trong thời phong kiến, nhà nước vẫn dùng phần ruộng công này để giải quyết chính sách «ngu binh ư nông», người nông dân lĩnh canh ruộng công thực chất là tá điền của nhà nước. Cho đến triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ thứ XIX lệ này vẫn được thi hành. Sự tồn tại của chế độ sở hữu công xã về ruộng đất ở nông thôn tuy nó có tác dụng phần nào giới hạn quá trình tư hữu hóa về ruộng đất, nhưng nói chung vì tỷ lệ của nó nhỏ bé, mà phần lớn ruộng công lại cũng vào tay địa chủ cường hào luân phiên nhau sử dụng, cho nên chế độ tư hữu về ruộng đất vẫn cứ phát triển lên.

Thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước, mở đường cho kinh tế tiểu nông phát triển — trong hoàn cảnh xã hội lúc ấy — thì như thế là mở đường cho công thương nghiệp phát triển. Chính Nguyễn Huệ rất có ý thức về ý nghĩa quan trọng của việc phát triển công thương trong nước, cho nên Nguyễn Huệ *đã bước đầu thực hiện các chính sách cần thiết để cho công thương nghiệp có thể phát triển được*. Đó là các việc miễn thuế điệu cho dân miền Bắc, cho thương nhân phương tây đi lại buôn bán dễ dàng, mở chợ ở Bình-thủy quan và Du-thôn ải việc lập nhà hàng ở Nam-ninh (1).

Việc mở chợ buôn bán với nước ngoài, hoặc chợ thương nhân ngoại quốc vào buôn bán của nhà Tây-sơn không giống với các việc tương tự như thế ở mấy triều đại trước (Trịnh, Nguyễn) vào thế kỷ thứ XVII, XVIII. Cái không giống căn bản là ở mấy triều đại trước các việc đó chỉ thực hiện với mục đích, trong chừng mực thỏa mãn nhu cầu của bọn phong kiến (các thứ vũ khí, các thứ sa sỉ phẩm) chứ căn bản nó không phải cốt phát triển nền công thương trong nước. Cho nên trong khi nó mở rộng ngoại thương trong một chừng mực nào đó thì nó lại *hạn chế thủ công nghiệp tư nhân phát triển, hạn chế thương nghiệp trong nước phát triển* như ta đã biết. Chỉ có bọn thương nhân mại bản là tương đối được phát triển thôi. Chính sách mở mang công thương của Nguyễn Huệ thì khác, nó trước hết là để cho công thương nghiệp nước nhà phát triển chứ không phải để có nhiều của quý, lạ của ngoại quốc thỏa mãn nhu cầu cho bọn giàu sang. Câu nói ngắn ngủi của Nguyễn Huệ sau đây: « Trẫm muốn khi dụng gì cũng chẳng phải mua của nước Tàu » đã hoàn toàn thuyết minh được mục đích của Nguyễn Huệ trong việc mở mang công thương nghiệp lúc ấy.

Nếu tình hình cứ như thế mà binh thương phát triển lên, thì trái qua một thời gian, nền kinh tế Việt-nam sẽ phát triển thêm một bước, nền kinh tế hàng hóa nước ta sẽ phồn thịnh lên, và chủ nghĩa tư bản có thể xuất hiện được.

Nhưng triều Tây-sơn nếu có cái ưu điểm là đã xóa bỏ chế độ phong cấp đất đai cho quý tộc quan lại, thì nó lại có cái nhược điểm là không đụng đến chế độ sở hữu của địa chủ thường hồi này đã rất phát triển. Mà bọn này thì như ta đã biết, từ lâu đã hòa với bọn quan liêu làm một. Thành ra nhận lúc triều Tây-sơn lục đục, bọn quan liêu phản động dựa vào bọn này mà tiến công lật đổ triều Tây-sơn.

Bước sang thế kỷ thứ XIX, chế độ quan liêu lại được thiết lập, nhưng ruộng đất phong cấp thì không còn, vì hồi này chế độ tư hữu ruộng đất, đặc biệt là chế độ sở hữu của địa chủ đã rất phát triển. Thành ra nông dân vừa phải gánh cái gánh nặng quan liêu, lại bị địa chủ bóc lột. Đó là nguyên nhân của phong trào khởi nghĩa của nông dân liên miên suốt triều Nguyễn.

(1) Tham khảo Văn Tân. *Cách mạng Tây-sơn*. Văn Sử Địa xuất bản 1958, trang 172.

Trong thời phong kiến, nhất là khi nó kéo dài thì chuyện thay đổi triều đại là chuyện thường xảy ra, nó biểu lộ mâu thuẫn nội bộ trong giai cấp phong kiến, nhưng căn bản là nó phản ánh mâu thuẫn và cuộc đấu tranh của nhân dân chống triều đình phong kiến. Ta thường thấy một triều đại mới thiết lập, lúc đầu vì nó phải chú trọng giải quyết cái mâu thuẫn mà triều đại trước vì thế mà sụp đổ, cho nên nó trải qua một thời kỳ gọi là thịnh, rồi sau « chứng nào, tật ấy » nó lại mắc cái bệnh hủ hóa thiên thu của giai cấp nó, cho nên nó « xuống dốc » và bị sụp đổ, rồi triều đại khác lại lên thay. Nhưng trong cuộc hưng vong của các triều đại cũng có trường hợp một triều đại nào đó vừa thiết lập thì đã đi ngay vào con đường suy yếu và tiến tới sụp đổ rồi, triều đại loại này không hề có cái gọi là thời kỳ hoàng kim của nó. Vì rằng những triều đại này hoặc là không giải quyết nổi mâu thuẫn của giai đoạn xã hội đương thời, không giải quyết được vấn đề mà triều đại trước để lại, ví dụ như triều Hồ Quý Ly; hoặc là nó muốn kéo lui lại lịch sử, muốn khôi phục lại những phương sách đã quá thời, làm cho quần chúng nhân dân phản ứng mạnh mẽ, chống đối quyết liệt: triều Nguyễn Gia-long chính là thuộc loại triều đại ấy. Chính sách phản động của triều Nguyễn đã làm cho xã hội Việt-nam vào nửa đầu thế kỷ thứ XIX bị khủng hoảng về mọi mặt. Trong tình hình ấy chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược Việt-nam, triều Nguyễn chỉ chống cự một cách yếu ớt đến cuối cùng đầu hàng một cách nhục nhã qua « nhượng bộ » này đến « nhượng bộ » khác. Còn nhân dân thì đã quá xơ xác, kiệt quệ về vật chất, lại không có người lãnh đạo đặng thống nhất lực lượng kháng chiến, cho nên lòng yêu nước và tinh thần bất khuất của nhân dân chỉ có thể thực hiện được trong những cuộc nổi dậy tự phát, phân tán ở các nơi để chống Pháp một cách bèn bĩ — nhưng rồi cuối cùng bị thất bại. Triều Nguyễn chính là thủ phạm đã làm cho nước Việt-nam bị mất vào tay thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX. Sự thực thì từ thế kỷ XVI, giai cấp phong kiến đã trở thành giai cấp thoái bộ, nó vĩnh viễn đối lập với nông dân, nên nó cũng không còn lúc nào đại diện cho dân tộc, có tinh thần yêu nước nữa. Thái độ hèn hạ của họ Mạc, thái độ tư tưởng muốn chia cắt đất nước để « vạn đại dung thân » của họ Nguyễn, thái độ công răn cản gà nhà của Lê Chiêu-thống và Nguyễn Ánh là biểu hiện có hệ thống tư tưởng của giai cấp phong kiến: nó đối lập với nông dân nên nó đối lập với quyền lợi của tổ quốc, đối lập với dân tộc.

..

Phân tích vấn đề ruộng đất trong khởi nghĩa Tây-sơn ở trên chúng ta đã thấy rằng cuộc khởi nghĩa Tây-sơn về một mặt nào đó nó là cuộc cách mạng. Nó có « tính chất chống phong kiến phản động » và cũng tiến hành « cải cách ruộng đất » có lợi cho nông dân một phần nào (1). Trong điều kiện lịch sử đương thời như thế là

(1) Trường Chinh. *Bàn về Cách mạng Việt-nam*. 1952.

tiến bộ, là mở đường cho nền kinh tế xã hội phát triển, là giải quyết được phần nào mâu thuẫn cụ thể trong giai đoạn ấy.

Tuy nhiên đứng về mặt quyền lợi ruộng đất của nông dân thì nhà Tây-sơn chưa giải quyết được, « cuộc cải cách của Tây-sơn đã bị bỏ dở » (1). Nghĩa là nông dân chưa được ruộng đất, chưa thoát khỏi sự bóc lột của địa chủ, phong kiến. Nếu như trong điều kiện của xã hội ổn định, trong tình hình phát triển bình thường thì với chính sách của nhà Tây-sơn, với sự giảm nhẹ bóc lột của nhà nước (chủ yếu là thuế má, tạp dịch) thì dù nông dân có bị địa chủ bóc lột nhưng trong một giai đoạn nhất định sức sản xuất vẫn có thể được đẩy mạnh thêm, đời sống nông dân vẫn hơn trước chút ít. Song do chỗ vào đầu thế kỷ thứ XIX chế độ quan liêu đã được khôi phục lại và như ta đã biết nó được khôi phục lại trong khi chế độ sở hữu của nhà nước không còn nữa.

Trước kia nhà nước quan liêu chủ yếu dựa vào chế độ sở hữu của nhà nước mà tồn tại, chúng đem một phần ruộng công phong cấp cho quan lại, một phần phát canh cho nông dân để thu tô thuế rất nặng. Bây giờ ruộng công của nhà nước không còn nữa, nếu còn thì cũng ít lắm, mà bọn quan liêu lại rất đông đảo, có khi còn đông hơn dưới triều Lê mạt, vậy thì vấn đề đặt ra là làm thế nào có thóc và tiền để cung ứng cho cả một hệ thống sâu mọt, ăn bám ấy; làm thế nào có tiền của để nuôi sống bọn quý tộc sống một cuộc sống hết sức sa hoa, lãng phí như dưới triều Nguyễn. Ngoài cách giảm lương của bọn quan lại ngoài triều, bọn phong kiến chỉ còn dùng cách tăng cường bóc lột nhân dân mà thôi. Như thế là nông dân lại trở lại tình trạng bị nhà nước quan liêu bóc lột nặng nề, ngoài ra còn bị cường hào, địa chủ bóc lột nữa. Tất nhiên nông dân không chịu như vậy mà phải nổi dậy đấu tranh quyết liệt. Tình hình đó buộc triều Nguyễn phải giải quyết nếu không muốn bị nông dân lật đổ. Chúng lại dùng chính sách cổ lỗ của các triều đại trước, khôi phục chế độ công điền công thổ trong chừng mực nào đó.

Bọn quan lại triều Nguyễn đã rất nhiều lần đưa ra những đề nghị nhằm mục đích như trên nhưng các vua nhà Nguyễn bác đi cả. Đây là những thí dụ cụ thể : « Năm Minh-mệnh thứ 20 (1839) trong một bản tấu của tổng đốc Bình-định, Phú-yên có đoạn nói : Riêng hạt Bình-thuận, ruộng tư gấp bội ruộng công. Mà ruộng tư lại bị hào phú chiếm hết, kẻ nghèo không biết nhờ cậy vào đâu. Xin trừ tình cách để đề chế ngự » (2). Chính Minh-mệnh cũng đã nhìn thấy tình hình như vậy. Trong bài dụ phái Hiệp biện đại học sĩ là Vũ Xuân Cầm đi làm việc quân điền bằng cách cấp lại ruộng công có đoạn : « Riêng hạt Bình-định, số ruộng tư gấp 10 lần ruộng công. Kẻ giàu có ruộng cò bay thẳng cánh; kẻ nghèo không có đất cấy dùi... » (3). « Đặc biệt ở Nam-bộ, một nơi ruộng đất tập trung từ lâu. Hàng ngàn tàn binh của triều Minh do

(1) Trường Chinh. Sách đã dẫn.

(2,3) Trần Huy Liệu. Văn đề ruộng đất trong cách mạng Việt-nam. Tập san Sử Địa Văn số 2.

bọn Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên kéo đến lập ấp tại Biên-hòa và Định-tường từ năm 1679. Những lưu dân của Mạc Cửu đến làm ruộng ở Hà-tiên từ năm 1708, nhất là từ năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu chiêu mộ những lưu dân từ Quảng-bình trở vào lập ấp khẩn hoang. Những tàn binh, lưu dân đến một chỗ hoang vu với hai bàn tay trắng ấy đã trở nên những tá điền cho một sở cầm đầu có tiền tài, có uy lực, có tư liệu sản xuất bấy giờ» (1). Tình hình ruộng đất ở Nam-kỳ lúc ấy đã được phản ánh một phần trong một bài sớ của Kinh lược sứ Trương Đăng Quế tâu lên vua Minh-mệnh: « Nam-kỳ xưa nay, theo thói quen, bọn cường hào kiêu tích mà kẻ nghèo không có đất cày cấy. Nay đặc lại một lần thì ai cũng có phần phân canh ruộng không còn bị cường hào chiếm nữa » (2). Trước tình hình ấy viên tổng đốc Bình Phú hồi ấy đưa ra một đề nghị: « Từ điền chỉ nên hạn định là 5 mẫu, ngoài ra sung vào công điền, phân cấp cho binh lính và nhân dân làm ruộng khẩn phần, giúp vào việc sinh sống của họ » (3). Đề nghị ấy đương nhiên là vì quyền lợi của nhà nước quan liêu chứ không phải vì « sinh sống » của muôn dân. Và vua Minh-mệnh cũng vì vận mạng của triều đình mà bác đề nghị ấy đi: « ...Ruộng đất tư làm thế nghiệp, tích năm tháng đã lâu, sổ sách đã thành, nay vô cớ cắt lấy mất tư sản mồ hôi nước mắt của người ta không phải là điều nhân tình ưa thích, mà một khi gây ra việc thay đổi sợ chưa thấy lợi mà đã rối loạn không tả xiết ». Rõ ràng là nhà vua sợ phản ứng của địa chủ ra mặt. Tất nhiên mọi đề nghị « đặc » điền, « quân » điền, « hạn » điền để khôi phục lại chế độ sở hữu của nhà nước đều không được thực hiện, hay thực hiện không có hiệu quả, vì như thế là đi ngược lại lịch sử. Dụng vào thì không được, mà để yên cũng không xong, triều nhà Nguyễn đành phải thực hiện một chính sách vừa không dụng đến địa chủ, lại vừa tăng thu cho nhà nước, vừa xoa dịu mâu thuẫn gay gắt giữa nhân dân và nhà nước phong kiến, đó là chính sách di dân khẩn hoang ở một vài miền bãi bồi như Kim-sơn (1827), Tiền-hải (1829), Quảng-yên (1832) và của đồn điền của Khánh-hòa (1832), Phú-yên (1839), Tuy-hòa (1839), Quảng-ngãi, Bình-thuận (1835), v.v...

Tất nhiên, đối với yêu cầu ruộng đất của nông dân, chính sách này chẳng thấm tháp vào đâu. Vấn đề vẫn hoàn toàn tồn tại. Ngoài giải pháp trên đây, trong đương thời còn có một giải pháp khác nữa để giải quyết vấn đề ruộng đất. Giải pháp này về căn bản cũng là nhằm mục đích khôi phục lại chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước nhưng phương hướng của nó có khác, hình thức của nó có khác. Đó là một bản kiến nghị về chính sách quân điền ở đầu thế kỷ thứ XIX khi Gia-long mới lên ngôi. Đây là bản kiến nghị của nhà sử gia nổi tiếng đầu thế kỷ XIX: Phan Huy Chú làm bộ cho một viên quan nhỏ thời ấy (4). Bản kiến nghị này có mấy điểm đáng chú ý như sau:

(1, 2, 3) Trần Huy Liệu. Vấn đề ruộng đất trong cách mạng Việt-nam. *Tập san Sử Địa Văn* số 2.

(4) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí* quyển 30.

1 — Nếu rõ mọi «tai họa» trong nước là do «ruộng đất không quân bình mà ra»: «Chính sách nuôi dân không gì bằng làm cho dân có tài sản, mà muốn cho dân có tài sản tất nhiên là ở việc cấp điền. Bởi vì mỗi lo trong một nước là chỗ ruộng đất không quân bình».

2 — Đề cao chế độ phân phối ruộng đất thời cổ: «Đời Tam đại trước tính từng người mà trao cho ruộng, dù có nhiều ít khác nhau nhưng chủ yếu là làm cho bờ cõi được đúng, làng xóm được đều, để cho trong nước không có ruộng nào là không theo khu hoạch chữ «tĩnh», không người dân nào không có ruộng».

3 — Đặt vấn đề nhà nước thực hiện phép quân điền — ở đây tức là triều Nguyễn. «Hiện nay nước nhà mới bình định...» chính sách bây giờ là: «Chữa bệnh đói rét mà chia đều mỗi lợi cho dân định sản nghiệp của dân để dân đủ đường sinh sống...» «...Bây giờ triều đình hạ chiếu cho các xứ Bắc thành, ban hành phép quân điền».

Đương nhiên là bản kiến nghị có lý luận, có hệ thống này về vấn đề lợi ích của chế độ quân điền, đã bị bác đi ngay và không còn đề lại một tiếng vang nào. Cái lý do mà làm cho nó bị bác đi cũng giống như cái lý do mà làm cho tất cả các đề nghị về «quân điền» bị bác đi trong đương thời như ta đã biết. Nhưng dù sao thì bản kiến nghị trên đây cũng phản ánh được phần nào cái nguyện vọng tha thiết của nông dân có ruộng đất:

«Mục đích việc quân điền này là cốt làm thế nào cho một tấc đất cũng đều khai khẩn, không bỏ sót một người dân nào, chữa khỏi cái bệnh đói khổ của người nghèo, dập tắt được cái tệ chiếm đoạt; dân đã có tài sản bình thường để nuôi đời sống, rồi do đấy mà việc làm ruộng, việc trồng dâu đều được thoải mái, làng xã được yên vui, thì những việc xây dựng giáo hóa, sửa đổi phong tục, đều có thể thi hành được».

Bản kiến nghị này phần nào phản ánh tư tưởng bình quân về ruộng đất trong nông dân vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến.

Chế độ sở hữu của nhà nước không phải là không hề có tác dụng tích cực. Trong khi mà nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển, công thương nghiệp chưa phát triển thì chế độ sở hữu của nhà nước có tác dụng duy trì thống nhất quốc gia, hạn chế sự phân quyền, cát cứ địa phương. Trong điều kiện của xã hội Việt-nam thì như thế là có tác dụng tiến bộ, nó tạo điều kiện cho nhân dân Việt-nam liên kết chặt chẽ với nhau trong công cuộc chống thiên nhiên để sản xuất, trong công cuộc chống sự xâm lăng của phong kiến ngoại tộc, tạo điều kiện cho nền văn hóa dân tộc phát triển mạnh. Đó là giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XV trở về trước. Nhưng khi mà nền kinh tế hàng hóa đã phát triển, quan hệ thương phẩm hóa tệ đã cuốn một phần nông thôn vào quan hệ trao đổi, khi mà nghề thủ công đã tách rời bộ phận nào đó khỏi nông nghiệp để phát triển độc lập, thì chế độ sở hữu ruộng đất thuộc nhà nước là không hợp thời nữa. Sự tồn tại chế độ sở hữu của nhà nước, làm cho quá trình tư hữu hóa về ruộng đất bị ngăn trở,

do đó có ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình phát triển của công thương nghiệp, của nền kinh tế hàng hóa nói chung. Đây là điểm mà chúng tôi đã trình bày ở trên rồi. Có một điểm nữa, và đây cũng là mặt thứ hai của vấn đề là ảnh hưởng của nhà nước quan liêu đối với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Ta biết rằng nhà nước phong kiến quan liêu được xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu của nhà nước. Trên cơ sở đó nhà nước tiến hành việc phong cấp đất đai cho quan lại, và lớp quan lại cao cấp được phong nhiều ruộng đất cũng hình thành. Sự tồn tại của nhà nước quan liêu, của lớp quan liêu gắn chặt với sự tồn tại của chế độ sở hữu của nhà nước. Trong khi đó sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, cụ thể là sự phát triển của công thương — lại làm cho quá trình tư hữu hóa về ruộng đất diễn ra, phân hóa tài sản diễn ra ở nông thôn và như thế tất nhiên chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước sẽ ngày càng bị thu hẹp lại. Vì thế mà bọn phong kiến quan liêu luôn luôn tìm cách ngăn trở thủ công nghiệp tư nhân phát triển, ngăn trở thương nghiệp phát triển. Bọn chúng chỉ muốn cho những người thợ thủ công giỏi đều chỉ để phục vụ cho chúng ở các quan xưởng, bọn thương nhân thì đi mua các của quý lạ, các xa xỉ phẩm về bán hoặc hiến cho chúng. Còn ngoài ra thì chúng không bao giờ lại muốn cho công thương nghiệp phát triển. Cho nên từ dưới triều đại Tây-sơn không kể, còn thì tất cả các triều đại phong kiến Việt-nam đều vận dụng đặc quyền phong kiến mà ngăn cản, giới hạn sự phát triển của công thương nghiệp. Cái chính sách truyền thống của các triều đại phong kiến quan liêu gọi là « ức thương » chính là xuất phát từ tình hình trên.

Trở lại vấn đề ruộng đất dưới triều Nguyễn. Ta biết rằng mọi chính sách mưu tính khôi phục lại chế độ sở hữu của nhà nước đều không được thực hiện, hay thực hiện mà không có hiệu quả. Vậy thì nếu không có ruộng đất thuộc sở hữu của nhà nước tất không thể đề cho chế độ phong kiến quan liêu tồn tại được mà phải thủ tiêu nó đi. Tất nhiên triều Nguyễn không tự thủ tiêu mình, và chính nhân dân do chỗ không chịu nổi hai tầng áp bức cho nên đã quyết định — một cách tự phát và vô ý thức — thủ tiêu chế độ quan liêu nhà Nguyễn. Lúc ấy vấn đề xóa bỏ phương thức bóc lột phong kiến chưa thể thực hiện được, cho nên vấn đề chỉ có thể đặt ra là bỏ bớt đi một tầng áp bức, bóc lột, tức là bỏ đi cái ách quan liêu nhà Nguyễn. Chính đây là nguồn gốc sâu sa của phong trào khởi nghĩa chống chế độ nhà Nguyễn suốt nửa đầu thế kỷ thứ XIX.

KẾT LUẬN

Sau khi đã trình bày qua về tình hình ruộng đất và vấn đề ruộng đất trong các thời kỳ lịch sử của chế độ phong kiến Việt-nam, chúng tôi xin sơ bộ rút ra mấy nhận xét chung như sau :

1 — Vấn đề ruộng đất là vấn đề chủ yếu nhất, quan trọng nhất, cơ sở nhất trong thời kỳ phong kiến, nó có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ sự phát triển của kinh tế xã hội, cũng như đối với sự

chính là sự nhận thức của nông dân tuy chỉ mới là cảm tính, cái bất công của sự chấp chiếm ruộng đất của bọn cường hào địa chủ. Bản kiến nghị về ruộng đất đầu thế kỷ XIX chính là phản ánh phần nào cái tâm lý ấy của nông dân, phản ánh một phần lòng mong mỏi của nông dân mỗi người «đều có ruộng làm», chữa được cái bệnh đói khổ và rập tắt được cái tệ «chiếm đoạt» của bọn bóc lột. Trong điều kiện xã hội đương thời, đây là tư tưởng tiến bộ, có tác dụng tích cực làm cho nhân dân thêm ý thức và sức mạnh tinh thần trong công cuộc chống chế độ áp bức, bóc lột của giai cấp phong kiến.

Lịch sử vấn đề ruộng đất ở Việt-nam dưới thời phong kiến đã chứng minh rằng nông dân tuy là một lực lượng to lớn, cuộc đấu tranh của nông dân có ý nghĩa quyết định đối với sự hưng vong của một triều đại, sự phồn thịnh hay suy vong của chế độ phong kiến, vậy mà nông dân vẫn không sao giành được ruộng đất, giành được quyền làm chủ nông thôn. Trước sau nông dân vẫn bị giai cấp phong kiến áp bức, bóc lột — chính là vì giới hạn của điều kiện sản xuất, «nông dân là một giai cấp gồm những người sản xuất nhỏ... làm lụng riêng rẽ, mỗi người một ngả, trên những miếng đất nhỏ bé của họ, với một kỹ thuật lạc hậu, làm nô lệ cho chế độ tài sản tư hữu...» (1); chính là vì nông dân không phải là giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất mới, cho nên dưới chế độ phong kiến và dưới chế độ tư bản nữa nông dân cũng «...chưa hề có thể quyết định được một vấn đề nào và cũng không thể quyết định được một vấn đề nào, vì hàng triệu người hữu sản nhỏ sống rời rạc ở nông thôn chỉ có thể hành động một cách có tổ chức và giác ngộ chính trị và đồng thời đi đến tính chất tập trung cần thiết cho thắng lợi của họ là khi nào được giai cấp tư sản hoặc giai cấp vô sản lãnh đạo» (2). Cho nên «những lần đấu tranh quyết liệt kết quả tuy có làm cho đời sống của nông dân được cải thiện đôi chút, nhưng chung qui họ vẫn bị trị và điều kiện xã hội của họ căn bản vẫn như cũ» (3).

Chỉ có sau này khi giai cấp công nhân Việt-nam đã ra đời và xuất hiện trên vũ đài chính trị, chỉ có sau này được Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo, nông dân mới có thể lật đổ được vĩnh viễn chế độ phong kiến, xóa bỏ hoàn toàn phương thức bóc lột của địa chủ phong kiến, giành được ruộng đất vào tay mình và vĩnh viễn thoát khỏi chế độ người bóc lột người. Đây có thể coi là một trong những đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam (4).

Tháng 12-1958

NGUYỄN HỒNG PHONG

(1) Staline. *Bản về dự án hiến pháp Liên-xô.*

(2) Lê-nin. *Bản về đo lường lập hiến.*

(3) Trường Chinh. *Sách đã dẫn.*

(4) Tham khảo Minh Tranh. *Bài đã dẫn. Mục 5.*

CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

VỚI

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VIỆT NAM

(tiếp theo)

của NGUYỄN CÔNG BÌNH

CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA MỸ DIỆM Ở MIỀN NAM NGÀY NAY

Đế quốc Mỹ đầu tư vào miền Nam Việt-nam dưới chiêu bài « viện trợ » — viện trợ quân sự, viện trợ kinh tế và kỹ thuật. Tác dụng của viện trợ Mỹ đã biến miền Nam Việt-nam về mọi mặt quân sự, kinh tế, văn hóa, chính trị phụ thuộc hoàn toàn vào đế quốc Mỹ. Chính quyền miền Nam do đế quốc Mỹ lập nên đã trở thành công cụ của đế quốc Mỹ và đế quốc Mỹ thông qua chính quyền miền Nam để thống trị miền Nam Việt-nam. Đó là hình thức thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam. Miền Nam ngày nay là thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ. Nhưng mục đích duy nhất của đế quốc Mỹ ngày nay thì cũng như đế quốc Pháp trước đây là cướp đoạt lợi nhuận cao nhất. Để phục vụ mục đích duy nhất đó, đế quốc Mỹ đang biến miền Nam Việt-nam thành một căn cứ quân sự của nó, đã bắt đầu đầu tư trực tiếp vào công nghiệp miền Nam Việt-nam. Mà muốn miền Nam Việt-nam là một căn cứ quân sự chắc chắn, một nơi đầu tư đảm bảo, đế quốc Mỹ phải dựa vào cơ sở xã hội của nó ở miền Nam, nghĩa là dựa vào những thế lực phản động thân Mỹ ở miền Nam. Cơ sở xã hội đó là giai cấp địa chủ, giai cấp tư sản mại bản, trước hết là bọn địa chủ và tư sản mại bản thân Mỹ. Cũng cò cơ sở đó tức là cũng cò chính quyền miền Nam, và thông qua chính quyền miền Nam để thống trị miền Nam.

Cho nên đối với giai cấp địa chủ Việt-nam thì đế quốc Mỹ ngày nay ở miền Nam cũng không khác gì đế quốc Pháp trước đây ; đường lối chung của chủ nghĩa đế quốc là duy trì và phát triển giai cấp địa chủ làm chỗ dựa cho chúng thống trị thuộc địa Việt-nam. Vậy thì lập trường giải quyết vấn đề ruộng đất của đế quốc Mỹ ngày nay ở miền Nam về căn bản không khác lập trường của đế quốc Pháp trước đây. Tuy vậy, hoàn cảnh lịch sử ngày nay đã khác hẳn hoàn cảnh lịch sử của ngót

một thế kỷ trước đây khi đế quốc Pháp ráo riết tạo nên chế độ sở hữu ruộng đất Việt-nam, và đế quốc Mỹ ngày nay cũng có những chỗ khác đế quốc Pháp trước đây. Do đó chính sách ruộng đất cụ thể của đế quốc Mỹ thi hành ở miền Nam thông qua tập đoàn tay sai của nó, cũng có phần khác đế quốc Pháp đã thi hành trước đây.

Thực ra danh từ « cải cách điền địa » đã được sinh ra từ thời những chính phủ bù nhìn dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Pháp năm 1953. Vì sao mà « cải cách điền địa » ra đời ?

Từ sau Cách mạng tháng Tám chính quyền dân chủ nhân dân luôn luôn quan tâm tới việc giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân. Trong kháng chiến, kẻ thù chủ yếu nhất của dân tộc là đế quốc xâm lược. Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã tập hợp mọi lực lượng dân tộc yêu nước trong mặt trận dân tộc thống nhất chia mũi nhọn đầu tranh vào kẻ thù chủ yếu nhất là đế quốc xâm lược. Nhưng nông dân lại là lực lượng chủ yếu nhất của dân tộc, muốn động viên lực lượng nông dân đem sức người và của ra tiền tuyến, phải bồi dưỡng lực lượng nông dân. Hơn nữa, giai cấp địa chủ lại là giai cấp đã cấu kết với đế quốc xâm lược. Do đó vấn đề phân phong, giải quyết quyền lợi ruộng đất cho nông dân cũng chính là để đẩy mạnh kháng chiến. Sau một quá trình thi hành thông tư giảm tô năm 1946, sắc lệnh giảm tô giảm tức tạm cấp ruộng đất của Pháp và Việt gian cho nông dân nghèo năm 1949, tiếp đến cuộc phát động quần chúng triệt để giảm tô thực hiện giảm tức tháng 4-1953, chính quyền dân chủ nhân dân đã đưa về tay nông dân những quyền lợi thiết thực. Riêng về ruộng đất tính đến tháng 4-1953, ở miền Bắc nông dân đã giành được 517.165 mẫu tây ruộng đất, chiếm 45% tổng số ruộng đất của thực dân, địa chủ Việt-nam và ruộng công; ở Nam-bộ trên 410.000 mẫu tây ruộng đất của địa chủ thực dân, địa chủ Việt gian và địa chủ chạy vào thành thị tạm chiếm đã đem chia cho 307.118 nông dân cày cấy; ở Trung-bộ là nơi ruộng công rất nhiều, chính quyền nhân dân cũng đem cấp cho nông dân (1). Thành tích cách mạng đó chẳng những là bồi dưỡng lực lượng nông dân, đẩy mạnh kháng chiến, đẩy mạnh sản xuất mà cũng là làm suy yếu hẳn thế lực của giai cấp địa chủ phong kiến. Đế quốc Pháp bị liên tiếp thất bại về quân sự trên các chiến trường, đồng thời cơ sở chính trị của chúng là giai cấp địa chủ lại bị tấn công mạnh mẽ. « Cải cách điền địa » ra đời trong hoàn cảnh đó. Cải cách điền địa chính là để cứu vãn lại tình thế của kẻ địch đang bị uy hiếp nghiêm trọng. Chúng muốn củng cố lại lực lượng kinh tế và chính trị của giai cấp địa chủ trong vùng tạm chiếm, lừa bịp nông dân, chống lại ảnh hưởng của phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức do chính quyền nhân dân thi hành. Trong một thông tư bí mật số 296 ngày 15-5-1953 gửi các tỉnh trưởng về cải cách điền địa, phủ Thủ hiến Bắc Việt của chính phủ bù nhìn đã bộc lộ chân tướng của cải cách điền địa : « Chính quyền quốc gia khi tái lập đã bị đặt trước một tình trạng do đôi phương tạo ra, trong khi họ thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục đích vô sản hóa một số điền chủ ở các vùng họ kiểm soát... Ở một vài nơi các đồn điền, ấp hay tư điền tư thổ mà sở hữu chủ vắng mặt hay qui thuận đã do các cấp chỉ huy đôi phương đem phân chia cho nông dân vô sản mà không bồi thường cho chủ bị thiệt thòi. Ngoài ra chính sách quần

(1) Tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương.

phần này còn áp dụng cho cả công điền công thổ, biến công sản thành tư sản... Vì lẽ ấy ở những nơi thuộc quyền kiểm soát của chính phủ quốc gia, một số điền chủ xin phục hồi quyền tư hữu trên những ruộng đất đã đem quân phân trái phép... Nhân dịp này có thể hợp thức hóa tình trạng nói trên bằng cách buộc các người thụ hưởng phải trả cho sở hữu chủ một số tiền tương đương với giá ruộng đất mà họ được sử dụng là một biện pháp hợp lý và thích ứng với chính sách cải cách điền địa của chính phủ». Đó là thực chất của cải cách điền địa của chúng bây giờ. Nhưng khi đó đế quốc Mỹ chưa thể nắm trọn quyền điều khiển cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông-dương, đế quốc Pháp thì đang rãy chết trên mọi mặt quân sự và chính trị, do đó chúng không thể thực hiện cải cách điền địa của chúng được.

Từ sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ, đế quốc Mỹ thật sự hắt cẳng Pháp ở Đông-dương, nó thông qua chính quyền tay sai của nó, tiếp tục thi hành cải cách điền địa ở thuộc địa miền Nam Việt-nam.

Trước khi phân tích thực chất cải cách điền địa của Mỹ, hãy kể qua mấy đạo dụ chủ yếu mà chúng đề ra để cải cách điền địa. Dụ số 2 (8-1-1955) bắt buộc lập khê ước tá điền. Dụ số 7 (5-2-1955) qui định tá điền lập khê ước lĩnh canh những ruộng đất đã trồng cây hoặc bỏ hoang của địa chủ, qui định tá điền lập khê ước lĩnh canh những ruộng đất vắng chủ và ruộng đất công với hội đồng hương chính. Dụ số 57 (22-10-1956) qui định địa chủ được sở hữu tối đa 100 mẫu tây ruộng đất cộng với 15 mẫu ruộng hương hỏa, còn bao nhiêu đem « bán » cho nông dân. Nếu là những ruộng đất trồng cây công nghiệp hay chăn nuôi thì không « truất hữu ». Đó là nội dung cải cách điền địa do chúng đề ra. Vậy thì tại sao cải cách điền địa của Mỹ — Diệm lại có một nội dung như thế ? Có quả thực Mỹ — Diệm đã truất hữu ruộng đất của những đại địa chủ quá 100 mẫu tây để chia cho nông dân thiếu đất ở miền Nam không ?

Thứ nhất, nội dung chính sách cải cách điền địa của Mỹ — Diệm đề ra trong điều kiện giai cấp địa chủ miền Nam đã bị suy yếu thế lực. Như trên nói, từ 1945 đến 1953, chính quyền nhân dân đã đem chia 410.000 mẫu tây ruộng đất của thực dân và địa chủ Nam-bộ cho nông dân. Đó là chưa kể hàng chục vạn mẫu tây ruộng hoang của địa chủ và thực dân, nông dân tự do khai thác hưởng lợi không phải nộp tô cho địa chủ. Trong thời kỳ kháng chiến, ở Nam-bộ cũng thi hành chính sách giảm tô 25%, nhưng thực tế phần lớn nông dân không nộp địa tô cho địa chủ hay chỉ nộp độ 1/10 hoa lợi. *Tờ Tập san kinh tế miền Nam* (13-8-56) cũng thừa nhận tình hình địa chủ Nam-bộ trong kháng chiến : « Sở địa chủ chạy lên Sài-gòn — Chợ-lớn có 6.100 người chiếm từ 60 éc-ta trở lên và 18.300 người chiếm từ 50 éc-ta đến 60 éc-ta, 95% trong số địa chủ đó không thu được địa tô và 5% thu được nhưng rất khó khăn ». Ở Trung-bộ giai cấp địa chủ trước kia ra sức lũng đoạn công điền. Ruộng công ở Thừa-thiên chiếm 70%, Quảng-nam từ 30% đến 40%. Quảng-trị 80%, Quảng-ngãi 30%, Bình-định 60%, Khánh-hòa 35% diện tích trồng cây trong tỉnh. Nhưng chính quyền nhân dân đã giao cho nông dân cây cấy ruộng công đó. Tóm lại giai cấp địa chủ miền Nam nói chung, tầng lớp đại địa chủ miền Nam nói riêng đã bị chính quyền nhân dân làm yếu hẳn về thế lực cả kinh tế lẫn chính trị. Nông dân miền Nam không những đã giành được một phần quan trọng về ruộng đất mà địa vị chính

trị của nông dân đã được đề cao trong nông thôn. Đề quốc Mỹ thực hiện cải cách điền địa cốt cứng cổ lại địa vị kinh tế và chính trị cho giai cấp địa chủ miền Nam, xóa bỏ những thành quả mà cách mạng đã đưa lại cho nông dân, củng cố thuộc địa miền Nam của chúng. Ngược lại, giai cấp địa chủ miền Nam trước hết là bọn đại địa chủ, ngày nay chúng lại có chỗ dựa là đề quốc Mỹ nên ngóc đầu dậy câu kết với đề quốc Mỹ. Các đạo dụ số 2, số 7 đã mặc nhiên công nhận địa chủ có toàn quyền sở hữu ruộng đất của chúng, kể cả những ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã tước đoạt chia cho nông dân. Chúng bức nông dân phải lập khế ước lĩnh canh cả những ruộng đó. Ở Liên khu 5 và Quảng-trị, Thừa-thiên, địa chủ chiếm lại ruộng đất hoang của chúng mà nông dân đã khai phá từ lâu (ví dụ ở Hàm-tân bị chiếm 80 mẫu). Ruộng đất của Việt gian và thực dân Pháp đã chia cho nông dân cũng bị cướp lại (ví dụ hàng trăm mẫu của địa chủ Nguyễn Tuấn ở Quảng-ngãi, 140 mẫu ở đồn điền Cat-xê và Tac-xi). Chính quyền cách mạng đã xóa bỏ chế độ công điền đem về thành sở hữu của nông dân, nhưng cải cách điền địa của Mỹ — Diệm lại khôi phục lại chế độ đó. Đạo dụ số 7 bắt nông dân phải lập khế ước công điền và ruộng của địa chủ vắng mặt với hội đồng hương chính, tức là lại tái lập lại tình trạng địa chủ và cường hào lũng đoạn công điền. Trên cơ sở cho địa chủ miền Nam cướp đoạt lại ruộng đất của nông dân, đề quốc Mỹ mong củng cố thế lực của chính quyền miền Nam tức là chính quyền của tầng lớp địa chủ và mại bản thân Mỹ, mong giai cấp địa chủ sẽ giữ vững địa vị thống trị trong nông thôn để đàn áp phong trào cách mạng. miền Nam, mong bản cùng hóa nông dân miền Nam để mộ phu phục vụ cho việc xây dựng những căn cứ quân sự của đề quốc Mỹ. Đó là thực chất phản động của chính sách cải cách điền địa.

Thứ hai, nội dung chính sách cải cách điền địa của Mỹ — Diệm đề ra trong điều kiện miền Bắc Việt-nam đang vững mạnh tiến lên xã hội chủ nghĩa, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam ngày một lên cao. Sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, cuộc cải cách ruộng đất cũng nhanh chóng tiến hành trên khắp đồng bằng miền Bắc. Cải cách ruộng đất đã chia trên 818.132 mẫu tây ruộng đất cho 8.449.243 nhân khẩu nông dân, đã xóa bỏ vĩnh viễn chế độ bóc lột phong kiến ở miền Bắc (1). Sự kiện vĩ đại đó ảnh hưởng sâu sắc tới cuộc đấu tranh của nông dân miền Nam. Miền Bắc đang vững mạnh tiến lên xã hội chủ nghĩa. Nó là chỗ dựa của phong trào đấu tranh ở miền Nam. Nhân dân miền Nam, lực lượng chủ yếu là nông dân, đã từng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân từ trước Cách mạng tháng Tám, đã từng đấu tranh anh dũng trong kháng chiến và đã giành được nhiều quyền lợi thiết thực, nên phong trào đấu tranh của nông dân miền Nam vẫn ngày một phát triển. Trước sức mạnh của lực lượng cách mạng, chính sách cải cách điền địa của Mỹ — Diệm thực chất mang một nội dung phản động như trên đã nói, nhưng nó cũng không thể tự do cướp đoạt theo ý muốn của chúng, do đó chính sách của chúng phải che đậy bằng một sở hình thức lừa bịp. Thí dụ chúng qui định địa tô tối thiểu 15% và tối đa 25% hoa lợi, thành lập ủy ban nông vụ có đại biểu chính quyền,

(1) Số liệu tổng kết của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương (sau sửa sai). Nếu kể cả ruộng cho địa chủ, tổng số diện tích là 869.427 mẫu tây...

tá điền và địa chủ để điều hòa quyền lợi giữa địa chủ và nông dân v.v... Những điều đó là lừa bịp. Bởi vì trên cơ sở thừa nhận địa chủ có quyền sở hữu ruộng đất và cướp đoạt lại ruộng đất của nông dân thì mức độ địa tô do địa chủ qui định không phải là trong giới hạn tối đa tối thiểu 15% — 25%). Ở Phong-diến, Hiệp-nghĩa, Hàm-tân, địa chủ đã thu tu 2/3 hoa lợi. Có nơi năng suất lúa thực thu trung bình 70 gạ một mẫu tây, chúng bắt tính 100 gạ để sở tô thu được nhiều. Bởi vì chính quyền là ở trong tay giai cấp địa chủ, chính quyền có nhiệm vụ bênh vực quyền lợi của địa chủ chứ không phải là điều hòa quyền lợi giữa nông dân với địa chủ, do đó qui định ủy ban nông vụ có đại biểu nông dân tham gia chỉ là hình thức. Tuy nhiên những hình thức lừa bịp ấy cũng phản ánh sức mạnh của phong trào nông dân đấu tranh chống cái cách điền địa của Mỹ — Diệm. Chúng không thể dễ dàng cướp lại ruộng đất của nông dân đã giành được cũng như không thể dễ dàng tăng địa tô theo ý muốn của địa chủ được. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt đó nông dân còn khôn khéo lợi dụng ngay cả những qui định của Mỹ — Diệm để vạch trần tính chất lừa bịp của cái cách điền địa, hạn chế sự bóc lột của Mỹ — Diệm và địa chủ, bảo vệ những thành quả đã giành được trong thời kháng chiến.

Thứ ba, nội dung cái cách điền địa của Mỹ — Diệm để ra trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc Mỹ đang trong giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Như trên đã nói, giai cấp địa chủ miền Nam, nhất là tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ đã bị suy yếu về thế lực kinh tế, Mỹ — Diệm công nhận cho địa chủ trở lại có quyền sở hữu tất cả ruộng đất của chúng, nhưng chúng không thể thực hiện được như ý muốn trở lại vị trí giai cấp địa chủ miền Nam trước Cách mạng tháng Tám; đó là do nhân tố phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam quyết định. Nhưng một mặt khác chính sách kinh tế của đế quốc Mỹ ngày nay đối với miền Nam Việt-nam cũng khác đế quốc Pháp trước đây, do đó hình thức duy trì và phát triển giai cấp địa chủ cũng có khác. Trước đây đế quốc Pháp nhờ chính sách phát triển đại địa chủ ở Nam-bộ mà kiếm được nhiều lợi nhuận nhất trong việc xuất cảng lúa gạo, chiếm hàng thứ hai trên thị trường lúa gạo thế giới. Nhưng tình hình thị trường thế giới ngày nay đã khác hẳn. Do sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa, ngoài ra còn có nhiều nước khác đang trên đường phát triển độc lập về kinh tế, do đó thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới, đặc biệt là thị trường của các nước đế quốc chủ nghĩa đã bị thu hẹp tới cao độ. Chủ nghĩa đế quốc ngày nay càng đi sâu vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng nhất. Đế quốc Mỹ lại là một nước phát triển mạnh nhất trong số các nước tư bản về công nghiệp và nông nghiệp. Do đó nền công nghiệp cũng như nông nghiệp Mỹ càng khủng hoảng trầm trọng (1). Nếu để ruộng đất ở Nam-bộ tập trung như thời Pháp thuộc với những đại địa chủ có hàng vạn mẫu tây, tập trung trong tay mỗi năm hàng ngàn tấn lúa thì miền Nam Việt-nam sẽ không là thị trường tiêu thụ lúa mì của Mỹ, sẽ cản trở tới việc «viện trợ» nông phẩm của Mỹ cho

(1) Để cứu vãn bọn tư bản nông nghiệp Mỹ, những năm sau Đại chiến thứ hai nhà nước Mỹ đã phải mua của tư bản nông nghiệp Mỹ chừng 8 tỉ đô-la nông phẩm. Sau đó chính phủ Mỹ buộc các chủ nông trường phải giảm bớt diện tích trồng trọt. Năm 1940 số nông trường Mỹ là 610 vạn cái, năm 1950 chỉ còn 540 vạn. Ngày nay nông nghiệp Mỹ còn khủng hoảng trầm trọng hơn nhiều.

miền Nam (1) mà còn là mối nguy hiểm cho Mỹ. Bởi vì sự tồn tại đông đảo tầng lớp đại địa chủ tất nhiên cần có thị trường tiêu thụ lúa gạo cho họ, tất nhiên cũng sẽ va chạm quyền lợi với Mỹ trên thị trường nông phẩm. Do đó sẽ dẫn tới sự lục đục giữa Mỹ với đại địa chủ miền Nam. Hơn nữa, một điều khác với thời kỳ đế quốc Pháp phát triển đại địa chủ Nam-bộ trước kia là ngày nay đội quân vô sản ở miền Nam đã khá đông đảo. Sự tập trung ruộng đất dẫn tới sự tích lũy vốn lớn sẽ có khả năng mở ra những kinh doanh công nghiệp lớn, bất lợi cho cuộc đầu tư của đế quốc Mỹ.

Tóm lại, một mặt đế quốc Mỹ chủ trương duy trì và củng cố thế lực của giai cấp địa chủ ở miền Nam, nhưng một mặt chúng không thể tái lập lại chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ miền Nam như trước Cách mạng tháng Tám; và chúng cũng không chủ trương tập trung ruộng đất như thời Pháp thuộc. Do đó chúng đã qui định cụ thể trong chính sách cải cách điền địa là địa chủ sở hữu tối đa 100 mẫu tây cộng với số ruộng hương hỏa, còn lại buộc nông dân phải mua. Chính sách này vừa lợi cho đế quốc Mỹ, vừa lợi cho địa chủ Việt-nam. Đế quốc Mỹ vẫn thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ Việt-nam, cho cướp đoạt lại ruộng đất nông dân đã giành được, nghĩa là vẫn củng cố được cơ sở xã hội của nó để thông trị ở miền Nam, nhưng không đưa tới sự tập trung ruộng đất quá lớn. Địa chủ thì cướp lại ruộng đất của nông dân, một phần cho phát canh thu tô (100 mẫu) một phần cướp lại bằng cách buộc nông dân phải mua của chúng. Chính sách này chỉ là một cách cướp đoạt của nông dân, bởi vì như đã nói trên, đa số ruộng đất của đại địa chủ Nam-bộ đã vào tay nông dân từ sau Cách mạng tháng Tám trở đi. Như thế thì những ruộng đất mà chúng tuyên bố là truat hữu của địa chủ có trên 100 mẫu tây, thực chất chúng đã truat hữu ruộng đất của nông dân đã giành được. Đó là thực chất cái mà chúng đã nói là « phân chia ruộng đất cho công bằng » và « giúp tá điền trở nên tiểu điền chủ ». Với nội dung cướp đoạt này, nông dân miền Nam vẫn đấu tranh chống lại. Theo thống kê, đến cuối năm 1957, chúng bán chưa được 6% tổng số diện tích ruộng đất chúng định bán.

Cùng với biện pháp cải cách điền địa cướp đoạt ruộng đất và tiến vốn của nông dân, đế quốc Mỹ và chính quyền miền Nam còn tăng thuế, đưa hàng hóa và nông phẩm thừa ề của Mỹ « viện trợ » cho miền Nam do đó đời sống của nông dân miền Nam ngày càng điều đứng, thủ công nghiệp bị phá hoại, sản xuất nông nghiệp suy sụp. Sự bán cùng hóa nhân dân miền Nam lại là điều kiện để đế quốc Mỹ xây dựng các căn cứ quân sự ở miền Nam.

Hàng hóa và nông phẩm thừa ề của Mỹ đưa vào miền Nam cộng với tình trạng nông nghiệp suy sụp không những làm cho nông dân điêu đứng mà cũng còn làm thiệt hại ngay tới tài sản của một số tiểu và trung địa chủ miền Nam.

Chính sách bán cùng hóa nông thôn cộng với « viện trợ » Mỹ bằng hàng hóa, nông phẩm thừa ề đã làm cho nhiều nhà tiểu thủ công, nhà

(1) Tháng 7-1957, báo chí miền Nam đã nêu ra tình trạng thị trường miền Nam có đặc điểm là thừa ề những sản phẩm tiêu dùng nhập khẩu, nhất là bột mì, sữa, vải vóc của Mỹ đưa vào. Tháng 6-1957 ừ động 3 vạn tấn bột mì. Báo Thị trường thuộc địa (20-7-1957) đã kết luận: « Như vậy thật gian nan cho một nước khí hậu nhiệt đới ».

công nghệ miền Nam bị phá sản. Tính đến cuối năm 1957, 80% xí nghiệp dột đã đóng cửa, 600 xí nghiệp đường đã ngừng hoạt động, 3/5 số lò gốm, gạch ngói ngừng sản xuất. Đó là thực chất cái mà chúng vẫn nói là cải cách điển địa phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Trong khi đó chỉ có số tư sản mại bán, đại lý hàng hóa của Mỹ nhập vào là ngày một xuất hiện đông thêm.

Tóm lại, chính sách cải cách điển địa ở miền Nam là chính sách ruộng đất của đế quốc Mỹ. Về thực chất nó không khác chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp trước đây, bởi vì đều phục vụ cho mục đích duy nhất của đế quốc chủ nghĩa là cướp đoạt lợi nhuận cao nhất ở thuộc địa. Nhưng trong những điều kiện lịch sử khác nhau, chính sách cụ thể của chúng cũng có chỗ khác nhau. Cuộc cải cách điển địa của Mỹ — Diệm ngày nay mang một nội dung cướp đoạt trắng trợn nhất ruộng đất và tài sản của nông dân miền Nam, đồng thời nó cũng khoác những hình thức lừa bịp.

Cải cách điển địa tiền hành song song với những vụ đàn áp khủng bố, bắt bớ, tồ cộng v. v. . . nhằm phá hoại phong trào đấu tranh của nông dân miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, phá hoại cơ sở cách mạng trong nông thôn, đồng thời tăng cường uy thế của giai cấp địa chủ, củng cố cơ sở phản cách mạng của Mỹ — Diệm, do đó củng cố thuộc địa miền Nam của đế quốc Mỹ.

..

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM

Nhìn lại lịch sử, vấn đề ruộng đất của nông dân Việt-nam đã đặt ra từ lâu. Nhưng trước khi giai cấp công nhân Việt-nam ra đời lãnh đạo cách mạng Việt-nam, các giai cấp cách mạng Việt-nam không đủ điều kiện và năng lực giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân. Bản thân lực lượng nông dân đã từng vùng lên nhiều phen chống đế quốc Pháp. Phong trào nông dân đấu tranh chẳng những thể hiện yêu cầu giải phóng khỏi ách đế quốc mà còn thể hiện nguyện vọng đòi giải quyết vấn đề ruộng đất. Lực lượng nông dân đông đảo và mạnh mẽ, tuy vậy với điều kiện hạn chế của giai cấp, nông dân cần có giai cấp tiền tiến lãnh đạo mới giải phóng khỏi ách đế quốc và phong kiến. Giai cấp tư sản Việt-nam có mâu thuẫn với đế quốc. Nhưng đặc điểm của giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam là yếu đuối và lại có liên hệ về kinh tế với giai cấp địa chủ nên giai cấp tư sản Việt-nam không triệt để chống đế quốc và phong kiến, không giải quyết được vấn đề ruộng đất của nông dân.

Khi Đảng của giai cấp công nhân ra đời lãnh đạo cách mạng Việt-nam đã đặt đúng vị trí của vấn đề ruộng đất của nông dân trong cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ. Lực lượng nông dân là lực lượng chủ yếu nhất của dân tộc, là bạn đồng minh vững chắc nhất của giai cấp công nhân nên vấn đề ruộng đất của nông dân là vấn đề cơ sở của cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ. Nhưng xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân không thể tách rời với vấn đề giải phóng dân tộc, hơn nữa còn phục vụ cho yêu cầu của giải phóng dân tộc. Bởi vì trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến, đế quốc xâm lược và địa chủ Việt-nam cấu kết chặt chẽ với nhau để bóc

lột nông dân Việt-nam, muốn xóa bỏ giai cấp địa chủ không thể không xóa bỏ ách đế quốc. Hơn nữa, đế quốc không những bóc lột nông dân, còn bóc lột toàn dân Việt-nam... Nó có mâu thuẫn với toàn dân Việt-nam, thậm chí trong điều kiện nhất định của lịch sử nó còn mâu thuẫn với cả một số địa chủ Việt-nam. Cho nên tập trung mọi lực lượng dân tộc yêu nước xóa bỏ ách đế quốc, cũng là để xóa bỏ ách phong kiến một cách nhanh chóng và triệt để hơn. Tất nhiên muốn xóa bỏ ách đế quốc cũng không thể không gắn liền với việc xóa bỏ ách phong kiến, bởi vì không xóa bỏ ách phong kiến đưa quyền lợi ruộng đất về tay nông dân thì không động viên được lực lượng nông dân — lực lượng đông đảo nhất của dân tộc — tiêu diệt đế quốc xâm lược. Cho nên Đảng của giai cấp công nhân đặt vấn đề ruộng đất của nông dân là cơ sở của cách mạng dân tộc và dân chủ, đồng thời cũng đặt chính sách ruộng đất trong chính sách mật trận dân tộc thống nhất, tập hợp thật rộng rãi mọi lực lượng dân tộc yêu nước, đoàn kết mọi lực lượng có thể đoàn kết, tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ để chia mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu nhất của dân tộc nhằm giải phóng dân tộc, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng phản đế đồng thời cũng là để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng phản phong.

Vị trí của vấn đề ruộng đất trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ quyết định khẩu hiệu, chính sách ruộng đất của Đảng trong từng giai đoạn cách mạng.

Trong thời kỳ 1939 — 1945, nhiệm vụ giải phóng dân tộc đã trở thành một yêu cầu cấp bách nhất, Đảng đã tạm gác khẩu hiệu « tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân » và thay bằng khẩu hiệu « tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo », « giảm tô giảm tức », « chia lại ruộng công » v.v... Do chính sách ruộng đất đó, giai cấp địa chủ đã phân hóa, ngoài bộ phận địa chủ phản động thì một bộ phận trung lập, lừng chừng, một bộ phận ủng hộ hoặc ngả về phía cách mạng. Cách mạng tháng Tám thành công chính là Đảng đã tập hợp được một Mặt trận dân tộc thống nhất sâu rộng nhất bao gồm toàn thể nhân dân lao động, tư sản dân tộc, cả một số địa chủ đi với cách mạng, tạo nên một cao trào cứu nước chưa từng có trong lịch sử, quét đổ kẻ thù chủ yếu nhất là đế quốc Pháp thông trị, xóa bỏ nhà nước thực dân phong kiến, thành lập chính quyền dân chủ nhân dân.

Những chính sách ruộng đất mà chính quyền dân chủ nhân dân thi hành trong thời kỳ kháng chiến : thông tư giảm tô năm 1946, sắc lệnh giảm tô giảm tức, tạm cấp ruộng đất của Pháp và Việt gian cho nông dân nghèo năm 1949, tiếp đến cuộc phát động quần chúng triệt để giảm tô thực hiện giảm tức giữa năm 1953 và tiến hành cải cách ruộng đất từ cuối năm 1953, là thể hiện rõ rệt sự giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo. Chính sách ruộng đất đó một mặt hiệu hiện đường lối đại đoàn kết dân tộc, phân hóa giai cấp địa chủ, tranh thủ tất cả các phần tử có thể tranh thủ đứng về phía dân tộc chống kẻ thù chủ yếu nhất là đế quốc xâm lược, một mặt khác cũng biểu hiện không tách rời nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc với nhiệm vụ xóa bỏ sở hữu ruộng đất phong kiến, đưa ruộng đất về tay nông dân. Những cải cách dân chủ mà nông dân giành được từ sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ 1949 — 1953 đã là nhân tố quan trọng cho thắng lợi cuối cùng của cuộc trường kỳ

kháng chiến. Và ngược lại, kháng chiến trường kỳ kết thúc, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, giai cấp địa chủ mất chỗ dựa của nó là đế quốc, cuộc cải cách ruộng đất cũng nhanh chóng hoàn thành trên toàn miền Bắc, xóa bỏ vĩnh viễn chế độ sở hữu phong kiến, nông dân hoàn toàn làm chủ ruộng đồng.

Thực tế lịch sử chứng minh rằng giai cấp công nhân đã giải quyết đúng đắn nhất vấn đề ruộng đất của nông dân trong xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo để giải phóng dân tộc khỏi ách đế quốc, giải phóng nông dân khỏi ách phong kiến là giải quyết đúng đắn nhất những mâu thuẫn khách quan và chủ yếu trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến, là phù hợp với sự phát triển của xã hội Việt-nam và tất yếu thắng lợi. Tất yếu đó đã thể hiện thành sự thật trên một nửa đất nước ở miền Bắc.

Cải cách điền địa của Mỹ — Diệm đang cố đi ngược lại tất yếu của lịch sử với nội dung cũng cố thế lực thông trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai, củng cố thế lực giai cấp địa chủ miền Nam.

Nhưng ngày nay miền Bắc đang vững mạnh tiền lên chủ nghĩa xã hội, đó là nhân tố quyết định cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, cho việc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước. Ngày nay đường lối cách mạng ở miền Nam do giai cấp công nhân lãnh đạo vẫn là hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân với hai nhiệm vụ chủ yếu phản đế phản phong, mà chủ yếu nhất là đánh đổ đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai. Vị trí vấn đề ruộng đất ở miền Nam vẫn là vị trí của vấn đề ruộng đất trong cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ. Mặt trận Tổ quốc Việt-nam là thể hiện đường lối cách mạng của Đảng nhằm phát huy mọi truyền thống đấu tranh chống xâm lược của dân tộc, tập hợp mọi lực lượng yêu nước và chống Mỹ, chia mũi nhọn vào đế quốc Mỹ và bọn tay sai, giải phóng dân tộc đồng thời cũng là để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước. Phong trào cách mạng ở miền Nam ngày một phát triển.

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng đế quốc Pháp, kẻ đã duy trì và phát triển chế độ bóc lột phong kiến Việt-nam, đế quốc Pháp đã bị quét đổ. Đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai cũng không tránh khỏi tất yếu đó. Nông dân miền Bắc đã hoàn toàn làm chủ ruộng đồng, nông dân miền Nam tất yếu cũng sẽ giành lại hoàn toàn ruộng đất về tay.

Tháng 1-1959

NGUYỄN CÔNG BÌNH

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIÊU

THƠ' VĂN TRONG PHONG TRÀO DUY TÂN Ở TRUNG KỲ

CÙNG một hoàn cảnh với phong trào Đông du và Đông-kinh nghĩa thực, phong trào duy tân nổi dậy ở Trung-kỳ. Thực ra, tính chất của phong trào duy tân lúc mới đầu không có gì khác với Đông-kinh nghĩa thực, nghĩa là cũng cổ vũ quốc dân yêu nước, kết đoàn, bỏ cũ, theo mới. Có khác chăng là phong trào duy tân ở Trung-kỳ cuối cùng chuyển thành cuộc chống đi phu, chống nộp thuế mà đương thời gọi bằng mấy danh từ khác nhau như « kháng thuế » hay « dân biến ». Phần cuối này đã vượt ra khỏi sự lãnh đạo của đám chủ trương cải lương, từ tính chất ôn hòa biến sang tính chất kịch liệt; từ giới sĩ phu đi vào đại chúng nhân dân. Chúng ta hãy theo dõi phong trào qua những văn thơ hồi ấy.

Cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp bắt đầu, sự bóc lột của chúng đối với nhân dân ta càng khốc liệt hơn. Nói riêng về việc đi phu (1) mà bọn thống trị đã gán cho cái tên tốt đẹp là « công ích », thì, một người dân ở Trung-kỳ bấy giờ, trung bình mỗi năm phải đi tới 15, 16 lần. Trong lúc này, thực dân Pháp tập trung vào việc khai mỏ và kiến thiết đô thị. Dân quê, ngoài những người đã phải bỏ nhà đi làm ở các hầm mỏ, đồn điền cao-su hay ra tỉnh kiếm ăn không kể, những người còn lại phải đi đào sông, đắp đường để chuyên chở nguyên liệu, hàng hóa và vật dụng quân sự của

(1) Ở Trung-kỳ gọi là đi xâu.

thực dân Pháp. Từng đoàn người khuôn vác tre, gỗ, gianh, đá để làm nhà « quan cư » hay chỗ nghỉ mát của bọn thống trị ở những nơi non cao và bãi biển. Chưa kể những việc chuyển vận đồ đạc, tiếp tế thường xuyên cho bọn quan lại. Tất cả những việc không công ấy đã kéo dài liên miên qua ngày này đến tháng khác làm cho nông dân phải bỏ cả công ăn việc làm, xa vườn ruộng, xa vợ con, với tiền lưng gạo bị để phục dịch cho bọn thống trị. Cũng chưa kể bọn quan lại hào lý thừa cơ ăn hối lộ, tha kẻ giàu, bắt người nghèo và bọn lính tráng chửi mắng, đánh đập những dân phu làm việc.

Riêng về nhân dân Quảng-nam, nơi đầu tiên nổi ra phong trào chống đi sưu này, phải đắp đường thông vào mỏ vàng Bồng-miêu đương khai thác, phải xây dựng thành phố Đà-nẵng, phải đào sông Cu-nhi để thuyền lớn chở than từ mỏ Mông-sơn ra cửa Hàn, lại phải đắp đường từ cửa Hàn đến đèo Ailao, từ Phan-rang đi Lang-bi-ăng để tiếp tế cho bọn quan lại Pháp Nam nghỉ mát ở Đà-lạt. Một câu ca dao đương thời đã nói lên nỗi căm thù của người dân phu lúc đó :

*Bên sông Hà-thân, nước xanh như tàu lá,
Ngó qua đất Hàn, phố xá nghênh ngang.
Từ khi Tây lại cửa Hàn,
Đào sông Cu-nhi, đắp đường Bồng-miêu,*

.

Những lợi nhuận của bọn tư bản kiếm được trong cuộc khai thác mỗi ngày một tăng cũng như bộ mặt thành thị của chúng ngày một đẹp thêm đều xây dựng trên xương máu và mồ hôi nước mắt của nhân dân Việt-nam. Tiếng oán hận chẳng phải chỉ thốt ra lời ca, mà còn chờ ngày toát ra hành động.

Cũng trong lúc này, hai phong trào lớn Đông du và Đông-kinh nghĩa thực do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo đã lôi cuốn nhiều người tiến bộ trong các tầng lớp nhân dân tham gia. Năm 1906, đầu tháng 5 bính ngọ, niên hiệu Thành-thái thứ 18, trường thi hương ở Thừa-thiên xướng danh xếp bằng vừa xong, thì một tin đưa đến làm kích thích cả các sĩ tử đương ôm giấc mộng khoa cử muốn nhảy lên vũ đài đấu tranh. Ấy là tin Phan Bội Châu đã sang Nhật-bản và gửi bài « Đề tỉnh quốc dân ca » về. Bài bằng chữ nôm, chép tay, không biết từ đâu gửi đến, chỉ thấy trong đám thi sinh, người này chuyển cho người khác một cách nửa bí mật, nửa công khai. Nhiều người còn sao chép một bản cho mình để rồi lại chuyển cho người khác ở ngoài. Giữa làn sĩ khí đương lên ấy, các thí sinh mở đầu cuộc đấu tranh bằng một vụ kiện quan trường

bất công đã cho những người dốt mà có tiền, có thế thì đỗ ; còn người đáng đỗ thì lại hỏng. Kết quả là họ thắng. Nhưng cũng từ đó, họ đã chận ngấy phong vị khoa cử của chế độ phong kiến rồi, biểu lộ ra câu ca dao :

*Quan trường Từ, Tà (1) ra đi,
Học trò ta cũng khoa ni tạ từ.*

Những người tiên giác trong đám nhà nho tại miền nam Trung-bộ bấy giờ là các ông Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng. Phan Chu Trinh đậu phó bảng, đương làm chủ sự tại bộ Lễ của triều đình Huế, xin từ chức về nhà. Theo thói quen, ai không muốn làm quan nữa mà cáo về thì thường mượn cớ là có bệnh, cốt để che giấu cái bất mãn của mình đối với thời đại hay chế độ. Nhưng trái lại, Phan Chu Trinh, trong lá đơn từ quan, nói là xin về nhà làm ăn (hồi gia sinh lý). Thượng thư bộ Lễ coi đơn bảo Phan nên cáo bệnh như mọi người khác ; nhưng Phan nhất định không chịu, nói là không ốm thì cáo bệnh sao được và đã về nhà thì phải làm ăn mà sống là lẽ tự nhiên. Còn hai ông Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đều đỗ tiến sĩ, nhưng đều không ra làm quan. Ba người lúc ấy đi từ Nam ra Bắc tuyên truyền bỏ lối khoa cử, theo con đường duy tân. Mùa thu năm 1904 trong trận chiến tranh giữa Nhật-bản với Nga hoàng, nghe tin có mấy chiếc tàu chiến của Nhật đậu bến Cam-ranh, ba ông cùng mấy người nữa tìm đến, mục đích là muốn theo tàu sang Nhật. Ý muốn ấy đương nhiên là không đạt được. Đi ngang qua tỉnh Bình-định, lúc ấy đương có kỳ thi hạch cho thi sinh toàn tỉnh, đầu đề bài thơ là « Chí thành thông thánh » và bài phú là « Danh sơn lương ngọc », các ông nộp quyền xin thi, ký chung một tên là Đào Mộng Giác, có ý nói là tỉnh mộng. Trong bài, đáng lẽ phải làm theo ý nghĩa đầu đề, các ông nói chuyện chính trị, tuyên truyền mọi người cứu nước.

Đây là bài thơ :

Thế sự hồi đầu dĩ nhất không,
世 事 回 頭 已 一 空
Giang sơn hòa lệ khắp anh hùng.
江 山 和 淚 泣 英 雄
Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,
萬 民 奴 隸 強 權 下
Bát cổ thi văn thụy mộng trung.
八 股 詩 文 睡 夢 中

(1) Từ Thiệp và Tà Tương là chánh, phó giám khảo bấy giờ.

Trường thử bách niên cung thỏa mạ,

長 此 百 年 供 唾 罵

Bất tri hà nhật xuất lao lung.

不 知 何 日 出 牢 籠

Chư quân khởi thị vô tâm huyết,

諸 君 豈 是 無 心 血

Thỉnh bả tư văn quán nhất thông.

請 把 斯 文 貫 一 通

Tạm dịch :

Nhìn lại việc đời đã trống không,

Non sông chung lệ khóc anh hùng.

Muôn dân trời buộc vòng nô lệ,

Tám vế thơ văn giặc ngủ nồng.

Chịu mãi suốt đời người mắng nhiếc,

Bao giờ đến lúc hết cùm gông.

Các ngài chẳng nhẽ không tâm huyết,

Xin đọc bài này một mạch thông.

Bài phú có mấy đoạn, như :

Á châu : Quân bất kiến kim nhật ngã đồng bào chi Á-tế

Anh hùng đỉnh phất, .

Chí sĩ đào xu.

Xiêm tự cường ư nam khảo ;

Hàn độc lập ư Bắc ngung.

Nam hải tiên sinh cổ phong trào ư Trung-quốc.

Cao Sơn liệt sĩ trảng thống khóc ư Nhật đồ.

Nhân giai tri sĩ,

Ngã độc vong tu.

Khởi yển đường chi khả lạc,

Tương lộc mộng hề yên cầu ?

Nguyên ngã Việt chi lập quốc,

Tại đông Á chi nhất phương.

Hạ chi Trần, Lý,

Thượng tự Hồng-bàng

Nhân tâm thuần phác,

Dân khí quật cường.

Trục Tô Định ư Lĩnh-biêu ;

Cầm Mã Nhi ư Phú-lương.

Kỳ cử nhi Chiêm-thành thất hiềm ;

Qua huy nhi Chân-lạp khai cương.

Tráng tai ngô quốc,

Khởi nhượng nhân trường.

Dĩ nhất thời chi thất sách,
Toại vạn cổ chi di ương.
Tục thượng văn chương,
Sĩ xu khoa mục.

Đại cổ, tiểu cổ, chung nhật ngư ngư ;
Ngũ ngôn, thất ngôn, cùng niên lộc lộc.

Văn sách hy Trường quan chi ty tức, Chích khả thị nhi
Thuấn khả phi ;

Từ tảo thập bắc nhân chi thóa dư, biên vi tứ nhi ngẫu
vi lục.

Nhiều nhiều lợi danh chi bối, Tề thị quốc kim ;
Liêu liêu hào kiệt chi tài, Sở đình hiến ngọc.

Cái bất duy vị thân gia, thị lợi lộc giả vi đương đo chi
trục trục ;

Nhi thả tận khu nhất quốc sở thiên vạn chi vu duệ thân
khâm tận nạp chư sở thiên vạn chi hắc ám địa ngục.

Binh hà dĩ cường ?

Tài hà dĩ túc ?

Tri sảo hà dĩ khai ?

Nhân tài hà dĩ dụng ?

Ô hô thống tai khiến liên dĩ hữu kim nhật chi sĩ nhục giả ;
Thùy giai chi lệ nhi lưu chi độc giả ?

Sự thế chi tư,

Nhân tình uất uất.

Công ích, công sưu,

Kim nhật, minh nhật.

Ta bì cốt chi không tồn,

Thán cao chi chi dĩ tất.

Triều tịch chi quan,

Mộ đoạt kỳ phất.

Ngã tắc sự chi như thần,

Bỉ tắc thị đồng thú vật.

Hối thâm tề phệ, ta biến kể chi dĩ cùng ;

Thế cấp mi nhiên, khởi thâu an chi khả tất.

Vị nghị :

Thống tâm tất thủ,

Tuần nghĩa dương danh,

Thượng tự quan lại,

Hạ cập thư sinh.

Đầu bút nhi khởi,

Quả quan nhi hành.

Tàn xuyên khả diên, tương phá phủ, trăm chu chi hữu nhật.
Dư sinh hà lạc, tủng đồ can, phá não nhi do vinh.

Nại chi hà :

Ưu du tốt tuế,

Thống rạng vô quan.

Đãn khổ tâm ư đôi bút tàn đặng chi hạ,

Trí thân ư túy sinh mộng tử chi gian.

Yêm yêm như nữ tử phụ nhân, thụ nhân thóa mạ ;

Lục lục như nha môn tàu tốt, hậu ngã dung nhan.

Tâm phụ thiên địa,

Uổng trú nhân hoàn.

Sĩ giả :

Thệ tâm báo quốc,

Cao mục thời gian.

Phủ thân thể nhi tăng cảm,

Kinh biến cục chi như hoàn.

Sở thủy thương mang, không sai Trường-sa chi lệ.

Thu phong dao lạc, cứu huyền Thần-vũ chi quan.

Vọng An tử ư Thần-sơn, phiến phạm khả độ ;

Tổng Kinh Kha ư Dịch-thủy, nhất khứ bất hoàn.

Trường ca đương khốc,

Hạ bút san san.

Hựu hà tất chí thành thông thánh, lương ngọc danh sơn
dã tai !

良玉名山賦

君不見今 日我同 脆之亞細亞州。

英雄鼎沸，

志士騰趨。

自強立於南

韓獨鼓風

先烈士，長痛

烈士人，皆知

我燕堂忘

鹿夢之

我越今

東亞之

下陳

上鴻

人自

心氣

壯

將

原

在

南
海
高
山

中
國
都

樂，
求，
國，
方。

非六。逐盡者。

可為逐衿辱。

舜偶之紳耻。

而而金玉途曳之。

魚鹿是四擢獻當紆獄。

魚鹿可為市庭為之地。

表良失開策映。

嶺富城臘國長失遺章目日年跼駢齊楚祿萬暗疆足以以有壽斯渺搜日空己官被如獸計安首名。

於於占真吾人之之文科終窮息餘輩才利千黑以以何何以之至鬱公明之之其之同爽偷疾捐。

定兒而而哉讓辰古尚趨股言鼻唾之之嗜效之何何巧才連流勢情益日骨脂賜李事視嗟豈心義。

蘇馬舉揮壯豈一萬俗士小七之之名傑家國里兵財智人牽而事人公今皮膏朝暮則則噓燃宜痛狗。

逐擒旗戈以遂股言官人利愛身一萬。

大五場北擾家為驅千。

希拾擾家惟盡效。

策藻不且於。

哉厲嗟嘆我彼臍眉謂。

痛之深急。

呼陪悔勢。

鳴誰。

文詞蓋而納。

吏，生起。行。沉。破。舟。腦。之。而。有。猶。日，榮。
 官書而而。斧。肝。卒。無。筆。夢。婦。走。天。人。震。
 自及筆冠破塗何：游。癢。禿。生。子。門。負。往。
 上下投掛將綴之。癢。痛。於。醉。女。衙。慚。枉。也。
 延，樂，素。心。於。如。如。士。
 可何。苦。身。奄。碌。但。往。奄。碌。
 殘餘。楚。秋。望。送。水。風。安。荆。
 又。何。必。至。誠。通。聖，良。玉。名。山。也。哉。

Tạm dịch : (1)

Anh không thấy châu Á-tế Á ta ngày nay ư ?

Anh hùng sôi nổi, chí sĩ thi đua.

Nước Xiêm tự cường ở cõi nam ; nước Hàn độc lập ở
phương bắc (2).

Tiên-sinh Nam-hải (3) đương gây phong trào ở Trung-quốc.

(1) Bài này chúng tôi tham khảo bài dịch của ông T.S. trong Văn hóa từng biên sô mùa xuân quý tỵ và có sửa đổi một phần.

(2) Thực ra, nước Xiêm lúc ấy chỉ là một bán thuộc địa của đế quốc Anh ; còn nước Triều-tiên (tức nước Hàn) bị đế quốc Nhật xâm chiếm, chớ có tự cường, độc lập gì đâu.

(3) Nam-hải, biệt hiệu Khang Hữu Vi, lãnh tụ phái cải lương trong triều đình Mãn Thanh ở Trung-quốc.

Liệt sĩ Cao Sơn (1) còn khóc mãi ở Đông-kinh,
Ai cũng biết hồ, sao ta lại không ?
Cái én trên thêm (2), đáng vui chẳng nhẽ !
Con hươu trong mộng (3), chắc btu vào đầu !
Nguyên nước ta từ khi dựng nước,
Ở vào miền đông Á một phương.

Dưới dến Trần, Lý,
Trên tự Hồng-bàng.
Lòng người thuần phác,
Khí dân quật cường.
Đuổi Tô Định ở Lĩnh-biều (4),
Bắt Mã Nhi ở Phú-lương (5).

Vừa vẫy cờ mà Chiêm-thành đã mất nơi hiểm yếu ;
Vừa vung kiếm mà Chân-lạp đã phải mở biển cương.

Mạnh thay nước lờ,
Dễ ai dám đương.
Chỉ vì một phen thất sách,
Nên đề muôn đời tai ương.
Tục chuộng văn chương ;
Người ham khoa mục.

Vế lớn, vế nhỏ (6), suốt tháng dùi mài ;
Ngũ ngôn, thất ngôn (7), quanh năm lẫn lóc.

Ngóng hơi thở của quan trường để làm văn sách ; Chích (8)
có thể cho là phải, Thuần (9) có thể cho là trái.

Nhất cận bã của Trung-quốc để làm phú từ, biên (10) thì
nhất định phải từ, ngẫu (11) thì nhất định phải lục.

(1) Một chí sĩ nước Nhật, chưa tra cứu được là ai.

(2) Sách nho có câu : « Chim én, chim sẻ làm tổ ở trước thềm, vui mừng nhảy nhót, không biết là lửa sắp cháy đền ».

(3) Sách Liệt từ chép : « Nước Trịnh có người đi kiếm củi ở ngoài đồng, thấy một con hươu chạy qua, vội đuổi đánh chết. Sợ người khác đánh cắp mất, hắt lòi hươu giàu vào một khe trũng, lấy lá chuối đậy trên. Không ngờ, khi gánh củi về, hắt trở ra tìm hươu thì đã quên mất chỗ giấu hươu. Nhân đó, hắt cho chuyện được hươu vừa qua là một giấc mộng. Sau này, mỗi khi nói những chuyện vu vơ không đầu, người ta thường gọi là « hươu mộng ».

(4) Chuyện hai bà Trưng đuổi Tô Định.

(5) Chuyện Hưng-đạo vương bắt Ô Mã Nhi.

(6, 7) Lỗi làm phú, làm thơ ngày trước.

(8, 9) Chích là một tên trộm kẻ trộm. Thuần là một vua hiền. Ý nói phải trái lộn ngược cả.

(10, 11) Biên, ngẫu là lỗi làm phú ngày xưa, có những vế bốn chữ và sáu chữ đổi nhau.

Nhâu nhâu phường danh lợi, chợ Tề đánh cắp vàng (1),
Lơ thơ kẻ hiền tài, sân Sở buồn dâng ngọc (2).

Ấy chẳng riêng gì những kẻ vì thân gia, ham lợi lộc đua
nhau chen chúc đường đời ;

Mà kẻ có hàng ngàn người quần dài áo rộng (3), đương
lao vào những nơi hắc ám địa ngục !

Bình làm sao mà mạnh ?

Cửa làm sao mà đủ ?

Tri sảo làm sao được mở mang ?

Nhân tài làm sao được hun đúc ?

Hỡi ơi, đau thay ! Dây dưa đề đến có hồ nhục ngày nay,
ai bày trò, gây nên độc hại ấy ?

Việc đến thế này,

Lòng người phần uất.

Công ích, công sưu,

Nay bắt, mai bắt.

Da xương đành đã lột rồi,

Mỡ nạc còn chi chẳng mất.

Sớm cho làm quan,

Chiều đã bãi truất.

Mình thờ nó như thần,

Nó coi mình như vật.

Rắn rốn (4), hối sao kịp nữa, tính toán mưu kế đã cùng.

Cháy mi (5) thế đã nguy rồi, đâu có trộm nhàn được hẵn ?

(1) Sách Liệt tử chép : nước Tề có người thích vàng quá, sáng sớm khăn áo chỉnh tề đi ra chợ, đến chỗ người bán vàng, lấy cắp một thỏi mang đi. Bị bắt, tra hỏi rằng sao người bán vàng ngồi sờ sờ ra đó mà dám lấy vàng mang đi. Y đáp : lúc ấy, mắt tôi chỉ trông thấy có vàng mà không thấy có người.

(2) Sách Liệt tử chép : Biện Hòa nước Sở nhặt được một cục đá, biết là bên trong có viên ngọc bích, đem dâng Lệ vương. Vương bảo thợ ngọc xem có đúng không ? Thợ ngọc bảo chỉ là cục đá. Vương tức giận, sai chặt một chân bên phải của Biện Hòa. Đến đời Vũ vương nổi ngôi, Biện Hòa lại dâng ngọc lần nữa và lại bị chặt nốt chân trái. Tới đời Văn vương, Hòa cứ ôm cục ngọc mà khóc. Vương truyền đập cục đá ra xem thì quả nhiên có viên ngọc bích. Nhưng lúc ấy, Hòa đã cụt cả hai chân rồi. Viên ngọc ấy sau gọi là « ngọc bích họ Hòa ».

(3) Chỉ là đám nhà nho.

(4) Sách Tả truyện có câu : « Nếu không sớm liệu, sau này nhà vua như bị cắn tới rốn, còn mưu tính gì được nữa ».

(5) Sách nho có câu : « Lửa đã cháy đến lông mi. Hãy nhìn ra trước mắt ». Ý nói tình thế đã gấp rút lắm.

Rằng nên :

Đau lòng, nhức óc,
Theo nghĩa, quyền danh.
Trên từ quan lại,
Dưới đến thư sinh,
Ném bút đừng dấy !
Treo mũ đi nhanh !

Còn chút hơi tàn, quyết đập chỗ, dìm thuyền (1) còn có lúc.
Vui chi sống nhục, dù xé gan, nát óc vẫn là vinh.

Khốn một nỗi :

Quanh năm chơi nhớn,
Đau giữa chẳng hề.

Nhọc lòng trong cảnh bút cùn, đèn lụn ;

Đắm mình vào chỗ sống say chết mê.

Im ỉm như con gái đàn bà, chịu người mắng nhiếc ;

Khúm núm tựa anh bồi cậu lính, đầy mặt khen chê.

Thẹn cùng trời đất ;

Uổng sống trần hoàn.

Kẻ sĩ :

Thề lòng báo ơn nước sâu sắc,

Gai mắt nhìn cuộc đời ử é.

Nghĩ thân thế mà thêm cảm,

Thấy biển cực mà càng ghê.

Sóng Sủ mệnh mỏng, lẻ nhỏ Trảng-sa riêng trách phận (2),

Gió thu hiu hắt, mũ treo Thần-vũ (3) chạnh niềm quê.

Trông An tử ở Thần-sơn (4) chiếc buồm khá tới ;

(1) Hạng Võ đem quân đánh Triệu, khi đã qua sông, đập vỡ chõ nẫu cơm, đánh đắm thuyền đi để tỏ cho quân sĩ quyết tâm chỉ có thắng tiền lên, chớ không rút về nữa.

(2) Dẫn chuyện Giản Nghị qua sông Mịch-la (gần Trảng-sa), làm một bài văn điều Khuất Nguyên (nơi Khuất Nguyên đắm mình ngày trước). Lời văn rất bi đát, găm người thương mình.

(3) Chuyện dẫn thời Nam Bắc triều ở Trung-quốc, Đào Hoàng Cảnh làm quan nhà Tề, thầy nhà Tề sắp mất, liền dâng biểu xin từ quan, treo mũ áo ở cửa Thần-vũ, vào núi đi tu.

(4) An tử tức An Kỳ Sinh, người nhà Tấn, ẩn ở núi Tam-thần (Bồng-lai, Phương-trượng và Doanh-châu), cùng vua Tấn Thủy-hoàng nói chuyện ba ngày đêm. Thủy-hoàng cho vàng ngọc, ông đều không nhận và bảo Thủy-hoàng rằng : Ngàn năm nữa sẽ tìm tôi ở núi Bồng-lai. Sau Thủy-hoàng sai Từ Sinh và Lư Sinh ra biển tìm, gặp sóng gió phải trở về.

Tiền Kinh Kha ra Dịch-thủy (1), một đi chẳng về.

Hát ngao thay khóc,

Dầm bút dầm đũa,

Còn có gì là «chỉ thành thông thánh, danh sơn lương
ngọc» nữa !...

Hai bài thơ và phú này không bao lâu được phổ biến rộng rãi trong đám sĩ phu, có một tác dụng lớn. Theo «khẩu khí» hai bài thơ và phú này, chúng ta trước hết thấy các cụ nho tiến bộ đương thời đã chán ngấy cái học khoa cử và cảm sâu sắc cái nhục của người nô lệ bị mất nước, muốn học đòi các nước bạn để tự cường độc lập. Tuy vậy, cái đối tượng mà các cụ nhắm vào vẫn là các nhà nho : từ quan lại đến thư sinh. Và nhiệm vụ báo quốc vẫn là nhiệm vụ của kẻ sĩ, những người cùng một đẳng cấp với các cụ.

Đến Cam-ranh, đoàn tàu vẫn đậu ở đó. Các nhà chí sĩ của ta giả làm dân sở tại, đem gà, vịt, trứng, chuối lên tàu bán để tiện dịp xem tàu. Té ra không phải tàu Nhật, mà là tàu của hạm đội Nga hoàng vì bại trận đến ẩn núp ở đây. Do đó, mấy cụ nhà nho ta cũng được mấy đồng tiền rúp bằng vàng trong khi bán hàng cho lính Nga.

Chuyến đi này, Phan Chu Trinh đi đến Phan-thiết. Trong cuộc «du thuyết», có những thanh niên nho học như Nguyễn Quý Anh bỏ cả học, bỏ cả vợ con nhà quan sắp cưới để đi theo. Cũng ở Phan-thiết bấy giờ, một số sĩ phu tiến bộ lập ra công ty nước mắm Liên Thành và mở một trường học gọi là trường Dục Thanh. Gặp Phan Chu Trinh, họ nhờ Phan giới thiệu với các bạn đồng chí ở Trung, Bắc. Đến đây, Phan Chu Trinh bị ốm phải trở về, không đạt được ý định vào Nam-kỳ nữa. Trong khi ốm, Phan có làm bài thơ :

Nghĩ biển giang sơn tàu nhất tao.

持 遍 江 山 走 一 遭

Tam phiên phong vũ trệ chinh bào.

三 番 風 雨 滯 征 袍

(1) Chuyện dẫn cuối đời Chiến quốc, Thái tử nước Yên là Đan sai hiệp sĩ Kinh Kha đi sang nước Tần để định ám sát Tần Thủy-hoàng. Lúc Kinh Kha ra đi, Thái tử Đan đặt tiệc tiễn chân trên bờ sông Dịch-thủy, Kinh Kha hát tiếng hát :

Gió hiu hát chừ ! Sông Dịch lạnh ghê,
Tráng sĩ một đi không trở về !

Thử trung ý tự vô nhân thức,
此 中 意 緒 無 人 試
Độc ngọa tha hương thính hải dào.
獨 卧 他 鄉 听 海 濤

Tạm dịch :

*Đã định non sông dạo một vòng,
Ba phen mưa gió ồm nằm chong.
Lòng này ai biết cho mình nhỉ ?
Sóng bề nằm nghe rộn sóng lòng.*

Trở lên trên, chúng tôi giới thiệu hoàn cảnh Trung-kỳ và mấy bài văn thơ trước ngày nổ ra phong trào duy tân và cuối cùng là cuộc chống thuế, chống đi phu. Những văn thơ ấy nói lên tư tưởng của thời đại, nghĩa là mức tư tưởng của một số sĩ phu tiến bộ. Sau khi những tư tưởng ấy đi vào nhân dân trong lúc nhân dân đương kêu rên dưới ách áp bức và bóc lột tàn nhẫn « công ích, công sưu, nay bắt mai bắt » và « da xương đánh đã lột rồi, mỡ nạc còn chi chẳng mất » thì phong trào vùn vụt dâng lên, không sức phản động nào ngăn nổi.

(Còn nữa)
TRẦN HUY LIỆU

TÀI LIỆU THAM KHẢO

HÌNH ẢNH TÔN THẤT THUYẾT

DƯỚI MẮT MỘT TÁC GIẢ DÂN GIÀN QUA BÀI VỀ «THẤT THỦ KINH ĐỒ»

LỜI NÓI ĐẦU

TRONG Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 45, 46, chúng tôi đã có dịp nói đến Tôn-thất Thuyết. Nhân nghiên cứu bài về *Thất thủ kinh đồ*, chúng tôi được thêm một số tài liệu cũng phù hợp và làm sáng rõ thêm những nhận định của chúng tôi trước đây về nhân vật lịch sử này, xin đưa ra làm tài liệu tham khảo thêm cho bạn đọc.

..

Một nhân vật lịch sử mà bài về *Thất thủ kinh đồ* đã dựng lại hình ảnh khá trung thực là Tôn-thất Thuyết. Ở đây tác giả bài về đã dành cho Thuyết khá nhiều cảm tình đặc biệt. Không riêng Thuyết, toàn gia của ông được tác giả bài về mô tả lại là một nhà trung nghĩa, từ hai đảng thân sinh Tôn-thất Thuyết đến cả vợ con ông. Cậu hai (con Thuyết) nghe nói đến nạn nước là «nồng gan»:

Nguyễn xin chiếu mộ một ngàn dân diêu (1).

Thân phụ Tôn-thất Thuyết (mà trong bài về gọi là Quan cự) ngay từ đầu đã tỏ ra người mưu trí, giúp con những ý kiến hay trong việc đối phó với cánh Hiệp-hòa. Là một người yêu nước, khi nghe con nói về việc đánh Mang-cá, ông cự sa nước mắt:

*Cha nay yếu ớt tuổi già,
Không thì cha đi một đạo vậy mà với quân.
Trận này mà chẳng giao trình,
Một mai thái bình cự chiến làm chi?*

(1) Dân nghèo khổ phải lưu tán đi các nơi xa quê hương để tìm cách sinh sống.

Bị giặc bắt, ông cụ tỏ một thái độ khảng khái không chịu khuất, ngang nhiên nhận mình là « quan cựu trào » :

*Lòng trung phò chúa qua Lào,
Tôi đây sinh từ lòng nào quân chi.*

Bà mẹ Tôn-thất Thuyết (trong bài về gọi là Lão bà) cũng gần được như chồng. Theo con nằm rừng lội suối, lúc sắp chết, bà cụ vẫn còn chỉ trích bọn Trương Văn Đề, Đinh Tử Lượng « phản lòng lúc nguy » (1), thỏa mã chúng :

*Gian tà trời để làm chi,
Cái quân phản tặc lúc nì khác loài.
Ăn cơm ai, mặc áo ai,
Trở lòng phản chúa, ra loài khi quân.*

Tới khi « gần đất xa trời » bà cụ vẫn còn nuôi hi vọng :

Thành đô khối phục còn nhờ ngày sau.

Đền vợ Tôn-thất Thuyết (trong bài về gọi là bà Tượng) thì lúc « phát bệnh thũng, chân tay nặng nề », phải nằm « li bì » một nơi cũng vẫn còn băn khoăn :

*Quân gia binh mã đã đền Lào hay chưa ?
Trận này ai chết ai lừa (2) ?*

Cho đến khi chết, bà vẫn mang một niềm căm giận không nguôi đối với giặc. Hình ảnh Tôn-thất Thuyết (trong bài về gọi là Quan Tướng) dĩ nhiên càng nổi bật hơn. Tác giả bài về không ngần ngại liệt Thuyết vào bậc « trung thần » ngay từ đầu. Hình ảnh Thuyết khi biết tin thất bại trong trận đánh vào Mang-cá qua bài về có giống như hình ảnh một trung thần đau lòng trước cảnh « quốc phá quân vong » thường thấy trong truyện cổ :

*Quan tướng nước mắt rờn rờn,
« Tướng là hiệp chiến giao công,
Khôi phục Trần-bình (3) nhà nước thung dung.
Tôi xin thọ tội cứu trùng...
... Tôn miếu xã tắc tan hoang
Tội tôi đã đáng tan xương bêu đầu... ».*

Trái với vẻ xuyên tạc « Nước Nam có bốn anh hùng ; Tường gian, Viêm lảo, Khiêm khùng, Thuyết ngu » của bọn đầu hàng, bài về Thất thủ kinh đô đã liệt Thuyết vào bốn vị anh hùng thực sự thời bấy giờ :

*Đế Ngô (4) khi khải anh hùng,
Đã từng cự chiến giao công Bắc-kỳ.
Đế Soạn (5) vũ nghệ xảo trí,
Đã từng cự chiến Bắc-kỳ mà vô.*

(1) Trương Văn Đề làm chức tham tri, Đinh Tử Lượng làm thự tả quân đô thống theo phò Hàm-nghi đến khi Tam cung về Huế thì cũng về theo.

(2) Lừa : cón.

(3) Trần-bình dài lúc Mang-cá ở trong khu vực thành Huế.

(4) Đề đốc Ngô Tất Ninh sau bị Pháp bắt.

(5) Đề đốc Trần Xuân Soạn sau theo Tôn-thất Thuyết sang Trung-quốc cầu viện.

Quan Tiểu (1) ở tại kinh đô,
Tài hay nhâm độn hà đồ rất thông.
Quan Tướng cũng đẳng anh hùng,
Hải đồ gian phi giết cùng chẳng tha (2).

Đặc biệt Tôn-thất Thuyết rất được đề cao, tới mức như anh hùng trong thần thoại :

Nước ta Quan Tướng anh hùng,
Bách quan văn vũ cũng không ai tầy.
Người có ngọc vệt (3) cầm tay,
Đạn vàng Tây bắn ba ngày không nao.
Tài hay văn vũ lược thao,
Khí khái nhâm độn ra vào rất thông.
Bồn bệ cự chiến giao công,
Tây phiên nói thực anh hùng nước Nam.

Điều đáng trọng nhất ở Tôn-thất Thuyết là tinh thần cương quyết chủ chiến. Ông khẳng khái nhận lấy trách nhiệm nặng nề trong khi bàn bạc về việc nước với Nguyễn Văn Tường :

Tây phiên đảo đến Nam đình,
Nội triều lớn nhỏ hai mình sở đương.
Triều trung mắc phải tai ương,
Cũng hai ta xử trí, để nhường cho ai ;

Ông không chịu để Pháp chiếm đóng Mang-cá :

Ở đời mình đại nó khôn,
Nó qua hăm đồn như cá trong âu.
Ở đời chịu chữ thụ đầu,
Vó trong lâu sứ khổ lâu nhiều ngày.

Ông chuẩn bị đánh Pháp một đòn quyết liệt để bảo toàn « tôn miếu xā tắc ông cha lưu truyền » :

Quân nha binh mã dự phòng,
Tây phiên đẹp giấc ở trong chương tào.

Vì :

Kinh thành cỏ nghiệp mình đây,
Nay mình thúc thủ phen này sao yên.

Trước áp lực của giặc ông không run sợ mảy may :

Quan Tướng nghe nói một khi,
Giận thay Phiên tặc gan thì xung gan.
Quan nha binh mã sẵn sàng,
Quyết đi giáp chiến kéo Tây phiên hại mình.

(1) Tiểu phủ sứ, Ông Ích Khiêm.

(2) Nên nhớ trong bài về lịch không có một dòng nói đến cái gọi là bệnh « ham giết người » của Tôn-thất Thuyết mà trái lại ở đây tác giả còn khen Tôn-thất Thuyết đã cương quyết tiêu diệt bọn « hải đồ, gian phi ».

(3) Ngọc của con vệt sống lâu năm cũng như ngọc cá, ngọc rết... mà nhân dân hay nói đến trong truyền thuyết.

Mặc dầu phái chủ hòa chiếm đa số :

*Triều đình vẫn vũ chư nha,
Họ ung bụng hòa với nó mà thôi.*

Ông cương quyết nói với cha :

Họ hòa mặc họ, con nay không hòa.

Con người cương quyết chống Pháp ấy còn có nhiều nét đáng trọng khác. Là người trọng nghĩa khinh tài, khi Nguyễn Văn Tường nói đến chuyện « dân đạo » đứt lót, hồng đem tiền bạc ra như ông để ông nói tay trần áp :

*Nó sợ mình có đã có lòng,
Vàng kia trăm lượng lo trong với mình.*

thì ông thẳng thắn gạt đi :

*Làm tể thì hưởng lộc trời,
Mình mà thuận thỉnh vậy thời nó khinh.*

Tài đức của Tôn-thất Thuyết còn thể hiện ngay cả trong việc dùng binh. Ông không muốn bỏ sót một lực lượng kháng chiến nào. Ông mạnh dạn sử dụng, động viên cả những người bị tù tội tham gia công cuộc chống Pháp ; những lời ông nói với họ không thiếu phần thâm thúy :

*Quan Tướng khi ấy dạy ra :
« Thương kẻ hào kiệt mà sa phận tù.
Thương người lý sự văn nho,
Sa cơ nên nổi cảm tù một khi.
Thương người hào kiệt ăn chơi,
Sa cơ nên phải chịu thời tài hoa.
Nên chỉ chịu tội nước nhà,
Tội thì đáng chết, khó tha muốn phần.
Nay tôi trộm lĩnh thiên ân,
Cho ra khỏi ngục chịu phần thân chính ».*

Cho nên ta không lấy làm lạ khi thấy chủ trương kháng chiến của cánh ông rất được quần chúng hưởng ứng. Phe chủ chiến của Tôn-thất Thuyết tuy bị thiếu số trong triều, song không cô độc như nhiều người tưởng. Binh sĩ ủng hộ ông nhiệt liệt :

*Quân già lớn nhỏ triều đình,
Xin đi tiến đạo tới thành giao chinh.*

Rồi người giàu có thì « tiến quyền gạo góp », đám dân nghèo khổ lưu tán cũng thấy « báo cứu phải đi », bao nhiêu kẻ tù tội được động viên đều nhất tề « xin đi tiến đạo đến thành giao chinh ». Có « phần văn » chẳng chỉ là « bách quan văn vũ đình thần » !

Cương quyết, không thỏa hiệp với địch, nhưng Thuyết lại rất giàu tình cảm đối với những người thân. Thuyết rất có hiếu với cha mẹ (1), nhưng đồng thời không vì hiếu mà quên nhiệm vụ. Ông thương thân phụ :

*Cha già đầu bạc như tơ,
Má nhăn răng rụng chưa nhờ dặng chi.*

(1) Những giai thoại về chuyện Tôn-thất Thuyết có hiếu rất nhiều. Chúng tôi sẽ trình bày trong một dịp khác.

Nhưng gặp lúc nước đương lắm việc, ông sẵn sàng ra đi làm nhiệm vụ :

*Đành lòng phụ tử một khi,
Lệ làng bình mã hồi qui bộ đường.*

Trên đường bốn ba, thân mẫu bị ốm, Tôn-thất Thuyết « bồi rồi lắm thay », vì :

*Phấn thì mẹ yếu, phấn lo Tây hậu toản.
Hai bên tấn thời (1) lưỡng nan,
Đặng trung mắt hiểu khôn toan nửa chừng.*

Nhưng cuối cùng sau « mấy lời dặn lại » Đới Sừng (là cháu) sẵn sóc cho mẹ, ông vẫn dứt áo lên đường :

Tôi xin cùng thánh chúa băng ngàn qua Xiêm.

Tôn-thất Thuyết lại còn là con người rất thê tất nhân tình. Trên đường rời bỏ kinh thành, ông rất thông cảm với những người đi theo chưa quen gian khổ, đặc biệt là nữ giới :

*Tâu qua thánh thượng một khi,
Tam cung thị nữ vậy thì cho lui.
Kéo đường lên núi xuống đèo,
Khúc quanh, khúc vậy tới lui khó dò...
... Mình đi không kể đêm ngày,
Sợ hồ lang đón nẻo, thương thay phận đàn bà.*

Ông cũng đã nói thẳng với quân sĩ :

*Ra đi không kể đêm ngày,
Lên gành xuống hồ khổ thay những là.
Chú nào lưà mẹ còn cha,
Thương con nhớ vợ vậy mà cho lui.
Ra đi không khóc sụt sùi,
Lên gành xuống hồ tới lui khó lòng.
Không đi thì nói cho xong,
Đi thì bạc lượng tiền đồng ngại ban.
Phen này bỏ họ bỏ làng,
Bỏ con, bỏ vợ băng ngàn phò vua...*

Những nhận xét trên đây, nhất là ở phần vừa nói đến của bài vè, có một giá trị đặc biệt. Nó cải chính một cách hùng hồn bao nhiêu lời xuyên tạc từ trước tới nay của bọn thực dân và bọn phong kiến đầu hàng thường vu cáo Thuyết là kẻ ngu độn, khát máu, không biết gì hơn là giết người không gớm tay. Những nhận xét ấy dĩ nhiên không phải ngẫu nhiên, nó xuất phát từ quan điểm chống xâm lược của nhân dân trong bài vè mà chúng tôi mong sẽ có dịp nhắc đến kỹ càng hơn.

ĐÌNH XUÂN LÂM và TRIỀU DƯƠNG

(1) Tiến thoái : tới lui.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

CĂN CỨ VÀO Đâu ĐỂ PHÂN ĐỊNH THỜI KỲ LỊCH SỬ VĂN HỌC?

CHÚNG tôi nhận được bài sau đây của bạn Vũ Lân bàn về vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học. Vì là một vấn đề thuộc phạm trù lịch sử và cần phải thảo luận nhiều nên chúng tôi vui lòng đăng trên Tập san này. Trong một số Tập san tới, chúng tôi sẽ đăng bài trả lời của các tác giả Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam để các bạn đọc để phê phán và nhận định.

Tòa soạn Tập san
Nghiên cứu Lịch sử

ĐÂY là một vấn đề khá phức tạp.

Cho tới nay, có nhiều ý kiến khác nhau, trái ngược nhau.

Trong « Lời nói đầu » cuốn *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển I, ông Văn Tân cũng nhận định như vậy và chủ trương « căn cứ vào sự kiện văn học để phân định thời kỳ lịch sử văn học ».

Chúng tôi cho rằng đề cập đến vấn đề này cũng là đề cập tới vấn đề quan hệ giữa chính trị, kinh tế và văn học — một vấn đề nóng hổi, có quan hệ mật thiết đến đời sống tinh thần, chính trị của hàng ngàn vạn người, một vấn đề đáng được quan tâm đúng mức hơn nữa trong giai đoạn cách mạng văn hóa, cách mạng tư tưởng giữa thời kỳ quá độ ở Việt-nam ta.

Xin góp một số ý kiến rất thô thiển của chúng tôi về vấn đề này, ý kiến không đồng với ông Văn Tân.

Đề vấn đề được sáng tỏ, ta cần bắt đầu từ chỗ bắt đầu của nó.

Theo chúng tôi hiểu thi văn học, nghệ thuật thuộc thượng tầng kiến trúc, thuộc phạm trù sinh hoạt tinh thần, tư tưởng xã hội. Mác đã nói: « Ý thức xã hội không phải là cái gì khác mà bao giờ cũng chỉ

là tồn tại đã được nhận thức». Ý thức con người bao giờ cũng phản ánh những sinh hoạt vật chất của xã hội. Thượng tầng kiến trúc bao giờ cũng phụ thuộc vào cơ sở kinh tế của xã hội, những biến đổi căn bản của thượng tầng kiến trúc là do cơ sở kinh tế biến đổi. Chính vì vậy cho nên, muốn tìm ra nguồn gốc của sinh hoạt tinh thần xã hội của văn học, nghệ thuật chúng tôi cho rằng, nhất thiết không thể tìm ở bản thân những sinh hoạt tinh thần mà phải tìm ở các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Về điểm cơ bản này, theo chúng tôi hiểu qua lý luận của ông Văn Tân đã trình bày, thì cũng không có điều gì trái ngược nhau cho lắm.

Nhưng vì — như ông viết : « *Tương quan giữa sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị với sự kiện văn học là một tương quan phức tạp... trong lịch sử xã hội loài người, rất ít khi sự kiện văn học diễn ra đồng thời với sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị, mặc dầu sự kiện văn học là phản ánh của sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị. Có khi sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị xuất hiện mà không có sự kiện văn học tương xứng xuất hiện theo sau...* ». Do đó, theo ông : « *Lấy sự kiện kinh tế hay chính trị làm tiêu chuẩn để phân định thời kỳ lịch sử văn học thì không ổn* ».

Chúng tôi không nghĩ thế.

Thực tế lịch sử loài người đã chứng minh rõ rệt :

— Trong thời kỳ cộng đồng nguyên thủy, sinh hoạt vật chất rất thô sơ hạn chế, sinh hoạt tinh thần, văn học, nghệ thuật thời đó cũng rất hạn chế.

— Nhưng, từ khi lao động trí óc tách rời lao động chân tay thì toàn bộ sinh hoạt xã hội trở nên phức tạp hơn, sinh hoạt tinh thần cũng trở nên phức tạp hơn. Nhà nước, pháp quyền ra đời, đồng thời các hình thái khác của ý thức xã hội, lý luận văn học, chính trị cũng ra đời, nhưng nó không có mối liên hệ trực tiếp như trước nữa mà đã trở nên phức tạp hơn nhiều.

Plê-kha-nốp nói : « *Muốn hiểu được điệu múa của người nguyên thủy thì chỉ cần biết phương thức sản xuất, của cải vật chất của họ là đủ... Nhưng muốn hiểu được các điệu múa bước ngấn của người Pháp thế kỷ thứ XVIII thì làm như thế không đủ. Ta chưa có thể nhìn thấy ngay ảnh hưởng trực tiếp của kinh tế vào các điệu múa...* ». Nói như vậy cũng có nghĩa là không phải là trong mọi trường hợp sinh hoạt kinh tế, vật chất biểu hiện trực tiếp ngay vào sinh hoạt văn học, nghệ thuật mà sự phản ánh đó phải là cả một quá trình suy nghĩ lâu dài truyền từ đời này qua đời khác. Đó chính là cái mà ông Văn Tân cho rằng « *tương quan giữa sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị với sự kiện văn học là một tương quan phức tạp* ». Ở đây, tưởng cũng nên nói rõ thêm rằng « *kinh tế có tác dụng tạo cho văn hóa ra đời, nhưng tuyệt đối không thể cho rằng tất cả đều do kinh tế và chỉ do kinh tế. Văn học, nghệ thuật — và các hình thái ý thức tư tưởng khác nữa — cũng có tác dụng trở lại. Cái vẻ bề ngoài độc lập với sự phát triển kinh tế của văn học, nghệ thuật ấy, — các nhà nghiên cứu triết học thường gọi nó là « *tính độc lập tương đối* ».*

Một điểm nữa, cũng rất đáng chú ý là : quá trình phát triển của văn học, mặc dầu có liên quan mật thiết với lịch sử đấu tranh chính trị, kinh tế, nhưng không có nghĩa là nó phải ăn khớp từng li, từng tý, từng ngày, từng tháng với kinh tế, chính trị.

Đề bênh vực cho ý kiến của mình, ông Văn Tân đã viết :

« Có khi sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị xuất hiện mà không có sự kiện văn học tương ứng xuất hiện theo sau. Việc vua Quang-trung cả phá 20 vạn quân Thanh là một sự kiện quân sự, chính trị hết sức vĩ đại của nước Việt-nam hồi nửa sau thế kỷ XVIII, nhưng sự kiện này không thấy có một phản ánh tương ứng ở văn học Việt-nam. Năm 1930, Đảng Cộng sản Đông dương bắt đầu xuất hiện trên vũ đài chính trị nắm lấy độc quyền lãnh đạo cách mạng ở Việt-nam, đưa cách mạng Việt-nam lên giai đoạn mới, mạnh hơn, có tổ chức hơn, nhưng từ 1930 đến Cách mạng tháng Tám, cái văn học đóng vai trò chi phối ở Việt-nam vẫn chưa phải là văn học của giai cấp công nhân ».

Chúng tôi không nghĩ thế ; chúng tôi cho rằng những : ngày, tháng, năm... đặt tên cho các sự kiện văn học, chính trị..., chỉ là những cái mốc dựng lên trên cả một khoảng thời gian bao la mà thôi. « Mọi sự so sánh đều khập khiễng » — Lê-nin — . Ngày mùng 5 tháng giêng ta, Quang-trung thắng lớn quân nhà Thanh ở gò Đống-đa không phải chỉ là chuyện riêng của một ngày 5 tháng giêng ! Nó là cả một lực lượng nông dân lớn mạnh, bao năm bị áp bức nghiền răng mài kiếm, vót tên, chuẩn bị diệt quân thù, nay đến lúc nổi dậy chống ngoại xâm.

Và cả những ngày « 6-1-1930 » hay « 19-8-1945 » cũng thế, nó không phải chỉ là 6/1 = 6/1 hay 19/8 = 19/8 tròn trùng trực, tách rời khỏi mọi sự kiện lịch sử khác mà nó là kết tinh của cả một cao trào công nhân giác ngộ chủ nghĩa Mác — Lê-nin, vùng lên phất cờ lãnh đạo, là cả một làn sóng cách mạng mạnh mẽ, âm ỉ qua 80, 90 năm giặc Pháp đô hộ ta, nay đứng lên giành độc lập, tự do, cơm áo....

Chúng tôi nghĩ rằng chúng ta không thể quên tính chất liên tục của lịch sử, mọi sự vật trên đời đều có liên quan với nhau. Có « bột phát », có « cách mạng », nhưng không thể không tính đến « tiệm tiến ».

Có thể đó là những thiếu sót, lầm lẫn của ông Văn Tân trong khi lập luận chăng ?

Ông Văn Tân lại cho rằng : « Văn học có đặc tính riêng của nó, qui luật riêng của nó, cho nên phải coi sự kiện văn học — đương nhiên là sự kiện văn học trọng yếu — để làm những cái mốc trên các chặng đường phát triển văn học thì mới tránh được những gò ép trái qui luật phát triển tự nhiên của văn học ».

Chúng tôi rất tán thành ý kiến « văn học có đặc tính riêng của nó, qui luật riêng của nó » vì văn học, nghệ thuật là một loại nhận thức đặc biệt về hiện thực.

Nhưng từ tiền đề đúng đó, rồi đi đến kết luận phải coi sự kiện văn học — dù trọng yếu đến đâu chăng nữa — làm mốc để phân định

thời kỳ lịch sử văn học, thì, vô tình hay hữu ý, muốn hay không muốn, kết luận đó cũng dẫn đến chỗ văn học thoát khỏi chính trị, thoát khỏi cơ sở gốc rễ của nó rồi !

Nói thế, chúng tôi không phủ nhận rằng, có một vài thời kỳ phồn thịnh nào đó của văn học không nhất định là thời kỳ phát triển cao của cơ sở vật chất xã hội. Chính Mác cũng đã đề cập đến khía cạnh đó và lấy nghệ thuật Hy-lạp thời cổ và sáng tác của Sếch-spia là thí dụ. Mác đã vạch ra rằng : thơ lịch sử của Hy-lạp thời cổ xuất hiện trong giai đoạn phát triển tương đối thấp của xã hội.

Nhưng, nói thế, tuyệt nhiên Mác không hề bao giờ chủ trương văn học có thể thoát ly khỏi thực tại, mà ngược lại Mác luôn luôn nhắc nhở rằng : sứ mạng cao cả nhất của văn học là phải phản ánh sinh hoạt cho chân thật, là phải trả lời những vấn đề sâu sắc nhất trong đời sống, xúc động lòng người nhiều nhất.

Trong diễn văn đọc ở Hội nghị văn học Liên-xô năm 1934, Goóc-ki có nói : *« Người ta nói quá quyết bằng đủ mọi giọng rằng văn chương có thể tồn tại ở ngoài các giai cấp, có thể hoàn toàn độc lập với chính trị. Nói như thế thật là bất lợi cho văn nghệ, chính vì tin như thế mà nhiều nhà văn đã vô tình thu hẹp dần phạm vi quan sát của mình, không biết lưu ý đến cảnh đời rộn rịp bên ngoài, tự giam mình trong cái « vắng lặng của lòng mình ».*

Chúng tôi rất tán thành câu nói chí tình đó và cho rằng văn học dù trực tiếp hay không trực tiếp nhưng vẫn là một bộ phận không thể tách rời trong sự nghiệp của giai cấp, là « cái đinh trong bộ máy » (Lê-nin).

Đã hiểu như thế thì tại sao lại có thể cho rằng nên coi sự kiện văn học làm cái mốc trên các chặng đường phát triển văn học ? ! Tại sao lại có thể cho rằng lấy sự kiện kinh tế hay chính trị làm tiêu chuẩn để phân định thời kỳ lịch sử văn học là không ổn.

Chúng tôi cho rằng đó có thể là chỗ thiếu sót lầm lẫn của ông Văn Tân trong khi lập luận chẳng ?

Năm 1942, trong diễn văn kết luận tại Hội nghị văn nghệ Diên-an, đồng chí Mao Trạch Đông đã nói rất rõ :

« Trong một xã hội có giai cấp, có đảng phái, nghệ thuật đều phải phục tùng giai cấp và đảng phái, thì tất nhiên phải phục tùng đường lối chính trị của giai cấp và đảng phái, phục tùng nhiệm vụ cách mạng của một thời kỳ cách mạng nhất định ».

Câu nói của đồng chí Mao Trạch Đông có thể là ngọn đèn pha sáng rực, soi rọi cho mọi công trình nghiên cứu văn học, nghệ thuật của chúng ta.

Chúng tôi muốn nhờ câu nói đó kết luận ý kiến của chúng tôi góp cùng ông Văn Tân.

Rất mong được các bạn đọc phê phán chỉ bảo thêm.

1959
VŨ LÂN

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI

CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG ĐƯỜNG LỐI KHẢO CỔ HỌC TƯ SẢN Ở TRUNG QUỐC

ĐỒNG thời với phong trào đấu tranh chung chống phái hữu, giới khảo cổ học Trung-quốc năm 1957, 1958 cũng tiến hành đấu tranh kịch liệt chống đường lối khảo cổ học tư sản. Cuộc đấu tranh đó hiện vẫn tiếp tục đề tẩy trừ triệt để tất cả những cái trái với chủ nghĩa Mác, trái với chủ nghĩa xã hội còn rơi rớt lại trong ngành khảo cổ, nhất là ngành này lại là ngành mà bọn học giả tư sản tự cho là pháo đài kiên cố nhất của chúng.

Những luận điểm của chúng đưa ra để chống lại chủ nghĩa Mác — Lê-nin về ngành khảo cổ học có nhiều thứ, nào là khảo cổ học không liên quan gì đến chính trị, nào là không cần gì phải nghiên cứu chủ nghĩa Mác để áp dụng vào khảo cổ học, nào là khảo cổ học là một môn học vấn cao thâm, không phải bất cứ ai cũng có thể nghiên cứu được, v.v... Như vậy là chúng đã tự tách rời ra khỏi đời sống của quần chúng, tách rời ra khỏi công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chúng không cần biết đến việc phải đem ngành khảo cổ học phục vụ cho đời sống của nhân dân, phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào mà chỉ tự coi khảo cổ để khảo cổ, khảo cổ để thỏa mãn thị hiếu thích chơi đồ cổ mà thôi. Chúng chỉ cần thu thập cho được thật nhiều đồ cổ không kể những đồ đó có giá trị hay không. Đến khi viết thì chúng lại đã chỉ có việc là kê khai la liệt các thứ bằng những danh từ và bằng một lối viết rất khó hiểu đối với quảng đại quần chúng. Trong thâm tâm, chúng chỉ sùng bái bọn học giả tư sản Âu Mỹ, cho bọn này là tuyệt diệu; cho phương pháp, quan điểm, nội dung công việc của họ là rất khoa học v.v... do đó chúng không bao giờ muốn tiếp thu ý kiến của các nhà khoa học chân chính theo đúng đường lối Mác — Lê-nin.

Trong mấy năm nay, giới khảo cổ học Trung-quốc đã kịch liệt đấu tranh chống những khuynh hướng sai lầm trên. Cuộc đấu tranh đã diễn ra trong các viện nghiên cứu, trường đại học, viện bảo tàng, tòa soạn báo khảo cổ... và đã đem lại được nhiều kết quả tốt. Giới khảo cổ học Trung-quốc đã xác định mục đích của khảo cổ học cũng như các ngành khoa học khác là phải phục vụ nhân dân, phục vụ công cuộc kiến thiết chủ nghĩa xã hội. Do đó trong mọi công tác từ phát quật, sưu tầm đến biên tập, triển lãm, v.v... đều phải lấy tư tưởng Mác — Lê-nin làm kim chỉ nam và phải theo đúng đường lối quần chúng.

Về phát quật, không phải phát quật bừa bãi, mà phải có trọng điểm. Phải nghiên cứu tình hình cụ thể để tìm xem chỗ nào đáng phát quật mới làm, không đáng phát quật thì đặt kế hoạch gìn giữ. Phải nâng cao ý thức của quần chúng trong việc tìm tòi, phát hiện và gìn giữ những di tích văn hóa cổ xưa. Phải liên hệ chặt chẽ với các công trường kiến thiết để đặt kế hoạch sưu tập các đồ cổ tìm ra được trong công cuộc đào đất cũng như thảo luận nên bảo tồn hay không nên bảo tồn những di tích văn hóa nào có ở trong phạm vi công trường, v.v... Nói chung là phải đồng thời tránh lãng phí và đạt được kết quả nhiều nhất cũng như thực hiện được phương châm: « Kiến thiết cơ bản và bảo tồn di vật văn hóa cùng có lợi ». Về sưu tập, phải chú ý không nên sưu tập bất cứ mọi thứ, mà phải có chọn lọc để khỏi lãng phí trong các vấn đề tìm tòi cũng như chuyên chở.

Khảo cổ phải thực hiện khẩu hiệu: « Lấy cổ dùng cho hiện tại ». Do đó khi biên tập tài liệu khảo cổ không phải chỉ có một việc đơn thuần là ghi chép, tả cảnh, đo đạc... một cách rời rạc mà phải căn cứ vào những vật đã tìm ra được, nêu lên cho người hiện đại biết rõ về tình hình xã hội đời xưa như thế nào, tính chất sản xuất cũng như quan hệ sản xuất ra sao, nguyên nhân gì đã dẫn tới tình trạng đó, qui luật lịch sử là như thế nào, v.v...

Trước kia, bọn học giả tư sản có khi đã xếp xó hàng mấy năm trời những di vật đã tìm thấy vì chúng không cần biết đến việc phải đem những cái ấy cho ai xem. Để tẩy trừ tác phong thoát ly quần chúng ấy, từ nay giới khảo cổ Trung-quốc đương quyết tâm thực hiện đường lối: « Vừa khai quật vừa triển lãm », triển lãm không phải chỉ ở một vài nơi mà nhiều nơi, không phải chỉ ở những nơi cố định mà ở những nơi luôn luôn khác nhau, từ nơi thành thị đông đúc đến cả những nơi thôn quê hẻo lánh (do những đội triển lãm lưu động phụ trách). Có thể nói nâng cao được nhận thức của quần chúng về văn hóa cổ xưa và mới đây mạnh được ý thức khảo cổ của đại chúng.

Theo Khảo cổ thông tấn

số 11, 12 — 1958

và Tân Hoa bân nguyệt san số 1-1958

TÌNH HÌNH CÔNG TÁC VÀ KINH NGHIỆM CƠ BẢN CỦA NGÀNH KHẢO CỔ VÀ BẢO TÀNG TỈNH AN HUY (TRUNG QUỐC)

Ngành khảo cổ tỉnh An-huy trong 9 năm gần đây đã thu được nhiều thành tích. Các thứ phát quật và sưu tầm được có rất nhiều loại: động vật hóa thạch, dấu cũ của thời kỳ đồ đá mới, các đồ đồng đời Ân, Chu và cả những di tích cách mạng thời kỳ cận đại và hiện đại.

Từ mùa đông 1957 tới nay, phong trào kiến thiết nhà máy, đắp đập, đào sông.. của tỉnh lên rất cao khiến cho không biết bao nhiêu di tích văn hóa vẫn còn nằm nguyên dưới đất từ bao đời nay được phát hiện. Trước tình hình đó, nếu chỉ trông vào một số nhà chuyên môn khảo cổ nào đó là không được. Vì như vậy thì rất nhiều di tích văn hóa sẽ bị phá hủy hoặc thất lạc và nhiều khi còn làm cản trở cho công cuộc kiến thiết ở những nơi mà các nhà chuyên môn có ý kiến là chưa nên động đến. Do đó ngành khảo cổ và bảo tàng tỉnh An-huy đã kiên quyết theo phương châm: « Phá trừ mê tín, giải phóng tư tưởng, quán triệt đường lối quần chúng của Đảng để phóng tay phát động quần chúng làm công tác bảo tàng và khảo cổ được nhanh, nhiều, tốt, rẻ ».

Do áp dụng đúng phương châm đó nên kết quả đạt được thực là rực rỡ.

Thí dụ từ 1950 đến 1958 vì vấn đề khảo cổ chỉ do những nhà chuyên môn phụ trách nên người ta chỉ phát hiện được có 58 dấu cũ, 47 mộ cổ và 101 thứ kiến trúc cổ; nhưng chỉ tính riêng từ tháng 1 đến tháng 8-1958 căn cứ theo thống kê chưa đầy đủ, nhờ có quần chúng cùng tham gia khảo cổ nên người ta đã phát hiện được tới 144 dấu cũ, 307 mộ cổ và 289 thứ kiến trúc cổ.

Đề nâng cao nhiệt tình tìm tòi và gìn giữ các đồ vật cổ của quần chúng, người ta đã dùng nhiều hình thức như phát thanh, bích báo, triển lãm, lớp huấn luyện, tọa đàm, hội nghị cán bộ các ngành công nghiệp, thủy lợi, giáo dục, v.v... làm cho mọi người hiểu được luật lệ và chính sách của Đảng và Chính phủ về vấn đề bảo hộ đồ cổ cũng như những tri thức cơ bản về gìn giữ, phát hiện, khai quật... vốn cũ và những di tích cũ của dân tộc. Do quần chúng được phát động mạnh mẽ nên hiện nay nhiều công xã và cả tới nhiều đại đội sản xuất cũng đều đã có những tổ chức bảo hộ cũng như những đội tuyên truyền bảo hộ di vật văn hóa. Đồng thời với việc trên, người ta đã đặt một lưới rộng rãi về bảo tàng có chi nhánh ở khắp các thị trấn và huyện. Có huyện còn đặt chi nhánh ở cả các công xã và đại đội sản xuất. Những tổ chức trên đều có nhiệm vụ tuyên truyền, bảo quản và cả khai quật nữa. Ngoài ra, người ta cũng tổ chức một lưới thông tin rộng khắp gồm có những phân tử tích cực trong số cán bộ văn hóa giáo dục, cán bộ cách mạng già, cán bộ công trường và những nhân sĩ trí thức. Những người này thực tế đã giúp đỡ rất nhiều ngành bảo tàng và khảo cổ trong việc sưu tầm những đồ vật hoặc những di tích cổ.

Với phương châm : « Cần gì học nấy, học rồi làm luôn, vừa làm vừa học », ngành khảo cổ An-huy đã đào tạo được rất nhiều cán bộ khảo cổ có khả năng : nhận thức, tra xét, khai quật, hội họa, chụp ảnh và mô tả đề cử về các địa phương công tác. Số cán bộ đào tạo trong một thời gian tuy ngắn nhưng đến khi đi công tác đã tỏ ra rất nhiều năng lực và làm được nhiều việc rất bổ ích. Điều đó đủ chứng minh rằng trong công việc khảo cổ và bảo tàng, đại chúng đều có thể gánh vác được cả.

Dưới khẩu hiệu « nhanh, nhiều, tốt, rẻ » ở những công trường kiến trúc, ngành khảo cổ An-huy đã liên hệ chặt chẽ với cán bộ lãnh đạo công trường để công việc khai quật khảo cổ làm được hoàn hảo nhưng vẫn không ảnh hưởng gì đến kế hoạch kiến thiết.

Người ta cũng liên hệ chặt chẽ với những cơ quan thương nghiệp phụ trách thu vét những phế phẩm về kim khí để xem còn có thể lọc ra được những đồ cổ nào có giá trị hay không. Do đó, người ta cũng đã cứu vớt được rất nhiều đồ cổ rất có giá trị kể cả những đồ đồng sản xuất ra được từ đời Ân, Chu.

Sau hết, người ta cũng không quên đặt quan hệ thường xuyên với nhà bán sách Tân Hoa để sưu tầm các sách cổ có giá trị về thông sử cũng như lịch sử cách mạng. Về việc này, riêng ở huyện Hấp thời, người ta cũng đã sưu tầm được tới 132.400 cuốn sách vở, trong đó có những sách hiện nay toàn quốc chỉ còn có vẹn vẹn một bản mà thôi.

Theo tập san Trung-quốc
Khảo cổ thông tấn số 11 — 1958

TÌNH HÌNH CÔNG TÁC ĐIỀU TRA LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TRUNG QUỐC TRONG MẤY NĂM GẦN ĐÂY

Công tác điều tra lịch sử và xã hội dân tộc thiểu số ở Trung-quốc được bắt đầu tiến hành từ đầu 1956. Tám tổ điều tra đã được cử đi các địa phương để điều tra về sức sản xuất, quan hệ sản xuất, thượng tầng kiến trúc và tất cả những hiện tượng xã hội khác (chế độ gia đình, chính trị, phong tục tập quán, v.v...) của tất cả 50 dân tộc thiểu số.

Công cuộc điều tra đã giúp cho các nhà lãnh đạo rất nhiều tài liệu quý báu để cải tạo xã hội các dân tộc thiểu số theo hướng kiến thiết xã hội chủ nghĩa.

Cuộc điều tra cũng cung cấp rất nhiều tài liệu cho khoa học lịch sử các dân tộc. Nhất là xã hội các dân tộc thiểu số hiện nay còn lưu lại rất nhiều di tích của xã hội cổ đại, do đó các tài liệu sống điều tra được sẽ có một cống hiến rất lớn vào kho tàng tài liệu lịch sử các chế độ xã hội của Trung-quốc và nói rộng ra là của cả nhân loại. Vì chính nhờ các tài liệu đó mà người ta có thể nghiên cứu được một cách cụ

thể qui luật phát triển lịch sử của xã hội loài người, lại cũng có thể nghiên cứu được đặc điểm phát triển của các dân tộc và những vấn đề đặc biệt của từng qui luật một.

Nhờ có cuộc điều tra trên thực tế trong một thời gian tương đối dài này, các cán bộ dân tộc học và xã hội học đã được nâng cao trình độ lý luận và giác ngộ chính trị lên một mức đáng kể, đồng thời người ta cũng đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm công tác quý báu như: kết hợp trọng điểm với các mặt khác, kết hợp điều tra với nghiên cứu, kết hợp công tác điều tra với công tác trung tâm của địa phương, kết hợp nhiệm vụ của tổ điều tra với chuyên môn và sở trường của tổ viên, kết hợp điều tra hiện trạng với việc truy nguyên lịch sử, v.v...

Nhất là vì công tác này đã tiến hành đồng thời với cuộc đấu tranh chống phái hữu trong khoa học nên các tổ điều tra đã gạt sạch được trong đầu não nhiều tư tưởng mê tín vào bọn xã hội học và dân tộc học tư sản và đã vạch mặt được hơn 20 tên phái hữu trong các tổ. Người ta đã đập tan được rất nhiều « lý luận » phản động của bọn chúng trong xã hội học và dân tộc học như thuyết giai cấp hòa bình, chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc hoặc những ý định muốn bảo tồn những chế độ lạc hậu còn tồn tại trong các dân tộc thiểu số. Trong công tác, các tổ đã uốn nắn được khuynh hướng lệch lạc do phái hữu cầm đầu là không tìm bản chất xã hội từ cơ sở kinh tế, trái hẳn với phương châm của Đảng trong công tác này là: « Đầu tiên điều tra sức sản xuất, chế độ sở hữu và tình hình giai cấp của các dân tộc thiểu số, sau đó mới cố gắng thu tập tài liệu về phát triển lịch sử và những phong tục tập quán đặc trưng để rồi nghiên cứu một cách có hệ thống lịch sử của các dân tộc ». Đồng thời với những kết quả trên, việc cải tạo những nhà xã hội học và dân tộc học đào luyện trước kia trong các trường học tư sản cũng được tiến hành một cách tốt đẹp. Ngoài ra, người ta cũng tẩy bỏ được nhiều quan điểm lạc hậu còn rơi rớt trong đầu óc cán bộ như coi các dân tộc thiểu số là « dã man » là « không văn minh », hoặc gạt sạch được lệ lối điều tra tư sản mà họ đã nhiệm phải là chỉ chuyên đi tìm những cái đặc biệt, những tàn dư lạ lùng để thỏa mãn óc tò mò của con người; hoặc đánh bại được tư tưởng cá nhân chủ nghĩa chỉ chuyên tìm những tài liệu cần thiết để viết một tác phẩm nào đó đăng được nổi danh mà quên hẳn công việc chính của mình là phải phục vụ khoa học, phục vụ các dân tộc, tìm cách nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc, dẫn dắt các dân tộc cùng tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội...

Theo *Tán Hoa bản nguyệt san*
số 23-1958

HỘI NGHỊ KHOA HỌC QUỐC TẾ VỀ LỊCH SỬ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

Tháng 3-1958, Hội nghị Khoa học quốc tế về lịch sử phong trào công nhân đã nhóm họp ở Stra-sbua (Pháp) và gồm có độ năm mươi nhà học giả thuộc 40 nước như: Liên-xô, Mỹ, Anh, Pháp, Ý, Tây Đức, Bỉ..., tham gia. Mục đích của Hội nghị là thảo luận vấn đề: « Phong trào công nhân từ 1929 đến 1939 » nghĩa là phong trào công nhân từ khi bắt đầu cuộc nguy cơ kinh tế thế giới đến đại chiến thế giới thứ hai.

Trong Hội nghị, đại biểu Liên-xô đã đọc báo cáo: « Giai cấp công nhân Liên-xô từ 1929 đến 1939 ». Với những tài liệu và số liệu cụ thể, bản báo cáo nêu rõ công cuộc cải tạo kinh tế sâu sắc đã thực hiện được ở Liên-xô trong khoảng thời gian lịch sử nói trên; đồng thời trình bày rõ ràng những hình thức và phương pháp vận động công nhân trong điều kiện xã hội mới, xã hội xô-viết như: phong trào Stakha-nốp, thi đua xã hội chủ nghĩa; phong trào lao động tiên tiến, cải tiến sản xuất. Bản báo cáo cũng nêu rõ tác dụng chính trị của giai cấp công nhân trong điều kiện chuyển chính vô sản, tác dụng lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên-xô, tác dụng của Công hội trong việc nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân lao động.

Phần lớn các báo cáo đọc ở Hội nghị đều nêu được những sự thực về phong trào công nhân ở các nước từ 1929 đến 1939, nhưng một số báo cáo và phát ngôn đã có nhược điểm là không phân tích được một cách khoa học, sâu sắc nguyên nhân các tư tưởng cách mạng hay tư tưởng cải lương trong phong trào công nhân ở các nước. Mấy đại biểu Tây Đức lại có những luận điểm hết sức phản khoa học như tách biệt khái niệm « giai cấp vô sản » với « giai cấp công nhân ». Họ coi những nước như Mỹ, Tây Đức hiện tại là những xã hội không còn có giai cấp.

Nhưng không một ai trong Hội nghị tỏ ý tán thành những « phát kiến xã hội học » ấy cả. Trái lại, ngay cả những học giả các nước phương Tây như Mỹ, Anh, Pháp, Bỉ, Ý đều nhất trí phản đối lý luận phản khoa học ấy.

Đại đa số những người tham gia Hội nghị tuy không phải là những người ủng hộ tư tưởng cách mạng của giai cấp vô sản, ủng hộ chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nhưng các cuộc thảo luận đều chứng minh rằng những tư tưởng tiên tiến đó đã có ảnh hưởng rất lớn tới phong trào công nhân hiện đại. Học giả Ý trong khi phát ngôn đã chứng minh một cách rất có ý nghĩa rằng ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Liên-xô và Liên-xô đã xúc tiến công cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân các nước tư bản, bắt bọn tư bản không thể không lùi bước. Lại nữa do áp lực của quần chúng, bọn theo chủ nghĩa cải lương mới cũng không thể không mượn một số khẩu hiệu của chủ nghĩa cộng sản như « kinh tế có kế hoạch », « quốc hữu hóa công nghiệp », v.v... để lừa bịp.

(Theo tập san Trung-quốc Học tập dịch tưng
số 10-1958)

TẠP CHÍ « CẬN ĐẠI SỬ VÀ HIỆN ĐẠI SỬ » LIÊN XÔ KÊU GỌI CÁC NHÀ SỬ HỌC LIÊN XÔ TĂNG CƯỜNG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

Bộ biên tập tạp chí Liên-xô *Cận đại sử và hiện đại sử* trong số 3-1958 có viết bài kêu gọi các nhà sử học Liên-xô tăng cường nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân dựa trên lý luận Mác — Lê-nin.

Bài báo nêu rõ các nước tư bản hiện đương cho xuất bản nhiều tác phẩm viết về lịch sử phong trào công nhân hòng bóp méo sự thật lịch sử và vu cáo các đảng cộng sản cũng như các đảng công nhân trên thế giới. Do đó các nhà sử học Liên-xô, đặc biệt là các nhà sử học nghiên cứu về phong trào công nhân quốc tế và phong trào cộng sản quốc tế, cần phải ra sức phản đối mọi lý luận chống đối chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng như thói quen bóp méo các sự thật lịch sử trong phong trào công nhân của bọn sử gia tư sản.

Bài báo nêu rõ cần phải đi sâu nghiên cứu sự xuất hiện giai cấp công nhân, lịch sử phát triển phong trào công nhân, lịch sử phát sinh và phát triển tư tưởng xã hội chủ nghĩa và lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử quá trình kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân. Đối với lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa lại càng phải tích cực đi sâu nghiên cứu, vì lịch sử chủ nghĩa xã hội sẽ càng ngày càng trở thành chủ đề trên mặt trận đấu tranh tư tưởng và càng trở thành đối tượng để kẻ địch bóp méo sự thật.

Bài báo đề nghị các nhà sử học Liên-xô nên viết những tác phẩm hay chuyên đề nói về lịch sử Đệ nhất quốc tế, Đệ nhị quốc tế, Đệ tam quốc tế, lịch sử các đảng cộng sản và công nhân các nước, lịch sử vận động công hội hay những tổ chức có tính chất quần chúng của giai cấp vô sản thế giới, lịch sử giai cấp công nhân quốc tế phản đối chủ nghĩa thực dân và ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập cho nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, lịch sử đấu tranh giai cấp và lịch sử phong trào công nhân ở các nước dân chủ nhân dân, v. v...

(Theo tập san *Trung-quốc Học* tập dịch từng số 9 — 1958)

..

TÌNH HÌNH KHOA HỌC LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI Ở TRUNG QUỐC

Sau thắng lợi của cách mạng Trung-quốc, ngành khoa học lịch sử cũng như các ngành khoa học khác đã tiến bước một cách mạnh mẽ. Trước kia, số nhà nghiên cứu lịch sử trong nước chỉ có ít. Hiện nay Trung-quốc đã có hơn 2.500 nhà nghiên cứu hoặc giảng dạy lịch sử. Trong số trên, trừ một số nhỏ người đã sớm đứng trên lập trường Mác — Lê-nin để nghiên cứu lịch sử, còn thì là những nhà chuyên môn cũ đã được cải tạo theo hướng chủ nghĩa Mác và đại đa số thì

là những cán bộ trẻ mới được đào tạo trong mấy năm gần đây. Tất cả các nhà nghiên cứu trên đều hoặc công tác ở các hệ lịch sử các trường đại học hoặc ở các cơ quan nghiên cứu khoa học như các Viện nghiên cứu lịch sử, Viện khảo cổ thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Trung-quốc, Viện Dân tộc thiểu số, các Viện nghiên cứu Lịch sử ở các tỉnh Hồ-nam, An-huy, Hà-nam, Thượng-hải v. v...

Trọng tâm nghiên cứu của các nhà sử học Trung-quốc hiện nay là lịch sử cận đại và đặc biệt là lịch sử hiện đại Trung-quốc. Nhiều tác phẩm viết về hiện đại sử đã được xuất bản như: *Lịch sử cách mạng ở Trung-quốc thời kỳ hiện đại*, *Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười lên cách mạng Trung-quốc*, v. v... Đồng thời nhiều tập tài liệu tham khảo về lịch sử hiện đại Trung-quốc cũng được xuất bản và nhiều báo chí cách mạng cũ cũng được đem in lại để cung cấp đầy đủ tài liệu nghiên cứu.

Về lịch sử cận đại, những vấn đề lớn như cuộc chiến tranh Nha phiến, Thái-bình thiên-quốc, chiến tranh Trung — Nhật 1894 — 1895... đã được nghiên cứu có nhiều kết quả. Đồng thời nhiều bộ tài liệu tham khảo về lịch sử cận đại Trung-quốc cũng được xuất bản như các bộ: *Nha phiến chiến tranh*, *Trung — Pháp chiến tranh*, *Thái-bình thiên-quốc*, *Năm quán*, *Mậu tuất biển pháp*, *Nghĩa hòa đoàn*, v. v... Ngoài ra, những tài liệu nói về thủ công nghiệp và nông nghiệp Trung-quốc thời kỳ cận đại (gồm cả hiện đại) cũng đang được chuẩn bị đem in.

Về lịch sử cổ đại, nhiều vấn đề quan trọng đã được giới sử học Trung-quốc tham gia thảo luận như vấn đề chia thời kỳ lịch sử cổ đại Trung-quốc, vấn đề ruộng đất ở Trung-quốc, sự thành hình dân tộc Hán, vấn đề mầm mống chủ nghĩa tư bản ở Trung-quốc, v. v...

Mặt khác, giới sử học Trung-quốc cũng đề tâm nghiên cứu lịch sử tư tưởng ở Trung-quốc. Nhiều tác phẩm về vấn đề này đã được viết lại hoặc mới viết. Nhiều nhà sử học đã lên tiếng phê bình các sai sót đã phạm phải trong khi viết tư tưởng sử Trung-quốc.

Trước kia, việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số đã bị coi thường. Nhưng mấy năm gần đây, kế hoạch nghiên cứu rộng rãi về vấn đề này đã được đặt ra. Từ 1956, nhiều tổ đã được cử đi nghiên cứu tại chỗ lịch sử và xã hội các dân tộc thiểu số ở các vùng: Tứ-xuyên, Vân-nam, Quảng-đông, Quảng-tây, Quý-châu, Tân-cương, Tây-tạng, Nội Mông và các vùng khác. Các nhà nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Trung-quốc, Viện Dân tộc thiểu số trung ương và các hệ lịch sử thuộc các trường đại học đã tham gia các tổ nghiên cứu nói trên. Nhiều tài liệu rất quý về sử học, dân tộc học, xã hội học và kinh tế học do đó đã sưu tầm được trong một thời gian tương đối ngắn.

Ngành khảo cổ học trong mấy năm gần đây cũng phát triển mạnh mẽ. Nhờ có các công trình kiến thiết cơ bản được mở ra ở khắp nơi trong toàn quốc, các nhà khảo cổ đã khai quật và sưu tầm được rất nhiều di vật văn hóa. Sau ngày giải phóng đến nay, người ta đã sưu tầm được tới hơn 30 vạn di vật văn hóa, giúp ích nhiều cho việc nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy và cổ đại Trung-quốc.

Từ trước tới nay, giới sử học Trung-quốc còn ít nghiên cứu lịch sử thế giới và lịch sử châu Á. Nhưng gần đây đã có sự thay đổi đáng kể. Một số tác phẩm về lịch sử cổ đại các nước châu Á, lịch sử trung thế kỷ thế giới, lịch sử quan hệ văn hóa giữa Ấn-độ và Trung-quốc, v.v... đã được hoàn thành. Đồng thời, nhiều tác phẩm viết về lịch sử thế giới của các tác giả Liên-xô cũng đã được đem phiên dịch ra tiếng Trung-quốc.

Hiện nay ở Trung-quốc, có khá nhiều báo chí nghiên cứu lịch sử như: *Lịch sử nghiên cứu*, *Sử học nguyệt san*, *Lịch sử giáo học*, *Lịch sử giáo học vấn đề*, *An-huy lịch sử học báo*, *Hồ-nam lịch sử tư liệu*, *Khảo cổ học báo*, *Khảo cổ*, *Văn vật tham khảo tư liệu*, v.v... Các báo chí đó đã đóng một vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu cũng như giải quyết các vấn đề khoa học lịch sử.

Trong cuộc thảo luận vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử cận đại, bốn ý kiến đã được nêu lên, mỗi ý kiến đều dựa trên một tiêu chuẩn khác nhau như đấu tranh giai cấp, mâu thuẫn chính trong xã hội, tình hình kinh tế... để phân chia. Do đó đã có chủ trương chia lịch sử cận đại Trung-quốc thành 4 thời kỳ, có chủ trương chỉ chia làm ba, lại có chủ trương chia làm tới năm thời kỳ. Đến khi bàn tới việc định khung thời gian cho lịch sử cận đại thì có người đã tính từ 1840 (chiến tranh Nha phiến) tới 1919 (vận động Ngũ Tứ), lại có người tính từ 1840 tới 1949 (giải phóng toàn quốc). Nhưng lại có người đã chủ trương lịch sử cận đại Trung-quốc phải kể từ thế kỷ XVII (cuối Minh đầu Thanh) mới có lý. Cuộc thảo luận về vấn đề trên hiện vẫn đang mới ở bước đầu.

Vấn đề phát sinh chủ nghĩa tư bản ở Trung-quốc cũng được các nhà sử học chú ý thảo luận. Mọi người đều nhất trí với nhau rằng mầm mống chủ nghĩa tư bản đã có từ lâu, trước cuộc chiến tranh Nha phiến. Nhưng đến khi đoán định thời gian phát sinh sớm nhất của các mầm mống đó và khi bàn tới quá trình phát triển của các yếu tố tư bản chủ nghĩa ở Trung-quốc thì các ý kiến lại không được nhất trí nữa. Một số cho rằng chủ nghĩa tư bản đã nảy mầm ở Trung-quốc từ thời Bắc Tống (giữa thế kỷ X, đầu thế kỷ XII), một số khác chủ trương tới cuối thời Nguyên (giữa thế kỷ XIV) mới có mầm mống tư bản chủ nghĩa, nhưng lại có một số cho rằng thời kỳ Minh (giữa thế kỷ XVI — đầu thế kỷ XVII) mới là thời kỳ phát sinh chủ nghĩa tư bản ở Trung-quốc... Cũng như vấn đề trên, cuộc thảo luận về vấn đề này vẫn còn đang tiếp tục.

Cuộc thảo luận về vấn đề thành hình dân tộc Hán bắt đầu ở Trung-quốc từ 1954, sau khi nhà sử học Liên-xô Ê-phi-mốp đề xuất vấn đề trên tạp chí Liên-xô *Những vấn đề lịch sử* (số 10-1953). Nhiều chủ trương khác nhau đã được nêu lên. Có chủ trương coi dân tộc Hán thành hình từ đời Tần — Hán. Ý kiến khác lại chủ trương dân tộc Hán thành hình thời cuối Minh — đầu Thanh, và có ý kiến lại gắn liền việc thành hình dân tộc với sự phát sinh giai cấp tư sản nên đã chủ trương đến sau cuộc chiến tranh Nha phiến, dân tộc Hán mới thành hình...

Người ta cũng không nhất trí trong khi thảo luận vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Trung-quốc. Có người đã chủ trương hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất là hình thức sở hữu chủ yếu trong suốt quá trình lịch sử phong kiến. Một số khác đã phản đối ý kiến trên và cho rằng hình thức sở hữu địa chủ về ruộng đất trong xã hội phong kiến mới là hình thức chủ yếu, và bên cạnh đó thì cũng có hình thức sở hữu nhà nước và tiểu nông. Cuối cùng, có người lại chủ trương trong xã hội phong kiến Trung-quốc có nhiều hình thức sở hữu ruộng đất khác nhau và chỉ trong những thời kỳ nhất định nào đó thì hình thức sở hữu nhà nước mới là hình thức chủ yếu.

Cũng nên nói tới những ý kiến khác nhau trong cuộc thảo luận vấn đề phân chia thời kỳ cổ sử Trung-quốc. Ý kiến thứ nhất cho rằng thời kỳ phong kiến bắt đầu từ đời Tây Chu. Ý kiến thứ hai coi xã hội Tây Chu là xã hội nô lệ nên chế độ phong kiến chỉ có thể bắt đầu vào khoảng Xuân Thu (thế kỷ VIII — thế kỷ V trước công lịch) và Chiến quốc (thế kỷ V — thế kỷ IV trước công lịch). Ý kiến thứ ba đẩy lùi thời kỳ phong kiến đi một bước nữa tới đời Tần, Hán mới bắt đầu. Sau hết, ý kiến thứ tư lại coi đời Hán vẫn còn có chế độ nô lệ, do đó đã đặt mức bắt đầu thời kỳ phong kiến ở Trung-quốc vào cuối đời Đông Hán nghĩa là vào đời Ngụy, Tấn.

Giới sử học Trung-quốc cũng đã bắt tay tích cực vào việc phê phán bọn sử gia tư sản. Năm 1955 những quan điểm sử học phản động của Hồ Thích, đã bị lên án kịch liệt.

Bắt đầu từ 1957, phong trào chống quan điểm phái hữu trong sử học lại nổi bật lên khi bọn chúng điên cuồng tấn công vào Đảng Cộng sản và chủ nghĩa xã hội, đồng thời truyền bá quan điểm sử học tư sản phản động. Có bọn đã ngoài mặt thì làm ra vẻ bảo vệ chủ nghĩa Mác nhưng sự thật bên trong đã ngầm ngầm đã kích chủ nghĩa đó. Có bọn như Lôi Hải Tông đã ra mặt chống lại chủ nghĩa Mác và đã trâng tráo đưa ra cái gọi là chủ nghĩa Mác « thủ cựu », « già cỗi ». Cuộc đấu tranh chống bọn chúng đã diễn ra một cách rất quyết liệt và đã làm cho giới sử học Trung-quốc củng cố được thêm nhiều lập trường giai cấp cũng như làm cho việc nghiên cứu lịch sử khỏi sai trệch khỏi đường lối Mác — Lê-nin.

Mùa xuân 1958, theo đã phát triển kinh tế về mọi mặt chưa từng thấy ở Trung-quốc, ngành sử học đã có một khuynh hướng mới « nặng kim nhẹ cổ » để chống với khuynh hướng cũ là « nặng cổ nhẹ kim » và có như vậy thì mới phục vụ được một cách đắc lực công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhiều viện lịch sử và hệ lịch sử của các trường đại học đã sửa chữa chương trình công tác và giảng dạy cho phù hợp với đường lối « nặng kim nhẹ cổ ». Thí dụ : Viện Lịch sử thứ ba của Viện Hàn lâm Khoa học Trung-quốc đã dành đại bộ phận chuyên đề cho thời kỳ sau cuộc vận động Ngũ Tứ. Hệ lịch sử trường Đại học Bắc-kinh cũng dành quá nửa thời gian đã giảng về thời kỳ sau ngày 4-5-1919 (vận động Ngũ Tứ).

Ngoài ra giới sử học Trung-quốc cũng rất chú trọng đến việc đặt chương trình công tác cho được cụ thể, làm cho chương trình đó phải thực hiện được những mục đích gì nhất định.

Sau hết, giới sử học Trung-quốc cũng đương rất chú trọng đến việc làm cho việc nghiên cứu lịch sử trở thành công việc của quần chúng rộng rãi. Hiện nay nhiều tỉnh đã thành lập được những viện lịch sử địa phương và nhiều nơi đã chuẩn bị để viết lịch sử tỉnh mình, vùng mình, v.v....

Nhìn chung, ngành khoa học lịch sử hiện tại ở Trung-quốc đã có nhiều tiến bộ rõ rệt. Nhưng nó cũng còn phải cố gắng nhiều hơn nữa để nâng cao trình độ lý luận của cán bộ hoặc giải quyết những vấn đề mà từ trước tới nay còn đương ở tình trạng thảo luận kéo dài hoặc chưa giải quyết được thích đáng.

Lược theo tạp chí Liên-xô

Những vấn đề lịch sử

số 1 — 1959

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ SỐ 1

SẼ TÁI BẢN

Vì không lượng được số tiêu thụ của các bạn đọc, **Tập san Nghiên cứu Lịch sử số 1** vừa phát hành đã hết ngay, nhiều người muốn mua đọc không được. Theo đề nghị của một số bạn phát hành ở các địa phương, chúng tôi sẽ cho in lại số 1 sau khi đã sửa chữa một vài khuyết điểm.

Sự thực là vì chuẩn bị vội vàng, **Tập san Nghiên cứu Lịch sử số 1** chưa vạch được ra những nhiệm vụ và phương châm của công tác sử học nói chung, Viện Sử học nói riêng, chúng tôi mong sẽ được lần lượt trình bày trong những số tới.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ

Адрес редакции: ДРВ, Ханой, улица Хан Тхюен, 16-18

Телефон: 1083

№ 2 апрель 1959

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН КХАНЬ ТОАН — Историческая наука на службе революции, на службе народу. 1

ВАН ТАН — Некоторые замечания относительно взглядов Дао Зюи Аня на тотемы вьетнамцев периода первобытно-общинного строя. 10

НГУЕН ХОНГ ФОНГ — Аграрный вопрос во Вьетнаме в эпоху феодализма. 26

НГУЕН КОНГ БИНЬ — Империализм и аграрный вопрос во Вьетнаме (продолжение) 54

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (продолжение). 63

СПРАВОЧНАЯ ЛИТЕРАТУРА

ДИНЬ СУАН ЛЯМ и ЧИЕУ ЗЫОНГ — Образ Тон-тхат Тхюета из произведения „Падение столицы“ в представлении народного писателя. 76

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

ВУ ЛАН — Из чего исходить при определении периодов истории литературы. 81

ИСТОРИЧЕСКАЯ НАУКА ЗА РУБЕЖОМ 85

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

地址：河內翰詮街16-18號 — 電話：1083

1959年4月第二期

目錄

論 著

- | | |
|-----------------------------|----------|
| 爲革命，爲人民服務的史學部門 | 阮慶全 (1) |
| 對陶惟英先生關於原始越族圖騰問題觀點的商榷 | 文新 (10) |
| 越南封建制度期間的土地問題 (續) | 阮紅峯 (26) |
| 帝國主義與越南土地問題 (續) | 阮公平 (54) |
| 從詩歌文學中看越南革命運動 (續十九) | 陳輝燎 (63) |

參 考 資 料

- | | |
|---------------------------------|----------------|
| 一個民間作家從“京都失守”板話中所見到尊室說的形象 | 丁春林
朝陽 (76) |
|---------------------------------|----------------|

意 見 討 論

- | | |
|---------------------------|---------|
| 越南文學史的分期工作是以什麼做根據的? | 武鄰 (81) |
|---------------------------|---------|

歷 史 科 學 在 國 外 (85)

本刊和其他由越南史學院編著的各種書籍是由
文史地出版社出版
訂購處：越南書刊出版所
(地址：河內二徵烈女街32號)

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Văn Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Việt-nam

16-18, Rue Hàn Thuyên, Hà-nội — Téléphone : 1083

N° 2 — AVRIL 1959

SOMMAIRE

- L'histoire au service de la révolution, au service du peuple NGUYỄN KHÁNH TOÀN 1
- A propos de la conception de M. Đào Duy Anh relative au totem des Việt primitifs VĂN TÂN 10
- La question agraire dans l'histoire de la féodalité vietnamienne (suite) NGUYỄN HỒNG PHONG 26
- L'impérialisme et la question agraire au Việt-nam (suite) NGUYỄN CÔNG BÌNH 54
- Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (suite) TRẦN HUY LIỆU 63

NOTES ET DOCUMENTS

- Tồn-thất Thuyết aux yeux de l'auteur du vè « La Chute de la capitale » DINH XUÂN LÂM et TRIỀU DƯƠNG 76

ÉCHANGES D'OPINIONS

- Sur quoi doit se baser la périodisation de l'histoire de la littérature ? VŨ LÂN 81

SCIENCE HISTORIQUE À L'ÉTRANGER 85

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

**ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »**

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

== 32, Rue Hai Bà Trưng, Hà-nội — Việt-nam ==

Cùng các bạn đọc thân mến

SAU khi *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* xuất bản, chúng tôi có nhận được thư của bạn đọc hỏi về tên *Tập san*, nội dung *Tập san* và tên chủ nhiệm ở ngoài bìa v.v...

Chúng tôi xin trả lời như sau :

— Về tên *Tập san*, trước chúng tôi định đặt là *Tập san « Khoa học Lịch sử »*, sau theo ý kiến của nhiều bạn, chúng tôi đổi lại là *Tập san « Nghiên cứu Lịch sử »* cho thích hợp với nội dung hơn.

— Trên *Tập san* sẽ lần lượt đăng một số bài về nhiệm vụ và phương châm công tác sử học nói chung, công tác cụ thể của Viện Sử học theo kế hoạch hai năm 1959-1960 nói riêng. Hiện nay Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã chuyển thành Viện Sử học nên *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* chỉ còn đăng những bài văn học có tính chất lịch sử. Vì Viện Sử học hiện nay có ba bộ môn là lịch sử, khảo cổ học và dân tộc học nên trong *Tập san*, ngoài những bài nghiên cứu lịch sử ra, sẽ có những bài về khảo cổ học, dân tộc học và những bài khác trong khoa học xã hội có tính chất lịch sử.

— Tên chủ nhiệm *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* chúng tôi không để ngoài bìa, mà để vào trang hai của bìa.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ PHÁT HÀNH :

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển III và IV

(thế kỷ XVIII)

của **VĂN TÂN, NGUYỄN HỒNG PHONG**
NGUYỄN ĐỒNG CHI, HOÀI THANH



CÂU ĐỐI VIỆT NAM

của **PHONG CHÂU**



VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập IX



SẮP XUẤT BẢN :

NGUYỄN KHUYẾN

NHÀ THƠ VIỆT NAM KIẾT XUẤT

của **VĂN TÂN**



VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập X

Tờ biên dịch Viện Sử học Việt-nam

biên dịch và chú giải

**HỎI MUA TẠI HIỆU SÁCH NHÂN DÂN, ĐẠI LÝ
SÁCH BÁO CÁC NƠI**